

PHẦN I: CHƯƠNG TRÌNH ĐỊA LÍ 12

I. SỬ DỤNG ATLATS ĐỊA LÍ VIỆT NAM

Trong Atlas Địa lí Việt Nam chia thành:

- Phần 1: Địa lí tự nhiên (từ trang 4 đến trang 14).
- Phần 2: Địa lí dân cư (từ trang 15 đến trang 16).
- Phần 3: Địa lí các ngành kinh tế (từ trang 17 đến trang 25).
- Phần 4: Địa lí các ngành kinh tế (từ trang 26 đến trang 30).

II. Nội dung

Hướng dẫn sử dụng atlas

1. Phương pháp chung khi sử dụng Atlas Địa lí Việt Nam

1.1 Các kĩ thuật chủ yếu khi sử dụng Atlas

- Nhớ thuộc kí hiệu, ước hiệu.
- Kĩ thuật tính toán, đo đạc, so sánh, xác định vị trí địa lí, xác định các mối quan hệ tương hỗ, phân tích các mối quan hệ nhân quả, đọc tổng hợp (nhớ cấu trúc, dàn bài,...)
- Kĩ thuật chồng xếp bản đồ (tìm đúng tờ bản đồ, xác định phạm vi liên hệ, so sánh)
- Kĩ thuật sử dụng lát cắt địa hình, biểu đồ, bảng số liệu.
- Kĩ thuật trình bày, giải thích, viết báo cáo dựa vào kiến thức khai thác ở Atlas (kĩ thuật trình bày và giải thích; kĩ thuật viết báo cáo).

1.2. Cách thức sử dụng Atlas Địa lí Việt Nam

a. Sử dụng Atlas Địa lí Việt Nam theo cách thức:

- Học thuộc, nhớ và sử dụng được trang Mở đầu của Atlas Địa lí Việt Nam (nhớ học thuộc các kí hiệu và chú giải của Atlas vận dụng được trong đọc các trang bản đồ của Atlas)

- Đọc từng trang Atlas Địa lí

- Đọc nhiều trang Atlas Địa lí (chồng xếp, so sánh biểu đồ).

b. Để đọc được trang bản đồ Atlas Địa lí Việt Nam, cần có các kĩ năng làm việc với bản đồ như sau:

- Nhận biết, chỉ và đọc tên các đối tượng địa lí trên bản đồ
- Xác định phương hướng, khoảng cách, vĩ độ, kinh độ, tọa độ địa lí, kích thước, hình thái các đối tượng địa lí trên lãnh thổ.
- Xác định vị trí địa lí của một đối tượng địa lí.
- Trình bày đặc điểm đối tượng trên bản đồ.
- Xác định các mối liên hệ không gian trên bản đồ
- Xác định các mối quan hệ tương hỗ và nhân quả trên bản đồ
- Trình bày tổng hợp một khu vực, một bộ phận lãnh thổ.

2. Phương pháp đọc từng trang Atlas Địa lí Việt Nam.

2.1. Các bước làm việc với trang Atlas Địa lí Việt Nam.

Sử dụng trang Atlas Địa lí Việt Nam theo các bước sau:

- Bước 1: Lập đề cương (dàn bài) kiến thức cần khai thác. Nếu HS lần đầu tiên làm việc với Atlas, giáo viên nên hướng dẫn HS cách làm như sau:

+ Quan sát trang Atlas địa lí: Xác định trang này dùng để dạy những bài nào trong chương trình, SGK? Bài nào là chủ yếu?

+ Làm việc với SGK (với bài cụ thể được sử dụng nhiều trong trang Atlas đã nói ở trên): Xác định những kiến thức được thể hiện trên trang bản đồ của Atlas địa lí

+ Sắp xếp, hình thành một đề cương (dàn ý) ngắn gọn, logic hợp lý, thuận tiện cho việc tìm kiếm kiến thức trên Atlas

- Bước 2: Học sinh nhớ thuộc đề cương (dàn ý), sử dụng trong đọc trang bản đồ đã nói ở trên của bản đồ Atlas Địa lí Việt Nam.

Cách làm: Sử dụng các kĩ thuật làm việc với kí hiệu, lát cắt, tỉ lệ, biểu đồ,... chọn lọc kiến thức theo đề cương (dàn ý) đã có. Chú ý vị trí và các đối tượng địa lí, đặc điểm của đối tượng địa lí, các mối quan hệ tương hỗ, nhân quả, các quy luật địa lí.

- Bước 3: Trình bày thành bài làm (bài viết tự luận/ bản báo cáo)

1. Bản đồ hành chính Việt Nam

+ **Tên bản đồ:** Bản đồ hành chính trang 2 – Atlas Địa lý Việt Nam

+ **Nội dung chính**

- Thước kẻ toàn vùng lãnh thổ Việt Nam gồm 64 tỉnh thành, vùng lãnh thổ, hải đảo, vùng trời
- Giáp với các nước Trung Quốc; Lào; Campuchia
- Diện tích biển: > 1 triệu km²
- Diện tích đất liền
- Diện tích rừng; quần đảo thuộc tỉnh nọ thuộc biển cả mang màu sắc của tỉnh đã. Các ranh giới các tỉnh trong đã thước kẻ tỉnh, thành phố, tỉnh lỵ, các thành phố trực thuộc trung ương, các vùng quốc tế, tỉnh, các đảo, quần đảo, hồ thềm sông.

+ **Nội dung phụ**

- Vẽ trên Việt Nam trên thước kẻ, khu vực sông Nam,
- Diện tích, tỉnh, dân số các tỉnh thành phố

+ **Phong phú thước kẻ:**

- Phong phú khoảng vẽ diện tích

+ **Phong phú số đông:**

Bức 1: Cho học sinh đọc tên bản đồ

Bức 2: Xác định ranh giới:

- Sông
- Mũi
- Tỉnh
- Tỉnh lỵ (trung tâm)
- Sông, quần đảo thuộc tỉnh nọ, mũi thuộc tỉnh đã

Bức 3: Cho học sinh tìm hiểu số dân số của các tỉnh, thành phố, cho học sinh tra bảng diện tích, dân số các tỉnh

Giáo viên cần thước kẻ luyện cho học sinh kỹ năng đọc bản đồ và bảng số liệu

- Nhận xét vẽ trên Atlas địa lý của ta trong khu vực; giáp với các nước trên thước kẻ? Đó là Atlas?
- Nhận xét mũi của bản đồ
- Các tỉnh giáp biển
- Nhận xét lối vẽ khá đẹp do vẽ trên Atlas đẹp

2. Bản đồ hình thức Việt Nam

Đọc trang bản đồ Hình thức của Atlas Địa lý Việt Nam (NXB Giáo dục 2012)

Cách làm:

- Quan sát trang Atlas Địa lý: Xác định trang này được sử dụng chủ yếu cho bài: Vị trí địa lý, phạm vi lãnh thổ
- Làm việc với bài Vị trí địa lý, phạm vi lãnh thổ, xác định những kiến thức được thể hiện trên trang bản đồ của Atlas địa lý như sau:
 - Vị trí và giới hạn lãnh thổ: Vị trí tiếp giáp, các điểm cực; các tỉnh, thành phố; mũi nhọn; vị trí các đảo xa nhất về phía Đông của Việt Nam
 - Đặc điểm lãnh thổ.
 - Phần đất liền: Chiều dài Bắc - Nam, Đông Tây, (nơi hẹp nhất) hình dạng lãnh thổ.
 - Phần biển Đông thuộc chủ quyền Việt Nam: Đặc điểm chung, một số đối tượng nổi bật
 - Sắp xếp hình thành một đề cương (dàn ý) ngắn gọn, logic, hợp lý thuận tiện cho việc tìm kiếm kiến thức trên Atlas
- Vị trí và giới hạn lãnh thổ:
 - Vị trí tiếp giáp: Phía Bắc, Nam, Tây, Đông
 - Các điểm cực Bắc, Nam, Đông, Tây của phần đất liền nước ta (địa điểm, tọa độ địa lý)
 - Các tỉnh thành phố.
 - Mũi nhọn
 - Vị trí các đảo xa nhất về phía Đông của Việt Nam

2. Đặc điểm lãnh thổ.

a. Phần đất liền:

- Chiều dài Bắc - Nam
- Nơi hẹp nhất theo chiều Đông - Tây
- Hình dạng lãnh thổ

b. Phần biển Đông thuộc chủ quyền Việt Nam.

- Đảo lớn nhất, vịnh đẹp nhất, quần đảo xa nhất (tên, thuộc tỉnh nào).

c. HS sử dụng các kí hiệu để đọc bản đồ trang Atlas Việt Nam, chọn lọc kiến thức để lấp đầy đề cương trên.

1. Vị trí địa lí:

- Các điểm cực trên phần đất liền nước ta

Điểm cực

Bắc

Nam

Đông

Vĩ độ/kinh độ

23°23' B

8°34' B

102° 09' Đ

Địa điểm

Tỉnh Hà Giang

Tỉnh Cà Mau

Tỉnh Điện Biên

109° 24' Đ

Tây

Tỉnh Khánh Hòa

- Các tỉnh, thành phố: Kể tên các tỉnh từ bắc vào nam, từ đông sang tây theo bản đồ

- Múi giờ: Số 7 (do kinh tuyến 105° Đ chạy qua Hà Nội)

- Vị trí các đảo xa nhất về phía Đông: các đảo thuộc quần đảo Trường Sa

2. Đặc điểm, lãnh thổ:

a. Phần đất liền:

- Chiều dài bắc nam phần đất liền: 150 vĩ tuyến (1650km)
- Nơi hẹp nhất theo chiều đông - tây: Chưa đầy đủ 50km (Quảng Bình)
- Hình dạng lãnh thổ: Đường bờ biển hình chữ S, lãnh thổ kéo dài theo chiều bắc nam, hẹp ngang.

b. Phần biển Đông thuộc chủ quyền Việt Nam.

- Rất rộng về phía đông và đông nam có nhiều đảo và quần đảo

- Một số đối tượng nổi bật:

+ Đảo lớn nhất: Phú Quốc (thuộc tỉnh Kiên Giang)

+ Vịnh đẹp nhất: Hạ Long (thuộc tỉnh Quảng Ninh)

+ Quần đảo xa nhất: Trường Sa thuộc tỉnh Khánh Hòa

2.3. Xây dựng đề cương các trang Atlas Địa lí Việt Nam

Để đọc các trang bản đồ chủ đề của Atlas Địa lí Việt Nam, cần lập đề cương nội dung cần khai thác trên trang bản đồ Atlas theo các bước đã nêu trên.

Trên cơ sở đề cương đó, tìm từ Atlas các nội dung cụ thể cần thiết.

Sau đây là một số dàn bài kiến thức địa lí cần khai thác qua từng trang Atlas Địa lí Việt Nam

+ **T^an b^qn @ả: B^qn @ả h×nh thÓ ViÖt Nam trang 4 – Atl,t @Pa lý ViÖt Nam**

B^qn @ả h×nh thÓ ViÖt Nam trang 4,5 Atl,t tũ lÖ 1:6.000.000

+**Néi dung chÝnh**

- ThÓ hiÖn nĐt kh,i qu,t vÒ h×nh thÓ l-nh thæ ViÖt Nam

- Ph'm vi c^q nic, biÖn, @^qo

+**Néi dung phô**

- ThÓ hiÖn mét sè h×nh ^qnh c,c miÖn ẽ nic ta

+**Ph-ng ph,p sô đông**

Ph-ng ph,p @êng @¼ng trÞ

- §èi víi Ờết liỜn: Dĩng Ờ½ng cao
- §èi víi biỜn : Dĩng Ờ½ng sỜu
- + **Ph-ng ph,p sỡ dỡng:**
Cho hắc sinh sỡ dỡng bỜn Ờả víi c,c gũ ý:
- BỜn Ờả nựi thỜ hiỜn tỡ kh,i qu,t tặng thỜ ỜỜn chi tiỜt
- ThỜ hiỜn Ờpa h×nh Ờảng b»ng; vĩng Ờải nỏi b»ng c,c mựu s³⁄⁴c
- Vĩng Ờảng b»ng: - C,c Ờảng b»ng lín
- NhỄn xĐt c,c Ờảng b»ng
- Vĩng nỏi: - C,c d·y nỏi lín
- Hĩng c,c d·y nỏi
- C,c s¬n nguyⁿn, cao nguyⁿn
- §Æc ỜiỜm h×nh th,i biỜn §«ng → ý nghĨa kinh tỖ
- NhỄn xĐt 4 cỜnh quan tiⁿu biỜu ẽ níc ta
- Vĩng nỏi cao: Phanxip¬ng
- Cao nguyⁿn: Méc ChỜu
- §ảng b»ng: Nam Bé
- BiỜn: VỜnh H¹ Long
- Cho xỜy dùng l,t c³⁄⁴t Ờpa h×nh ẽ mét sề khu vực
- Nhĩc ỜiỜm:
- Thang bỄc nỜn mựu Ờé cao, Ờé sỜu ghi cha chÝnh x,c
- C,nh cung §«ng TriỜu bỖ sai
- D·y Trờng S¬n cũ ph'm vi l·nh thặ cha thềng nhỄt

3. BỜn Ờả Ờpa chỄt kho,ng sỜn ViỜt Nam

- + **Tⁿn bỜn Ờả:** BỜn Ờả Ờpa chỄt kho,ng sỜn ViỜt Nam trang 6 Atl,t
- + **Néi dung chÝnh**
- Các giai đoạn, thời kì, đặc điểm địa chất Việt Nam
- + Tân kiến tạo (vận động kiến tạo, các dạng địa hình lớn, các đứt gãy, các đá chủ yếu)
- + Cổ kiến tạo (vận động kiến tạo, các dạng địa hình lớn, các đứt gãy, các đá chủ yếu)
- + Tiền Cambri (vận động kiến tạo, các dạng địa hình lớn, các đứt gãy, các đá chủ yếu)
- Khoáng sản (tên, phân bố)
- Địa chất biển Đông và các vùng biển kề cận
- + **Néi dung phõ**
- BỜn Ờả nhá gắc tr,i dĩi cũng trang thỜ hiỜn sừ toạu vỜn l·nh thặ ViỜt Nam
- + **Ph-ng ph,p thỜ hiỜn**
- Ph-ng ph,p nỜn chỄt lĩng : thỜ hiỜn Ờpa tỜng
- Ph-ng ph,p ký hiỜu d'ng Ờêng: thỜ hiỜn ranh giũ Ờpa chỄt, Ờêng Ờột g·y
- Ph-ng ph,p vĩng phỜn bè: C,c Ờềi tĩng Ờpa chỄt kh,c nh phun trựo maphic; axÝt; xỜm nhỄp axÝt ...
- Ký hiỜu trⁿn nỜn mựu: VÝ đồ ký hiỜu c,c má kho,ng sỜn
- + **Ph-ng ph,p sỡ dỡng:**
- BỜn Ờả nựi Ờĩc sỡ dỡng nh»m khai th,c c,c néi dung Ờpa chỄt, kho,ng sỜn ViỜt Nam nⁿn gi,o viⁿn thỜ hiỜn cho hắc sinh khai th,c theo gũ ý:
- NhỄn xĐt ỜÆc ỜiỜm phỜn bè c,c má kho,ng sỜn ViỜt Nam?
- §Æc ỜiỜm Ờpa chỄt ViỜt Nam: NhỄn xĐt c,c thang Ờpa tỜng ẽ níc ta (Ờ¬n vỖ phỜn chia lín nhỄt thang Ờpa tỜng lự giũ →kủ (hỖ) → thỖ (thềng) → kủ → thềi) → cho hắc sinh Ờắc c,c Ờ¬n vỖ Ờpa tỜng. Sau Ờả ỜiỜn c,c kiỜn thộc Ờ· Ờắc vựo bỜng sau:

§'i (giũ)	Kủ (hỖ)	ThỖ (thềng)	Thềi gian (triỜu n̄m)	PhỜn bè (tỜnh, vĩng)

- B¶n ®¸ ®¸a chÊt vµ c,c vïng kÕ cËn thÓ hiÖn ®¸a chÊt vïng kÒ phÇn ®Êt liÖn ViÖt Nam
- Mòi quan hÖ gi÷a ®¸a chÊt víi kho,ng s¶n

Nhíc ®iÓm:

- Mét sè ®òi tïng kh«ng ®íc gi¶i thÝch trªn b¶n ®¸ lín

4.B¶n ®¸ khÝ hÖu

+Tªn b¶n ®¸ : B¶n ®¸ khÝ hÖu trang 7 Atl,t ®¸ lý ViÖt Nam

+ **Néi dung chÝnh:**

- ThÓ hiÖn khÝ hÖu chung ViÖt Nam
- - Nhiệt:
 - + Nhiệt độ trung bình năm
 - + Nhiệt độ trung bình tháng 1 và tháng 7
- Lượng mưa:
 - + Lượng mưa trung bình năm. Những địa điểm mưa nhiều, mưa ít
 - + Tổng lượng mưa từ tháng 11 đến tháng 4, từ tháng 5 đến tháng 10
- Gió:
 - + Gió mùa đông
 - + Gió mùa hạ
- Bão: (Hướng và tần suất)
- Sự phân hóa khí hậu theo lãnh thổ: (phân tích biểu đồ khí hậu ở các địa điểm để thấy rõ) sự phân hóa tây, đông, bắc, nam; độ cao.
 - + Nhiệt độ trung bình năm, nhiệt độ trung bình tháng 1 và tháng 7, nhiệt độ cực đại, nhiệt độ cực tiểu, biến trình nhiệt, biên độ nhiệt năm.
 - + Lượng mưa trung bình năm, các tháng mùa mưa, các tháng mùa khô, tháng mưa lớn nhất, tháng mưa nhỏ nhất, biến trình mưa.
 - + Gió: Các loại gió, gió chiếm ưu thế
- Các miền khí hậu (điểm nổi bật về nhiệt, lượng mưa, gió mùa, bão)
- Các vùng khí hậu (điểm nổi bật về nhiệt, lượng mưa, gió mùa, bão)
- + **Néi dung phõ:**
- C,c b¶n ®¸ phõ thÓ hiÖn nhiÖt ®é, lïng ma trung b×nh n¸m, c,c th,ng trong n¸m
- + **Ph-ng ph,p thÓ hiÖn**
- Ph-ng ph,p nÒn chÊt lïng: Mçi miÖn g³/4n víi mét nÒn mµu
- Ph-ng ph,p ký hiÖu chuyÓn ®éng: ThÓ hiÖn yÖu tè gi¸, b-o
 - vÝ dõ** : - mòi tªn mµu ®¸ thÓ hiÖn chÕ ®é gi¸ mïa mïa h¹
 - mòi tªn mµu xanh thÓ hiÖn chÕ ®é gi¸ mïa mïa ®«ng
 - Mµu mòi tªn thÓ hiÖn b¶n chÊt gi¸ (n¸ng, l'nh)
 - Híng mòi tªn chØ híng gi¸
- §é lín, chiÖu dµi mòi tªn chØ cêng ®é, hiÖn tïng gi¸ m'nh, yÖu kh,c nhau, lo'i gi¸ kh,c nhau
- Híng gi¸ vµ tÇn suÊt gi¸ biÓu hiÖn: BiÓu ®¸ gi¸, lïng ma, nhiÖt ®é: Ph-ng ph,p biÓu ®¸ ®¶nh vP
 - BiÓu ®¸ phõ: Ph-ng ph,p thÓ hiÖn nÒn ®¶nh lïng
- + **Ph-ng ph,p số đông:** Cho h¸c sinh tiÖn hïnh c,c bíc
- Bíc 1: §¸c c,c miÖn khÝ hÖu níc ta vÒ:
 - NhiÖt ®é
 - Lïng ma
 - Híng gi¸
 - Mòi quan hÖ gi÷a chóng
 - Bíc 2 : PhÇn tÝch tång yÖu tè khÝ tïng
 - C¸ sù phÇn ho,:
 - Theo mïa
 - Theo vÛ ®é
 - Theo ®é cao

H'n chÕ:

- Kh«ng c¸ tÇn suÊt gi¸ trong b¶n ®¸ trong khi b¶n ®¸ chó gi¶i c¸

- Tỉ lệ mét Ri^{Om} ch O R^{Et} mét ký hi O u trong khi R^{a} trong b q n R^{a} R^{Et} 2 (VÝ d O : C, c Ri^{Om} R^{Et} bi O u R^{a} l ing ma; nhi O t R^{e} , h ing gi a)
- 2.3.5. Trang Các hệ thống sông
 - Mạng lưới sông ngòi dày đặc, đa số sông nhỏ
 - Hướng sông
 - Các hệ thống sông chính:
 - + Mạng lưới: Dòng chính (nơi bắt nguồn, nơi đổ ra, hình thái dòng chính); các phụ và chi lưu; hình thái mạng lưới.
 - + Lưu vực: diện tích
 - Lưu lượng nước và thủy chế của sông Hồng, Đà R ang , Mê Kông
- 2.3.6. Trang Các nhóm và loại đất chính
 - Tính đa dạng

5. B q n R^{a} R^{Et} – th uc v E t v u R^{e} ng v E t

- + T a n b q n R^{a} : B q n R^{a} R^{Et} , th uc v E t v u R^{e} ng v E t trang 8 Atl, t R^{a} lý Vi O t Nam
- + **Néi dung ch Y nh:**
 - Các nhóm đất chính (các loại và tương quan diện tích, vùng phân bố).
 - Các loại đất (diện tích, phân bố)
 - Đặc điểm (màu sắc, độ dày tầng đất, thành phần cơ giới,...) của các loại đất feralit trên đá phiến sét, đất feralit trên đá ba zan, đất phù sa (đất mặn)
- 2.3.7. Trang Thực vật và động vật
 - Thực vật:
 - + Sự đa dạng (loại, thảm thực vật)
 - + Các thảm thực vật chính và sự phân bố
 - Động vật:
 - + Sự đa dạng (loài)
 - + Một số loài chính và sự phân bố
 - + Các phân khu địa lý động vật Th O hi O n R^{Et} , th uc v E t v u R^{e} ng v E t níc ta
- + **Néi dung ph O**
 - Th O hi O n s « ng ng B i
 - Mét s e Ri^{Om} qu C n c
- + **Ph « ng ph, p th O hi O n**
 - N O n ch E t l ing :
 - Th O hi O n c, c lo i R^{Et} , m e i lo i R^{Et} chi O m v ing ph O n b e ri a ng
 - V ing ph O n b e th « ng qua c, c ký hi O u: Th q m th uc v E t; kh « ng c a R^{e} ng vi O n R^{O} t R^{O} n
 - Ri a ng r ong qu e c gia, Ri^{Om} d O n c đ ing ph « ng ph, p ký hi O u R^{P} nh v P R^{Et} R^{O} ng v P tr Y n « i R^{e} i t ing R^{a}
 - Ký hi O u d ' ng R^{e} ng: Th O hi O n s « ng
- + **Ph « ng ph, p s O d ong :**
 - Gi o vi a n h ing đ e n h a c sinh s O d ong b q n R^{a} n u y b « ng c, ch Ri t O to p n th O R^{O} n c O c b e theo g u i ý:
 - Nh x n m u u s a c t u l O lo i R^{Et} n u o chi O m nhi O u nh E t
 - S^{a} c t ong lo i R^{Et}
 - Nh E n x Đ t s u ph O n b e c, c th q m th uc v E t níc ta
 - S u ph O n khu v uc R^{e} ng v E t, R^{a} c t a n c, c R^{e} ng v E t ch Y nh trong khu v uc n u y

6. B q n R^{a} c, c mi O n t u nhi a n

- + T a n b q n R^{a} : C, c mi O n t u nhi a n
- A. Mi O n B a c v u S^{a} c B e (trang 9)
- B. Mi O n T O y B a c v u Nam Trung B e
- C. Mi O n Nam Trung B e v u Nam B e (trang 10 Atl, t)
- + **Néi dung ch Y nh**
 - Th O hi O n c, c mi O n t u nhi a n níc ta
 - => 3 mi e n: B a c và Đ ong B a c B a c B O , T a y B a c và B a c Trung B O , Nam Trung B O và Nam B O . Trong mỗi mi e n tr ing bày:

- Vị trí địa lí
- Địa hình
- Độ cao, hướng, hướng nghiêng, hình thái (độ dốc, thung lũng, độ chia cắt. Mở rộng hay thu hẹp,...) một số dạng địa hình nổi bật, sự phân hóa.
- Bờ biển (tính đa dạng, các vịnh, đảo, quần đảo...) và vùng biển (thềm lục địa, độ sâu, rộng, dòng biển)
- Sông ngòi: hướng, các hệ thống sông.
- + **Nội dung phổ**
- B¶n ®ả nhá thỐ hiỐn v¶ trÝ ®Pa lý c,c miỐn tù nhiªn níc ta
- L,t c³/t ®Pa h×nh ẽ mét sè v¶ trÝ ®Æc biÕt
- HỒ thềng s«ng ngãi: - §Ó ®Pnh híng ®Pa h×nh
 - C,c ®iỐm quCn c; ®ềng giao th«ng
- + **Ph-ng ph,p thỐ hiỐn**
- Ph-ng ph,p ®ềng b×nh ®é kỐt híp phCn tCng mụu ®é cao thỒ hiỐn ®Pa h×nh, mệi tCng mụu chỒ nhiỒu chỒ sè cã sè lĩng
- Ph-ng ph,p ®iỐm ®é cao: ThỐ hiỐn mét sè ngãn nỏi cao ẽ níc ta
- + **Ph-ng ph,p sữ dồng**
- Gióp hắc sinh ®ắc b¶n ®ả miỐn vớ gĩ ý:
- §Pa h×nh nạo lụ chÝnh; phổ
- C,c d-y nỏi chÝnh ẽ ViỐt Nam: Hoạng Liªn S-n; Trềng S-n ...
- C,c s-n nguyªn; cao nguyªn: Tªn; v¶ trÝ, híng
- C,c ngãn nỏi cao > 2000m
- C,c ®ằng b»ng lĩn, nhá
- §ắc c,c l,t c³/t: Tõ n-i xuÊt ph,t (cao nhÊt) ®Ốn thÊp nhÊt qua nh÷ng d'ng ®Pa h×nh nạo

H'n chỒ

- C,c l,t c³/t ®Pa h×nh c¶n cha phĩ híp nªn cã thỐ h×nh thụnh biỒu tĩng sai cho hắc sinh

7. B¶n ®ả dCn sè ViỐt Nam

Tªn b¶n ®ả : B¶n ®ả dCn sè ViỐt Nam

Nội dung chÝnh: - ThỐ hiỐn ®Æc ®iỐm dCn sè ViỐt Nam

- Số dân và sự gia tăng số dân:

+ Dân số Việt Nam qua các năm

+ Cơ cấu dân số : Giới, độ tuổi

+ Cơ cấu dân số theo thành thị và nông thôn

+ Sự phân bố dân cư: (giữa đồng bằng, trung du và miền núi; giữa thành thị và nông thôn)

- Lao động:

+ Nguồn lao động (tỉ lệ so với số dân, số lượng tăng thêm mỗi năm từ 1999 đến 2007)

+ Cơ cấu lao động theo ngành kinh tế

- Đô thị:

+ Quy mô đô thị (theo số dân)

+ Phân cấp đô thị

+ Chức năng đô thị

+ Phân bố mạng lưới đô thị

+ Tình hình gia tăng dân số đô thị qua các năm - Sè dCn ViỐt nam qua c,c thêi k×

Nội dung phổ :

- C¬ cÊu dCn sè theo gĩi tÝnh vµ ®é tuæi
- C,c ®iỐm dCn c ®« thP nãm 2003
- C¬ cÊu dCn sè ho't ®ềng theo c,c ngụn kinh tỐ nãm 2000

Ph-ng ph,p thỐ hiỐn : - Ph-ng ph,p nỒn ®Pnh lĩng kỐt híp vớ ph-ng ph,p ®ả gĩi

- Ph-ng ph,p kÝ hiỒu

Ph-ng ph,p sữ dồng :

- Bíc 1: Cho hắc sinh ®ắc tªn b¶n ®ả vµ b¶n chó gĩi

- Bíc 2 :Cho hắc sinh quan s,t b¶n ®ả vµ tr¶ lời cCũ hái sau:

- + Nhẽn xĐt mụu s³/₄c mỄt @é gi÷a c,c khu vực trong c¶ níc
 - Nhẽn xĐt mỄt @é d©n sè gi÷a c,c vĩng
 - So s,nh mỄt @é d©n sè gi÷a c,c vĩng @ảng b»ng vµ trung du mi©n nói, vĩng ven bi©n
 - Tõ @ã rớt ra qui luỄt ph©n bè d©n c níc ta
 - + Nhẽn xĐt sè d©n níc ta qua c,c thêi k× dùa theo biÓu @ả thÓ hi©n sè d©n ViÖt Nam tõ nãm 1921 @©n nãm 2003
 - + So s,nh 2 th,p d©n sè nãm 1989 vµ nãm 1999 víi c,c néi dung :
 - H×nh d'ng th,p tuæi nãi l'ñ @iÒu g×
 - C¬ cỂu d©n sè theo @é tuæi, giúi tÝnh
 - TỖ LỖ d©n sè theo nhãm tuæi
 - Xu hớng ph,t triÓn d©n sè trong t¬ng lai
 - Tõ @ã rớt ra nh÷ng thuỄn lĩ, khã kh'ñ, bi©n ph,p gi¶i quyÖt
 - + Ph©n tÝch biÓu @ả c¬ cỂu d©n sè ho't @éng theo nghµnh nãm 2000-Tõ @ã rớt ra xu hớng chuyÓn dÞch d©n sè theo nghµnh
 - Bíc 3 : Cho hãc sinh tæng kỖt @Æc @iÓm d©n sè ViÖt Nam
- H'n chỖ cĩa b¶n @ả : - B¶n @ả thÓ hi©n d©n sè ViÖt Nam nhng kh«ng n'au rã nãm nµo
- Ranh giúi hµnh chÝnh t©nh thµnh kh«ng cĩa gi, trÞ

8. B¶n @ả d©n tíc ViÖt Nam

Néi dung chÝnh :

- Tên dân tộc, số người, ngôn ngữ.
- Phân bố các dân tộc.

Néi dung phõ :

- ThÓ hi©n 54 d©n tíc cĩa tr'ñ l'nh thã níc ta vµ sè d©n cĩa c,c d©n tíc nµy
- TỖ LỖ c,c d©n tíc chÝnh ẽ níc ta

Ph¬ng ph,p thÓ hi©n :

- Ph¬ng ph,p vĩng ph©n bè : §íc thÓ hi©n b»ng c,c mụu s³/₄c kh,c nhau biÓu thÞ c,c nhãm ng«n ng÷ tr'ñ c,c vĩng l'nh thã nhÊt @bñh hoÆc xen kẽ lỂn nhau

Ph¬ng ph,p sũ dõng :

- **Bíc 1** : Cho hãc sinh @ắc t'ñ b¶n @ả, b¶n chó gi¶i
- **Bíc 2** : Y'au cÇu hãc sinh dùa vµo kiÖn thóc @· hãc vµ b¶n @ả d©n tíc, b¶n @ả hµnh chÝnh tr¶ lÊi c,c c©u hái sau :
 - o Níc ta cĩa bao nhi'au thµnh phÇn d©n tíc ?
 - o Cĩa bao nhi'au hỖ ng«n ng÷ chÝnh ?
 - o Nhẽn xĐt sù ph©n bè c,c thµnh phÇn d©n tíc, nhãm ng«n ng÷(VD : nhãm ng«n ng÷ ViÖt - Mêng; Tµy - Th,i,...)
 - o Nh©h xĐt tỖ LỖ c,c nhãm d©n tíc ẽ níc ta ?
 - **Bíc 3** : Rớt ra @Æc @iÓm chung vỜ d©n tíc níc ta

H'n chỖ :

- Sù ph©n chia nhãm ng«n ng÷ kh«ng @ảng nhÊt gi÷a s,ch gi,o khoa vµ ,t l,t
- o VD : - S,ch gi,o khoa chia hỖ ng«n ng÷ thµnh 3 đßng chÝnh lụ đßng Nam , Nam §¶o, H,n - T'ng
 - ,t l,t chia thµnh 5 ng÷ hỖ : Nam - , Hm«ng - Dao, Th,i - Ka@ai, Nam §¶o, H,n - T'ng
- §iÒu nµy khiÖn cho hãc sinh rÊt khã kh'ñ trong viÖc nhẽn xĐt, chÝnh v× vỄy ph¶i c'ñ cø vµo s,ch gi,o khoa @Ó nhẽn biÖt

9. B¶n    n ng nghi p chung

+T n b¶n   : B¶n    n ng nghi p chung trang 13 Atl,t      ly Vi t Nam

+ N i dung ch nh

7 v ng n ng nghi p: t n, v  tr ,  i u ki n t t nhi n v  kinh t  - x  h i, chuy n m n h a s n xu t.

- Cơ cấu ngành n ng nghi p; gi  tr  s n xu t v  cơ cấu gi  tr  s n xu t của các ngành trong n ng nghi p; sự thay  i về gi  tr  v  cơ cấu n ng nghi p

- Một số loại  t n ng nghi p,  t l m nghi p v   t phi n ng nghi p (di n t ch, sự ph n b )

- Hi n tr ng s r d ng  t

+ N i dung ph 

- H i th ng s ng,  i m d n c

- Gi , tr  s¶n xu t c,c ng nh n ng nghi p, l m nghi p, thu  s¶n

- M t s  h nh ¶nh minh ho  c,c c y tr ng n ng nghi p quan tr ng

- B¶n    ph  th  hi n qu n   o Tr ng Sa

+ Ph ng ph,p th  hi n

- Ph ng ph,p v ng ph n b : Th  hi n c,c lo i   t n ng nghi p kh,c nhau

- Ph ng ph,p k  hi u:

-T ng h nh: Ch  m t s  lo i c y, con ch n y u

-D ng   ng: Th  hi n ranh gi i, s ng ng i      u n m trong v ng ph n b 

- Ch  s  La m  t  I    VII th  hi n 7 v ng n ng nghi p Vi t Nam

+ Ph ng ph,p s  d ng

Gi o vi n h ng   n h c sinh s  d ng b¶n    qua gi  y:

- Nh n x t s  ph n b ,  i n t ch c,c lo i   t n ng nghi p ch nh   Vi t Nam

- S  ph n b  c,c lo i c y, con ch n y u   n c ta

- H m th nh b¶ng sau khi   c

T�n v�ng	Hi�n tr�ng s� d�ng ��t	C�y tr�ng ch�nh	V�t nu�i

H n ch 

B¶n    th  hi n qu , nhi u n i dung, c  th  t,ch ra th nh b¶n    ph 

10. B¶n    n ng nghi p

+ T n b¶n   : B¶n    n ng nghi p trang 14 Atl,t      ly Vi t Nam

+N i dung ch nh:

L a:

+ Gi  tr  s n xu t c y n ng nghi p trong t ng g  tr  ngành tr ng tr t

+ Di n t ch gieo tr ng l a (so v i di n t ch gieo tr ng c y lương thực, di n t ch qua các năm)

+ S n lượng l a (qua các năm)

+ Các v ng s n xu t lương thực lớn nhất cả nước, các tỉnh tr ng l a (di n t ch, s n lượng) lớn nhất cả nước.

- C y công nghi p:

+ Gi  tr  s n xu t c y công nghi p trong t ng gi  tr  s n xu t ngành tr ng tr t

+ Di n t ch gieo tr ng c y công nghi p (so v i di n t ch gieo tr ng, di n t ch gieo tr ng của c y hàng năm so v i c y l u năm)

+ Một số c y công nghi p chủ yếu (Di n t ch, s n lượng, sự ph n b ): Cà phê, cao su,  i u...

+ Sự ph n b  của một số c y công nghi p hàng năm v  l u năm: B ng, m a, lạc, thuốc l ,    tương,  au t m,  ura, hồ tiêu, cao su, cà phê,  i u

+ Di n t ch tr ng c y công nghi p của các tỉnh

- Ch n nu i:

+ Gi  tr  s n xu t ngành ch n nu i trong t ng gi  tr  s n xu t ngành n ng nghi p

- + Cơ cấu giá trị sản xuất ngành chăn nuôi qua các năm
- + Số lượng gia súc gia cầm
- + Sản lượng thịt hơi suất chuồng của các tỉnh theo đầu người
- + Sự phân bố của trâu, bò, lợn...

+ **Nội dung phổ:**

- Diễn tÝch vµ s¶n l¶ng l¸a c¶níc qua c,c nãm
- C¶ c¶u gi, tr¶ s¶n l¶ng ngunh ch¶n nu¶i qua c,c nãm
- S¶ l¶ng gia súc b¶nh qu¶n

+ **Ph¶ng ph,p th¸ hi¶n:**

- Ph¶ng ph,p b¶n ®¶ – bi¶u ®¶
- Ph¶ng ph,p ®¶ gi¶i: C¶ di¶n tÝch, t¶n t¸nh, ký hi¶u

+ **Ph¶ng ph,p s¸ d¸ng**

Gi,o vi¶n híng d¶n h¶c sinh s¸ d¸ng b¶n ®¶ qua c,c gi¶ ý:

- Nh¶n x¶t v¸ di¶n tÝch vµ s¶n l¶ng l¸a c,c t¸nh; cho h¶c sinh ®o, tÝnh tr¶n b¶n ®¶
- S¶ l¶ng gia súc vµ gia c¶m c,c t¸nh
- S¶ ph¶n b¶ l¸a; ch¶n nu¶i; hoa m¶u; c,c c¶y c¶ng nghi¶p chÝnh ¶ níc ta
- Nh¶n x¶t v¸ di¶n tÝch tr¶ng l¸a so v¶i di¶n tÝch tr¶ng c¶y l¶ng thùc
- T¶ l¸ di¶n tÝch tr¶ng c¶y hoa m¶u so v¶i t¶ng di¶n tÝch tr¶ng c¶y l¶ng thùc t¸ ®¶ r¸t ra nh¶n x¶t?
- Nh¶n x¶t di¶n tÝch tr¶ng hoa m¶u vµ t¶ng s¶n l¶ng l¸a hoa m¶u?
- C¶ c¶u gi, tr¶ s¶n l¶ng ngunh ch¶n nu¶i qua c,c nãm?
- T¶ l¸ di¶n tÝch tr¶ng c¶y c¶ng nghi¶p so v¶i t¶ng di¶n tÝch gi¶o tr¶ng ®¶ s¸ d¸ng
- Di¶n tÝch gi¶o tr¶ng c¶y c¶ng nghi¶p qua c,c nãm (c¶y l¸u nãm, h¶ng nãm)

H¶n ch¸

Trong c¶ng mét b¶n ®¶ th¸ hi¶n 2 gam m¶u n¶ng, l¶nh ®¶i l¶p h¶n v¶i nhau ®¸ th¸ hi¶n c¶ng mét ®¶i t¶ng nh di¶n tÝch tr¶ng l¸a so v¶i di¶n tÝch tr¶ng c¶y l¶ng thùc. V¶ v¶y h¶c sinh s¶ ph¶n tÝch kh¶ trùc quan h¶n

11. B¶n ®¶ l¸m – ng nghi¶p

+ **T¶n b¶n ®¶:** B¶n ®¶ l¸m nghi¶p vµ ng nghi¶p (trang 15) Atl,t ®¶a lý Vi¶t Nam

+ **Nội dung chÝnh**

2.3.14. Trang Lâm nghiệp và thủy sản

- Giá trị sản xuất thủy sản trong tổng giá trị sản xuất nông lâm thủy sản
- + Các điều kiện tự nhiên để phát triển ngành thủy sản (bờ biển, vùng đặc quyền kinh tế trên biển, các bãi tôm và bãi cá, bãi triều, đầm phá, hải đảo, vũng vịnh, sông suối, kênh rạch, ao hồ...)
- + Sản lượng thủy sản (khai thác, nuôi trồng)
- + Phân bố (các tỉnh có khai thác và nuôi trồng, các tỉnh dẫn đầu về sản lượng đánh bắt và nuôi trồng thủy sản lớn)
- Lâm nghiệp
- + Diện tích rừng tự nhiên và rừng trồng của cả nước qua các năm, tỉ lệ diện tích rừng so với tỉ lệ diện tích mỗi tỉnh.
- + Thành tựu về trồng rừng
- + Giá trị sản xuất lâm nghiệp
- + **Nội dung phổ**
- Th¸ hi¶n s¶n l¶ng thu¶ s¶n c¶níc qua c,c m¶u
- Qu¶n ®¶o Tr¶ng Sa th¸ hi¶n to¶n v¶n l¶nh th¶
- H¶nh ¶nh ®¶c tr¶ng c¶nh hai ngunh l¸m nghi¶p, thu¶ s¶n

11. B¶n ®¶ l¸m nghi¶p vµ thu¶ s¶n Vi¶t Nam

+ **Ph¶ng ph,p th¸ hi¶n**

- Ph¶ng ph,p ®¶ gi¶i: Th¸ hi¶n t¶ l¸ di¶n tÝch r¸ng
- Ph¶ng ph,p cartodiagram: Th¸ hi¶n quy m¶ gi, tr¶ s¶n xu¶t l¸m nghi¶p c¶nh c,c t¸nh vµ th¶nh ph¶. S¶n l¶ng thu¶ s¶n ®¶nh b¶t vµ nu¶i tr¸ng c,c t¸nh vµ th¶nh ph¶

+ Ph-~~ng~~ ph, p sô đông

- Gi, o vi-~~n~~ cho h-~~ac~~ sinh sô đông b-~~l~~n @-~~ả~~ theo g-~~âi~~ ý
 - Nh-~~ẻn~~ x-~~đ~~t v-~~o~~ t-~~u~~ l-~~ô~~ di-~~ôn~~ t-~~y~~ch r-~~ơ~~ng so v-~~ớ~~i di-~~ôn~~ t-~~y~~ch to-~~ạ~~n t-~~o~~nh chung c-~~ả~~ n-~~íc~~
 - T-~~o~~nh c-~~ả~~ t-~~u~~ l-~~ô~~ di-~~ôn~~ t-~~y~~ch r-~~ơ~~ng so v-~~ớ~~i di-~~ôn~~ t-~~y~~ch r-~~ơ~~ng nhi-~~ê~~u nh-~~ê~~t ? l-~~u~~ bao nhi-~~ê~~u
 - T-~~y~~nh quy m-~~ô~~ gi, tr-~~ở~~ s-~~ố~~n xu-~~ê~~t l-~~ô~~m nghi-~~ê~~p lí-~~u~~a nh-~~ê~~t? nh-~~á~~ nh-~~ê~~t? v-~~à~~ sao?
 - Nh-~~ẻn~~ x-~~đ~~t chung v-~~ô~~ t-~~x~~nh h-~~x~~nh s-~~ố~~n xu-~~ê~~t l-~~ô~~m nghi-~~ê~~p n-~~íc~~ ta
 - Nh-~~ẻn~~ x-~~đ~~t s-~~ố~~n l-~~î~~ng thu-~~u~~ s-~~ố~~n @, nh b-~~á~~t v-~~à~~ nu-~~o~~i tr-~~ắ~~ng c, c t-~~o~~nh v-~~à~~ th-~~u~~nh ph-~~ê~~ n-~~íc~~ ta? Nh-~~ẻn~~ x-~~đ~~t chung v-~~ô~~ s-~~ố~~n l-~~î~~ng thu-~~u~~ s-~~ố~~n n-~~íc~~ ta qua c, c n-~~ăm~~
 - K-~~ó~~ t-~~à~~n c, c ng tr-~~ê~~ng l-~~ín~~ c-~~ũ~~a n-~~íc~~ ta
 - Nh-~~ẻn~~ x-~~đ~~t chung v-~~ô~~ ng-~~u~~nh thu-~~u~~ s-~~ố~~n n-~~íc~~ ta
- H-~~à~~n ch-~~ỗ~~: C, c b-~~i~~ c, , t-~~ừ~~m th-~~ó~~ hi-~~ô~~n b-~~ư~~ng c, c @-~~ê~~ng li-~~ên~~ t-~~ô~~c nh v-~~ê~~y kh-~~ô~~ng th-~~ó~~ hi-~~ô~~n @-~~ó~~ng b-~~l~~n ch-~~ê~~t hi-~~ô~~n t-~~ing~~ l-~~u~~ s-~~u~~ di chuy-~~ên~~ li-~~ên~~ t-~~ô~~c c-~~ũ~~a c, c ng tr-~~ê~~ng n-~~u~~y.

12. B-~~l~~n @-~~ả~~ c-~~ông~~ nghi-~~ê~~p chung

+ T-~~à~~n b-~~l~~n @-~~ả~~: B-~~l~~n @-~~ả~~ c-~~ông~~ nghi-~~ê~~p chung trang 16 Atl, t @-~~pa~~ lý

+ N-~~ội~~ dung ch-~~ý~~nh:

- Giá trị sản xuất công nghiệp (giá trị sản xuất công nghiệp của cả nước qua các năm)
- Cơ cấu công nghiệp theo ngành:

+ Đa dạng: dẫn chứng

+ Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp theo ngành

- Cơ cấu công nghiệp theo lãnh thổ:

+ Các khu vực tập trung công nghiệp, các khu vực chậm phát triển công nghiệp

+ Các trung tâm công nghiệp (phân theo giá trị sản xuất công nghiệp)

+ Giá trị sản xuất công nghiệp của các tỉnh so với cả nước

- Cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế

+ Các thành phần kinh tế trong công nghiệp

+ Giá trị sản xuất công nghiệp phân theo thành phần kinh tế

+ N-~~ội~~ dung ph-~~ô~~

- Th-~~ó~~ hi-~~ô~~n gi, tr-~~ở~~ s-~~ố~~n xu-~~ê~~t c-~~ông~~ nghi-~~ê~~p qua c, c n-~~ăm~~
- Gi, tr-~~ở~~ s-~~ố~~n xu-~~ê~~t c-~~ông~~ nghi-~~ê~~p ph-~~ô~~n theo th-~~u~~nh ph-~~ç~~n kinh t-~~ổ~~
- Gi, tr-~~ở~~ s-~~ố~~n xu-~~ê~~t c-~~ông~~ nghi-~~ê~~p ph-~~ô~~n theo nh-~~âm~~ ng-~~u~~nh c-~~ông~~ nghi-~~ê~~p
- H-~~x~~nh -~~ình~~ khai th-~~à~~c than ở Qu-~~ố~~ng Ninh v-~~à~~ b-~~l~~n @-~~ả~~ ph-~~ô~~ th-~~ó~~ hi-~~ô~~n qu-~~ç~~n @-~~l~~o Tr-~~ê~~ng Sa. S-~~u~~ ph-~~ô~~n bè c, c ng-~~u~~nh c-~~ông~~ nghi-~~ê~~p ch-~~ỗ~~ ch-~~ê~~t ở n-~~íc~~ ta

+ Ph-~~ng~~ ph, p th-~~ó~~ hi-~~ô~~n

- Ph-~~ng~~ ph, p th-~~ó~~ hi-~~ô~~n th-~~ó~~ hi-~~ô~~n c, c trung t-~~âm~~ c-~~ông~~ nghi-~~ê~~p, @-~~i~~óm c-~~ông~~ nghi-~~ê~~p, ng-~~u~~nh c-~~ông~~ nghi-~~ê~~p @-~~ê~~t @-~~ó~~ng v-~~à~~ tr-~~ý~~, @-~~ó~~ng @-~~èi~~ t-~~ing~~

+ Ph-~~ng~~ ph, p sô đông

Gi, o vi-~~n~~ cho h-~~ac~~ sinh @-~~ác~~ b-~~l~~n @-~~ả~~ v-~~à~~ g-~~âi~~ ý:

- Nh-~~ẻn~~ x-~~đ~~t s-~~u~~ ph-~~ô~~n bè c, c trung t-~~âm~~ c-~~ông~~ nghi-~~ê~~p n-~~íc~~ ta
- C, c ng-~~u~~nh c-~~ông~~ nghi-~~ê~~p c-~~ó~~ b-~~l~~n c, c trung t-~~âm~~ c-~~ông~~ nghi-~~ê~~p n-~~u~~y
- Nh-~~ẻn~~ x-~~đ~~t c, c b-~~l~~n @-~~ả~~

H-~~à~~n ch-~~ỗ~~

Ký hi-~~êu~~ kh-~~ô~~ng th-~~êng~~ nh-~~ê~~t : -V-~~ý~~ đô ký hi-~~êu~~ nh-~~u~~nh @-~~i~~ôn t-~~ổ~~ ở tr-~~à~~n b-~~l~~n @-~~ả~~ v-~~à~~ b-~~l~~ng ch-~~ó~~ gi-~~ữ~~i l-~~u~~ th-~~êng~~ nh-~~ê~~t nh-~~ng~~ trong bi-~~ô~~u @-~~ả~~ ph-~~ô~~ “gi, tr-~~ở~~ s-~~ố~~n xu-~~ê~~t c-~~ông~~ nghi-~~ê~~p ph-~~ô~~n theo nh-~~âm~~ ng-~~u~~nh c-~~ông~~ nghi-~~ê~~p” l-~~à~~i g-~~á~~nh th-~~à~~m t-~~ổ~~ “tin h-~~ắc~~” l-~~u~~m cho b-~~l~~n @-~~ả~~ thi-~~ê~~u t-~~y~~nh ch-~~ê~~t ch-~~ỗ~~

Trung t-~~âm~~ c-~~ông~~ nghi-~~ê~~p v-~~à~~ @-~~i~~óm c-~~ông~~ nghi-~~ê~~p c-~~ũ~~ng @-~~ì~~c ph-~~ô~~n l-~~ai~~i theo mét thang ch-~~ô~~ s-~~ê~~ l-~~î~~ng c-~~ò~~ng l-~~u~~ @-~~i~~êu b-~~ê~~t h-~~ì~~p lý

13. B-~~l~~n @-~~ả~~ c-~~ông~~ nghi-~~ê~~p

+ T-~~à~~n b-~~l~~n @-~~ả~~: B-~~l~~n @-~~ả~~ c-~~ông~~ nghi-~~ê~~p n-~~g~~ l-~~î~~ng

+ N-~~ội~~ dung ch-~~ý~~nh

Công nghiệp năng lượng

- Cơ cấu ngành công nghiệp năng lượng

- T-~~ỉ~~ trọng giá trị sản xuất của công nghiệp năng lượng trong tổng giá trị sản xuất

của toàn ngành công nghiệp

b. Công nghiệp khai thác nguyên nhiên liệu

- Khai thác than:

+ Các mỏ than khai thác (than đá, than nâu, than bùn)

+ Sản lượng than sạch

- Khai thác dầu khí

+ Các mỏ dầu, khí đốt khai thác

+ Sản lượng dầu thô

- Công nghiệp điện lực:

+ Sản lượng điện

+ Cơ cấu công nghiệp điện lực

+ Các nhà máy thủy điện xây dựng và đang xây dựng

+ Các nhà máy nhiệt điện: hệ thống trạm và đường dây tải điện

- Tỷ trọng giá trị sản xuất của công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm so với toàn ngành công nghiệp

- Giá trị sản xuất công nghiệp lương thực, thực phẩm qua các năm

- Các ngành chế biến chính (tên, phân bố)

- Các trung tâm công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm (rất lớn, lớn, vừa, nhỏ)

d. Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng

- Tỷ trọng giá trị sản xuất của công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng so với toàn ngành công nghiệp

- Giá trị sản xuất công nghiệp hàng tiêu dùng qua các năm

- Các ngành sản xuất chính (tên, phân bố)

- Các trung tâm công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng (rất lớn, lớn, vừa, nhỏ)

- B¶n    c ng nghi p n ng l ng: Th  hi n s  ph n b  c, c nh  m, y thu   i n, nhi t  i n, c m diezen, c, c nh  m, y thu   i n  ang x y d ng v  c, c m  than, m  d u  ang khai th , c, h  th ng   ng d y t i  i n 500kv, tr m bi n ,p

- B¶n    c ng nghi p luy n kim, c  kh ,  i n t , tin h c th  hi n quy m  gi, tr  s n xu t c a c, c ng nh c ng nghi p (t    ng), c, c ng nh c ng nghi p luy n kim, c  kh ,  i n t , tin h c ho, ch t

- B¶n    c ng nghi p nh , c ng nghi p th c ph m: Th  hi n s  ph n b  v  quy m  gi, tr  ng nh c ng nghi p nh  v  c ng nghi p th c ph m (t    ng)

+ **N i dung ph **

*B¶n    c ng nghi p n ng l ng

- Bi u    ph  th  hi n s n l ng d u th , than s ch qua c, c n m

- Bi u    tr n gi, tr  s n xu t c a ng nh n ng l ng trong t ng gi, tr  s n xu t c a to n ng nh c ng nghi p

*B¶n    c ng nghi p luy n kim, c  kh ,  i n t  tin h c, ho, ch t

- Bi u    tr n th  hi n gi, tr  s n xu t c ng nghi p c a to n ng nh c ng nghi p (%)

*B¶n    c ng nghi p nh , c ng nghi p th c ph m

- Bi u    c t ch ng: Th  hi n gi, tr  s n xu t c ng nghi p nh  v  c ng nghi p th c ph m qua c, c n m (t    ng)

- Bi u    tr n th  hi n gi, tr  s n xu t c a c ng nghi p nh  v  c ng nghi p th c ph m trong t ng gi, tr  s n xu t c a to n ng nh

+ **Ph ng ph p th  hi n**

- K  hi u d ng   ng th  hi n s ng,   ng d y t i   n,   ng Qu c t 

- Trung t m c ng nghi p   c th  hi n b ng v ng tr n v i c, c quy m  kh  nhau, b n trong   t c, ng nh c ng nghi p v i c, c k  hi u kh  nhau

+ **Ph ng ph p s  d ng**

Cho h c sinh nh n x t

- S  ph n b  c, c nh  m, y nhi t  i n, thu   i n l n   n c ta → k t lu n chung ng nh c ng nghi p n ng l ng

- S  ph n b  c ng nghi p luy n kim, c  kh ,  i n t , tin h c, ho, ch t → k t lu n chung

- S  ph n b  c ng nghi p nh , c ng nghi p th c ph m → k t lu n chung s  ph t tri n c a ng nh n y

H¹n chỖ

-Tr^an c,c biỚu Ớả cét kh«ng ghi 1mm t[¬]ng ớng vớ bao nhi^au tũ Ớảng do chó gi[¶]i thiỚu n^an c,c em muèn t^xm hiỚu xem c,c ngunh ph,t triỚn qua c,c n[¬]m ra sao s^ĩ g^Æp kh^ả kh[¬]n

-B[¶]n Ớả c«ng nghiỚp luyỚn kim, c[¬] khÝ, ỚiỚn tở, tin h^{ắc}, ho, chÊt c^ả ký hiỚu lụ h/c v^µ c,c s[¶]n phÈm ho, chÊt song ẽ b[¶]n Ớả chung lⁱ gi[¶]i thÝch lụ “ho, chÊt phỚn bẻ” nh v^ẽy Ớ«i sai vỒ bi^an tỄp lụm cho cÊu tróc Atl,t kh«ng ch^Æt ch^ĩ

-Ký hiỚu “s[¶]n xuÊt giÊy xenlulo” trong b[¶]n Ớả chung song trong b[¶]n Ớả c«ng nghiỚp nh^ĩ lⁱ đĩng lụ “g^ẹ, giÊy, xenlul«”

-B[¶]n Ớả c«ng nghiỚp n[¬]ng lĩng v^p trÝ nhụ m,y nhiỚt ỚiỚn U«ng BÝ biỚu hiỚn qu, sai lỖch so vớ thùc tỖ

14. B[¶]n Ớả giao th«ng

+ T^an b[¶]n Ớả: Giao th«ng

+ Núi dung chÝnh

Các loại hình vận tải

- Đường bộ:

+ Mạng lưới rộng khắp

+ Các tuyến đường chính

+ Các cửa khẩu quốc tế

- Đường sắt: các tuyến đường sắt

- Đường sông: các cảng sông, các tuyến vận tải đường sông

- Đường biển

+ Các tuyến đường biển ven bờ

+ Các cảng biển và cụm cảng quan trọng

- Đường hàng không

+ Các sân bay: (nội địa, quốc tế)

+ Các đường bay: (nội địa, quốc tế)

+ Ba đầu mối chủ yếu

+ Núi dung phô

- Ranh giới c,c tỖnh, th^µnh

- T^an c,c tỖnh; tỖnh l^p; cõa khÈu

- H^xnh [¶]nh Ớoạn tụu thèng nhÊt B³/₄c Nam, sù toạu v^ĩn l[¬]nh th^æ ẽ b[¶]n Ớả phô

+ Ph[¬]ng ph,p thÓ hiỚn

- Ký hiỚu d[¬]ng Ớêng thÓ hiỚn c,c Ớèi tĩng phỚn bẻ kĐo d^µi theo tuyỚn nh Ớêng s³/₄t, bẻ, h^µng kh«ng, biỚn, s«ng, ranh giới

- Ph[¬]ng ph,p ký hiỚu thÓ hiỚn sỚn bay, bỚn c[¶]ng, cõa khÈu

+ Ph[¬]ng ph,p số dōng

§ăc t^an c,c tuyỚn Ớêng chÝnh:

- Quèc lẻ 1A

- N[¬]i xuÊt ph,t

- TuyỚn Ớêng s³/₄t thèng nhÊt

- KỖt thóc

- §i qua vĩng

- C,c tuyỚn giao th«ng §«ng – T©y

- C,c bỚn c[¶]ng, sỚn bay

H¹n chỖ

Ký hiỚu m,y bay ẽ th^µnh phè H^ả ChÝ Minh, §µ N¹/₂ng, H^µ Núi Ớíc thÓ hiỚn m^µu Ớá song ẽ b[¶]n Ớả vĩng cōng tⁱ ỚĐa ỚiỚm n^µy m,y bay Ớíc ký hiỚu m^µu Ớen → kh^ả gi^ải thÝch

15. B[¶]n Ớả th[¬]ng mⁱ

+ T^an b[¶]n Ớả: B[¶]n Ớả th[¬]ng mⁱ; ngoⁱ th[¬]ng

+ Núi dung chÝnh

- Nội thương:
 - + Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của nước ta phân theo thành phần kinh tế qua các năm
 - + Những nơi có nội thương phát triển (tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của các tỉnh tính theo đầu người)
 - + Cơ cấu giá trị hàng xuất nhập khẩu
 - + Các mặt hàng xuất nhập khẩu
- Ngoại thương:
 - + Giá trị xuất - nhập khẩu hàng hóa qua các năm
 - + Cơ cấu giá trị hàng xuất - nhập khẩu
 - + Các mặt hàng xuất - nhập khẩu
 - + Thị trường xuất khẩu và thị trường nhập khẩu
- + **B¶n ®¸ th¬ng m¹i**
- Th hiÖn t¸ng mc b,n l¶ h¶ng ho, vµ doanh thu d¶ch v c,c tnh tÝnh theo ®Çu ng¸i
- T¸ng s¸ ng¸i kinh doanh th¬ng nghiÖp vµ d¶ch v c¸a c,c tnh
- XuÊt nhËp khÈu c¸a c,c tnh
- + **B¶n ®¸ ngo'i th¬ng:** Th hiÖn kim ng¹ch bu«n b,n gi÷a c,c níc
- + **N¸i dung ph**
- B¶n ®¸ th¬ng m¹i
- Th hiÖn c¬ c¸u gi, tr¶ h¶ng xuÊt nhËp khÈu
- T¸ng mc b,n l¶ h¶ng ho, vµ doanh thu d¶ch v qua mét s¸ n¸m
- XuÊt nhËp khÈu h¶ng ho, qua c,c n¸m (t¸ USD)
- B¶n ®¸ ngo'i th¬ng
- Th hiÖn b¶ng ph¬ng ph, p phn b¸ s¸ l¶ng
- + **Ph¬ng ph, p th hiÖn**
- B¶n ®¸ th¬ng m¹i
- Ph¬ng ph, p ®¸ gi¶i: Th hiÖn t¸ng mc b,n l¶ h¶ng ho, vµ doanh thu d¶ch v c,c tnh theo ®Çu ng¸i chia 5 c¸p
- Ph¬ng ph, p Cartodiagram: Th hiÖn b¶ng biÓu ®¸ c¸t, tr¶n
- + **Ph¬ng ph, p s dng**
- B¶n ®¸ th¬ng m¹i
- §¸c vµ ghi t¹n c,c tnh c¸ s¸ l¶ng b,n l¶ h¶ng ho, vµ doanh thu d¶ch v c,c tnh theo ®Çu ng¸i cao nhÊt vµ thÊp nhÊt
- S¸ ng¸i ho't ®¸ng kinh doanh th¬ng nghiÖp vµ d¶ch v c¸a tnh cao nhÊt vµ thÊp nhÊt
- Gi¶i thÝch biÓu ®¸ c¬ c¸u gi, tr¶ xuÊt nhËp khÈu níc ta
- NhËn xÐt t¸ng mc b,n l¶ vµ doanh thu d¶ch v c¸a níc ta qua c,c n¸m
- B¶n ®¸ ngo'i th¬ng
- NhËn xÐt kim ng¹ch bu«n b,n gi÷a ViÖt Nam v¸i c,c níc vµ l¬nh th¸ xp theo th tù t l¶n ®n bÐ
- NhËn xÐt sù xuÊt nhËp khÈu h¶ng ho, níc ta qua c,c n¸m vµ gi¶i thÝch

16. B¶n ®¸ du l¶ch ViÖt Nam

- + **T¹n b¶n ®¸:** B¶n ®¸ du l¶ch
- + **N¸i dung chÝnh**
 - T¸i nguy¸n du l¶ch: (tự nhiên, nhân văn)
 - T¶nh h¶nh ph¸t tri¸n du l¶ch
 - + Kh¸ch du l¶ch và doanh thu từ du l¶ch
 - + C c¸u kh¸ch du l¶ch quc t¸ ph¸n theo quc gia, khu v¸c, v¸ng l¸nh th
 - C¸c trung t¸m du l¶ch (trung t¸m quc gia, trung t¸m v¸ng)
 - C¸c v¸ng du l¶ch
- + **N¸i dung ph**
 - BiÓu ®¸ c¸t th hiÖn khchs du l¶ch vµ doanh thu t du l¶ch qua c,c n¸m
 - BiÓu ®¸ tr¶n th hiÖn kh, ch du l¶ch quc t ®n ViÖt Nam qua c,c n¸m
 - h×nh ¶nh v t¸i nguy¸n du l¶ch nhn v¸n (c¸ ®« Hu), tù nhi¸n (V¶nh H¹ Long)
 - B¶n ®¸ nh¸ th hiÖn sù to¸n v¸n l¬nh th¸ ViÖt Nam

+ Ph-nh ph,p thÓ hiÖn

- Ph-nh ph,p ký hiÖu thÓ hiÖn trung t©m du lÞch, t×a nguyªn du lÞch tù nhiªn vµ nh©n v¨n
- Ph-nh ph,p ®êng ®¼ng trÞ: Ðĩng ®¼ng cao

+ Ph-nh ph,p số dõng

- XÖp lo'i mét sè trung t©m du lÞch theo c,c cÊp ®é hk,c nhau
- Nªu râ sù ph©n bè mét sè tui nguyªn du lÞch tù nhiªn vµ nh©n v¨n nªi tiÖng
- NhËn xÐt vÒ sè kh,ch du lÞch vµ doanh thu du lÞch qua c,c n¨m
- NhËn xÐt vÒ c¬ cÊu kh,ch quéc tÕ ®Ön ViÖt Nam qua c,c n¨m

17. B¶n ®¸ vĩng kinh tÕ B¾c Bé; B¾c Trung Bé; Nam Trung Bé; Nam Bé

+ Tªn b¶n ®¸: B¶n ®¸ ®¸a lý chung (trang 21 Atl,t ®¸a lý ViÖt Nam)

B¶n ®¸ kinh tÕ (trang 22;23;24)

+ Néi dung chÝnh

B¶n ®¸ ®¸a lý chung

- ThÓ hiÖn tù nhiªn chung vĩng B¾c Bé; B¾c TRung Bé; Nam Trung Bé; Nam Bé
- §¸a h×nh
- §Êt
- S«ng ngßi
- Kho,ng s¶n

B¶n ®¸ kinh tÕ

- ThÓ hiÖn c,c trung t©m kinh tÕ lín vµ c,c ngunh kinh tÕ chñ chèt (g¸m c«ng nghiÖp; n«ng nghiÖp; l©m nghiÖp; dÞch vô...)

+ Néi dung phõ

- ThÓ hiÖn GDP c¸a vĩng so víi GDP c¶ níc
- C¬ cÊu GDP c¸a vĩng ph©n theo ngunh

+ Ph-nh ph,p thÓ hiÖn

- Ph-nh ph,p ký hiÖu: ThÓ hiÖn kho,ng s¶n; trung t©m c«ng nghiÖp; c,c ngunhg kinh tÕ
- Ph-nh ph,p ®êng ®¼ng trÞ: §¼ng cao
- Ph-nh ph,p ký hiÖu d'ng ®êng: ThÓ hiÖn hÖ theng s«ng, tuyÖn ®êng chÝnh

+ Ph-nh ph,p số dõng

Gi, o viªn cho h¸c sinh số dõng b¶n ®¸ theo gÝ ý sau:

+B¶n ®¸ ®¸a lý chung:

- Vĩng §«ng B¾c: §¸c tªn c¸c c,nh cung, híng
- Vĩng T©y B¾c: NhËn xÐt ®é cao vĩng T©y B¾c

+ B¶n ®¸ kinh tÕ:

- C,c trung t©m kinh tÕ tã lín ®Ön nh¸
- C,c ngunh kinh tÕ chñ chèt ẽ c,c trung t©m nuy
- Mòi quan hÖ gi÷a c,c ngunh kinh tÕ
- Nªu râ sù ph©n bè mét sè ®èi tĩng n«ng nghiÖp, c«ng nghiÖp
- NhËn xÐt GDP vĩng so víi c¶ níc
- NhËn xÐt c¬ cÊu GDP vĩng ph©n theo ngunh

3. Phương pháp làm việc với nhiều trang Atlas Địa lí Việt Nam

3.1. Phương pháp

Phương pháp làm việc với nhiều trang Atlas Địa lí Việt Nam thông thường là chồng xếp bản đồ, so sánh hoặc tổng hợp các đối tượng địa lí với nhau ở cùng một lãnh thổ. Ví dụ yêu cầu phân tích sự phát triển và phân bố ngành công nghiệp điện lực Việt Nam, đòi hỏi sử dụng nhiều trang bản đồ khác nhau để phân tích điều kiện tự nhiên (các trang hệ thống sông, trang Khí hậu, trang Địa chất,...) điều kiện kinh tế xã hội (trang Dân cư), tình hình phát triển và phân bố (trang Công nghiệp. Hoặc yêu cầu giải thích tại sao Đông Nam Bộ là vùng phát triển nhất nước ta, đòi hỏi nhiều trang bản đồ để phân tích các điều kiện phát triển, tình hình phát triển nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ của Đông Nam Bộ so với các vùng khác trong cả nước.

Phương pháp sử dụng nhiều trang bản đồ dựa trên kĩ thuật sử dụng từng trang bản đồ, nghĩa là phải có đề cương (dàn bài) cụ thể cho từng trang ở nội dung liên quan đến yêu cầu. Tuy nhiên ở mỗi trang không phải trình bày tất cả các nội dung, mà chỉ quan tâm đến nội dung cần đi sâu. Chẳng hạn để phân tích

về công nghiệp điện lực, ở trang Các hệ thống sông chỉ cần quan tâm đến hình thái của các sông, ở trang Công nghiệp chỉ cần quan tâm đến các nhà máy điện, mạng lưới truyền tải điện...

3.2. Thí dụ minh họa

a. Thí dụ 1: Dựa vào ất lát địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy so sánh các điều kiện phát triển cây công nghiệp lâu năm ở Trung du và miền núi phía Bắc với Tây Nguyên

Để trả lời câu hỏi này cần sử dụng các trang Atlas vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, vùng Tây Nguyên, các miền tự nhiên, các nhóm đất chính, khí hậu, hệ thống sông. Dân cư, dân tộc

Hướng dẫn: So sánh các điều kiện phát triển cây công nghiệp lâu năm ở Trung du và miền núi Bắc Bộ với Tây Nguyên

- Nêu vị trí địa lí của 2 vùng

- Phân tích những điểm giống và khác nhau về:

+ Điều kiện tự nhiên: (địa hình, đất đai, khí hậu, nguồn nước)

+ Điều kiện kinh tế xã hội: Dân cư lao động, cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kĩ thuật, chính sách của Đảng Nhà nước, thị trường)

b. Thí dụ 2. Dựa vào ất lát địa lí Việt Nam và kiến thức đã học hãy so sánh thế mạnh tự nhiên để phát triển nông nghiệp ở Trung du và miền núi phía Bắc với Tây Nguyên

Để trả lời câu hỏi này cần sử dụng các trang Atlas về các miền tự nhiên. Các nhóm đất.

Hướng dẫn:

a. Giống nhau:

- Có các cao nguyên và đồi thấp, tạo điều kiện cho phát triển trồng trọt, chăn nuôi,... (Mộc Châu, Sơn La, Playku, Đắc Lắc...)

- Đất đai: Nhóm đất feralit với diện tích rộng, thuận lợi cho trồng cây công nghiệp, cây ăn quả, cây lương thực, hoa màu...

- Khí hậu: Có cả nhiệt đới và cận nhiệt cho phép trồng nhiều loại cây.

b. Khác nhau:

- Trung du và miền núi Bắc Bộ:

+ Đất: phần lớn là đất feralit trên đá phiến, đá vôi và các đá mẹ khác; còn có đất phù sa cổ ở trung du, đất phù sa dọc các thung lũng sông và các cánh đồng giữa núi Than Uyên, Nghĩa Lộ ...) tạo điều kiện trồng nhiều loại cây.

+ Khí hậu: Nhiệt đới ẩm gió mùa, có mùa đông lạnh, lại chịu ảnh hưởng sâu sắc của địa hình vùng núi là thế mạnh đặc biệt để phát triển cây công nghiệp có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới (chè, trà, sô, hồi...). Khí hậu núi cao ở vùng núi Hoàng Liên Sơn, vùng núi giáp bên giới Cao Bằng, Lạng Sơn,...) thuận lợi cho trồng cây thuốc quý, cây rau ôn đới...

+ Có nhiều đồng cỏ trên các cao nguyên Mộc Châu,... để phát triển chăn nuôi trâu, bò, ngựa, dê...

- Tây Nguyên:

+ Đất bazan mà mỡ, tập trung với diện tích rộng, thuận lợi cho phát triển cây công nghiệp lâu năm (cà phê, cao su, hồ tiêu,...) trên quy mô lớn.

+ Khí hậu có tính chất cận xích đạo gió mùa, thuận lợi cho trồng các cây công nghiệp lâu năm nhiệt đới (cao su, hồ tiêu, cà phê,...). Trên các cao nguyên cao trên 1000m (Lâm Viên,...) khí hậu khá mát mẻ thuận lợi cho trồng các cây có nguồn gốc cận nhiệt đới,...

+ Một số nơi có đồng cỏ tạo điều kiện phát triển chăn nuôi trâu bò.

Câu hỏi, bài tập.

Câu 1.

a. Hãy phân tích thế mạnh và hạn chế trong việc phát triển công nghiệp của vùng Đông Nam Bộ.

b. Hãy trình bày và phân tích trung tâm công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh.

a. Thế mạnh và hạn chế:

a.1. Dùng bản đồ NN trang 13 để:

+ Xác định vị trí, giới hạn của vùng, đánh giá vị trí vùng.

+ Đối chiếu bản đồ NN chung với các bản đồ cần sử dụng khác, để xác định tương đối ranh giới của vùng.

a.2. Sử dụng bản đồ Đông Nam Bộ trang 24 để xác định tiềm năng của vùng:

+ Tự nhiên:

- Các mỏ dầu....

- Rừng ở phía Tây Bắc của vùng.

+ KT-XH:

-Nhiều TTCN lớn, đặc biệt thành phố Hồ Chí Minh, nên có nhiều lao động lành nghề, có trình độ kỹ thuật cao.

-Vùng còn là vùng chuyên canh cây công nghiệp và cây ăn quả lớn tạo điều kiện thúc đẩy công nghiệp chế biến.

-Cơ sở hạ tầng thuận lợi. Hệ thống cơ sở vật chất tốt.

-Đầu mối giao thông trong và ngoài nước.

-Thu hút đầu tư nước ngoài lớn nhất cả nước.

Có thể kết hợp nhiều bản đồ có liên quan.

b.Trung tâm công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh:

Dựa vào bản đồ trang 24 hoặc trang 16, để nêu:

-Vị trí đầu mối GTVT trong và ngoài nước.

-Là TTCN lớn nhất nước (trang 16)

-Trung tâm có nhiều ngành CN quan trọng: luyện kim, cơ khí, hoá chất, dệt may, thực phẩm...

Câu 2. Trình bày về những điều kiện thuận lợi để phát triển cây công nghiệp ở nước ta. Hãy cho biết từng vùng ở nước ta trồng chủ yếu các cây công nghiệp lâu năm như: cafe, chè, cao su, dừa, hồ tiêu.

Câu 2.

a. Thuận lợi:

a.1. Tự nhiên: Cần sử dụng các bản đồ sau:

-Bản đồ khí hậu, trang 7, để nêu đặc điểm khí hậu từng vùng.

-Bản đồ Đất-thực vật-động vật, trang 8, để nêu đặc điểm đất từng vùng.

a.2. KT-XH:

Tương tự sử dụng các bản đồ ở các trang 11, 16...

b. Các vùng trồng cây công nghiệp lâu năm:

Sử dụng bản đồ NN trang 14 sẽ thấy được cây công nghiệp lâu năm yêu của từng vùng như sau:

-Trung du-miền núi Bắc Bộ: chè.

-Tây Nguyên: cafe, cao su, chè, hồ tiêu.

-Đông Nam Bộ: cao su.

Sử dụng bản đồ các vùng kinh tế trang 21, 23, 24, để thấy được các cây công nghiệp lâu năm khác...

Câu 3. Từ Hà Nội hoạt động công nghiệp toả theo những hướng chính nào? Hãy cho biết từng hướng có những trung tâm công nghiệp nào và hướng chuyên môn hoá của từng cụm.

Có thể sử dụng bản đồ công nghiệp chung trang 16, nhưng tốt hơn là dùng bản đồ trang 21, để thấy từ Hà Nội hoạt động công nghiệp tỏa ra các hướng chuyên môn hoá sau:

-Phía Đông: Hải Phòng, Hạ Long, Cẩm Phả với các ngành chuyên môn hoá: cơ khí, khai thác than.

-Phía Đông Bắc: Bắc Giang, chuyên môn hoá: phân hoá học.

-Phía Bắc: Thái Nguyên, chuyên môn hoá: luyện kim, cơ khí.

-Phía Tây Bắc: Việt Trì, Lâm Thao, Phú Thọ, chuyên môn hoá: hoá chất, chế biến gỗ.

-Phía Tây: Hoà Bình, chuyên môn hoá: thủy điện.

-Phía Nam: Nam Định, Ninh Bình, Thanh Hoá: dệt, vật liệu xây dựng.

Câu 4. Dựa vào trang 14, Atlas Địa lý Việt Nam, hãy nhận xét sự phân bố ngành chăn nuôi ở các vùng. Nêu một số xu hướng mới trong sự phát triển và phân bố ngành chăn nuôi.

-Gia súc

-Gia cầm

Câu 5. Kể tên các ngành kinh tế ở vùng Đông Nam Bộ ? Ngành trồng trọt phát triển mạnh những cây gì ? Những loại cây này được phát triển chủ yếu trên loại địa hình nào và loại đất nào ?

-Kể tên các ngành kinh tế ở vùng Đông Nam Bộ có thể sử dụng bản đồ trang 24.

-Ngành trồng trọt phát triển mạnh những cây gì ?

Dùng bản đồ NN chung trang 13 hoặc trang 24.

-Những loại cây này được phát triển chủ yếu trên loại địa hình nào và loại đất nào ?

Sử dụng bản đồ địa hình trang 10 và bản đồ đất trang 8 để nêu.

Câu 6. Hãy trình bày nguồn tài nguyên khoáng sản ở nước ta:

-Khoáng sản: năng lượng ?

-Các khoáng sản: kim loại ?

-Các khoáng sản: phi kim loại ?

-Các khoáng sản: vật liệu xây dựng ?

TL: Để trình bày nguồn tài nguyên khoáng sản ở nước ta, có thể sử dụng bản đồ địa chất-khoáng sản nước ta trang 6 hoặc kết hợp bản đồ các vùng ở các trang 21, 22, 23, 24, lần lượt kể từng loại khoáng sản:

-Khoáng sản: năng lượng

-Các khoáng sản: kim loại

-Các khoáng sản: phi kim loại

-Các khoáng sản: vật liệu xây dựng

Câu 7. Trình bày thể mạnh sản xuất cây lương thực của:

-Các vùng đồng bằng

-Các vùng trung du-miền núi.

TL: Trình bày thể mạnh sản xuất cây lương thực của:

-Các vùng đồng bằng

-Các vùng trung du-miền núi.

Cần sử dụng các bản đồ sau:

-Tự nhiên:

Bản đồ các trang 7, 8.

-KT-XH:

Bản đồ các trang 11, 13, 14, 16.

Câu 8. Hãy trình bày và phân tích những thể mạnh và hạn chế trong việc khai thác tài nguyên khoáng sản và thủy điện ở Trung du-miền núi Bắc Bộ.

1. Gợi ý trả lời:

Để trình bày và phân tích những thể mạnh và hạn chế trong việc khai thác tài nguyên khoáng sản và thủy điện ở Trung du-miền núi Bắc Bộ, có thể sử dụng các bản đồ ở trang 6, 17, 21.

III. VẼ, NHẬN XÉT BIỂU ĐỒ. NHẬN XÉT BẢNG SỐ LIỆU.

1. Bài tập.

Câu 1:

Cho bảng số liệu sau :

DIỆN TÍCH MỘT SỐ CÂY CÔNG NGHIỆP LÂU NĂM CỦA NƯỚC TA THỜI KỲ 1995-2010

(Đơn vị : Nghìn ha)

Năm	1995	1999	2000	2003	2005	2010
Cà phê	186,4	477,7	561,9	510,2	497,4	554,8
Cao su	278,4	394,9	412,0	440,8	482,7	748,7
Hồ tiêu	7,0	17,6	27,9	50,5	49,1	51,3

1. Vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện tốc độ tăng trưởng diện tích cây cà phê, cây cao su, cây hồ tiêu của nước ta giai đoạn 1995-2010.

2. Nhận xét tốc độ tăng trưởng diện tích cây cà phê, cây cao su, cây hồ tiêu của nước ta giai đoạn 1995-2010.

***Gợi ý trả lời :**

a. Vẽ biểu đồ.

- Xử lý số liệu

TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG DIỆN TÍCH MỘT SỐ CÂY CÔNG NGHIỆP LÂU NĂM
CỦA NƯỚC TA THỜI KỲ 1995-2006

(Đơn vị : %).

Năm	1995	1999	2000	2003	2005	2010
Cà phê	100	256.3	301.4	273.7	266.8	297.6
Cao su	100	141.8	148	158.3	173.4	268.9
Hồ tiêu	100	251.4	398.6	721.4	701.4	732.9

- Vẽ biểu đồ đường % (lấy năm 1995= 100%), chính xác, rõ, đẹp; có đầy đủ kí hiệu, tên biểu đồ.

b. Nhận xét:

- Nhìn chung, tốc độ tăng trưởng diện tích cây cà phê, cây cao su, cây hồ tiêu của nước ta giai đoạn 1995-2010 đều tăng

- Tốc độ tăng diện tích các cây trên không đều:

+ Cây hồ tiêu tăng nhanh nhất : 632.9% (nhanh nhất là từ năm 2000-2003), sau 2003 có giảm nhẹ, từ 2005 đến 2010 tăng

+ Cây cà phê tăng nhanh thứ 2 với 197.6 %. Từ 2000- 2005 có giảm nhẹ, sau đó tăng

+ Cây cao su tăng liên tục: 168.9%, tăng nhanh nhất sau 2005

Câu 2: Cho bảng số liệu sau:

Lao động và việc làm ở nước ta, giai đoạn 1996 - 2009.

Năm	Số lao động đang làm việc (triệu người)	Tỉ lệ thất nghiệp ở thành thị (%)	Thời gian thiếu việc làm ở nông thôn (%)
1996	33,8	5,9	27,7
2000	37,6	6,4	25,8
2005	42,7	5,3	19,4
2009	47,7	4,6	15,4

a. Vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện số lao động đang làm việc, tỉ lệ thất nghiệp ở thành thị và thời gian thiếu việc làm ở nông thôn nước ta, giai đoạn 1996 - 2009.

b. Nêu nhận xét và giải thích tình trạng lao động và việc làm của nước ta trong thời gian trên.

***Gợi ý trả lời:**

a. Vẽ biểu đồ:

- Biểu đồ thích hợp nhất: cột kết hợp đường (các biểu đồ khác không cho điểm)

- Yêu cầu: chính xác khoảng cách năm, tỉ lệ, tên biểu đồ, chú thích, đơn vị

b. Nhận xét và giải thích.

+ Nhận xét:

- Số lao động đang làm việc ở nước ta tăng nhanh trong giai đoạn 1996 – 2009 (dẫn chứng).

- Tỉ lệ thất nghiệp ở thành thị có xu hướng giảm dần, tuy nhiên vẫn còn chậm (dẫn chứng)

- Thời gian thiếu việc làm ở nông thôn nước ta giảm nhanh (dẫn chứng)

+ Giải thích:

Do quá trình CNH, HĐH, cùng với sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đa dạng hoá các ngành nghề ở nông thôn đang góp phần giảm tỉ lệ thất nghiệp ở thành thị và thời gian dư thừa lao động ở nông thôn.

Câu 3.

Cho bảng số liệu dưới đây:

Diện tích gieo trồng cây công nghiệp lâu năm, năm 2005

(Đơn vị: nghìn ha)

	Cả nước	Trung du và miền núi Bắc Bộ	Tây Nguyên
Cây công nghiệp lâu năm	1633,6	91,0	634,3
Cà phê	497,4	3,3	445,4
Chè	122,5	80,0	27,0
Cao su	482,7	-	109,4
Các cây khác	531,0	7,7	52,5

a. Vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện quy mô và cơ cấu diện tích cây công nghiệp lâu năm của Trung du, miền núi Bắc Bộ và Tây Nguyên năm 2005.

b. Dựa vào kiến thức đã học, hãy nhận xét và giải thích về sự giống nhau và khác nhau về sản xuất cây công nghiệp lâu năm giữa hai vùng này.

*** Gợi ý trả lời:**

a. Vẽ biểu đồ

*** Xử lí số liệu (0,25 đ)**

	Trung du, miền núi Bắc Bộ	Tây Nguyên
Cây công nghiệp lâu năm	100	100

Cà phê	3,6	70,2
Chè	87,9	4,3
Cao su	-	17,2
Cây khác	8,5	8,3

* Tính bán kính

* Vẽ hai biểu đồ tròn (1,5 đ)

b. *Nhân xét:* (1,25 đ)

- Điều là hai vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn của cả nước.

- Chủ yếu là cây công nghiệp lâu năm

- Tây nguyên là vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn thứ hai cả nước, Trung du miền núi Bắc bộ là vùng chuyên canh cây công nghiệp thứ ba.

- Tây Nguyên thế mạnh về cây cà phê, Trung du núi phía Bắc là cây chè.

- Vì hai vùng có điều kiện tự nhiên khác nhau về khí hậu, đất đai

Câu 4: Cho bảng số liệu sau đây: Tổng giá trị xuất nhập khẩu và cán cân xuất nhập khẩu của nước ta, giai đoạn 1988 – 2005

(Đơn vị: triệu USD – nghìn tỷ)

Năm	Tổng giá trị xuất nhập khẩu	Cán cân xuất nhập khẩu
1988	3795,1	- 1718,3
1990	5156,4	- 348,4
1992	5121,4	+ 40,0
1995	13 604,3	- 2706,5
1999	23 162,0	- 82,0
2002	35 830,0	- 2770,0
2005	69 114,0	- 4648

1. Tính giá trị xuất nhập khẩu và nhập khẩu của nước ta qua các năm.

2. Vẽ biểu đồ thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu giá trị xuất - nhập khẩu của nước ta trong giai đoạn trên.

3. Nhận xét và giải thích tình hình ngoại thương của nước ta trong giai đoạn này.

***Bài tập**

1. Tính giá trị xuất nhập khẩu và nhập khẩu theo công thức

$$\text{Giá trị xuất nhập khẩu} = \text{Giá trị xuất khẩu} + \text{Giá trị nhập khẩu}$$

$$\text{Giá trị xuất nhập khẩu} = \frac{\text{Giá trị xuất nhập khẩu}}{2}$$

$$\text{Giá trị xuất nhập khẩu} = \text{Giá trị xuất nhập khẩu} - \text{Giá trị nhập khẩu}$$

Bài 11: Tiết 2: Đông Nam Á.

Năm	Xuất khẩu	Nhập khẩu
1988	1 038,4	2 756,7
1990	2 404,0	2 752,4
1992	2 580,7	2 540,7
1995	5 448,9	8 155,4
1999	11 540,0	11 622,0
2002	16 530,0	19 300,0
2005	32 223,0	36 881,0

2. Vẽ biểu đồ:

a. Xử lý số liệu:

Cơ cấu giá trị xuất nhập khẩu của nước ta giai đoạn 1988 – 2005 (%).

Năm	Xuất khẩu	Nhập khẩu
-----	-----------	-----------

1988	27,4	72,6
1990	46,6	53,4
1992	50,4	49,6
1995	40,1	59,9
1999	49,8	50,2
2002	46,1	53,9
2005	46,6	53,4

b. Vẽ biểu đồ miền:

Vẽ các loại biểu đồ khác không cho điểm.

3. Nhận xét:

— Tổng giá trị xuất nhập khẩu của nước ta không ngừng tăng trong giai đoạn 1988 – 2005. Trong đó xuất khẩu tăng nhanh hơn nhập khẩu.

— Cân xuất nhập khẩu có sự chuyển biến:

+ Từ 1988 – 1992: cân xuất nhập khẩu tiến tới cân đối. 1992 nước ta xuất siêu.

+ Sau 1992 nên nay tiếp tục nhập siêu do nhập nhiều tư liệu sản xuất.

— Cơ cấu xuất nhập khẩu cũng có sự thay đổi: tỷ trọng xuất khẩu tăng và tỷ trọng nhập khẩu giảm.

Giai thích: + Nền kinh tế đang phát triển xuất khẩu, ngày càng nhiều mặt hàng xuất khẩu mới như gạo, cà phê, thủy sản, dầu thô, dệt, may, giày dép, điện tử.

+ Nền nông nghiệp trồng lúa xuất nhập khẩu.

+ Nhiều mặt hàng chế biến từ nông sản nhập khẩu.

— Toàn thể: mặt cân đối giữa xuất khẩu và nhập khẩu, nhập siêu là chủ yếu.

Giai thích: + Hàng xuất khẩu là nông sản sơ chế, khoáng sản thô.

+ Hàng nhập khẩu là máy móc, thiết bị, vật tư ...

Bài 5:

Dựa vào bảng số liệu sau đây về sản lượng thủy sản của nước ta thời kỳ 1990-2005 (đơn vị là nghìn tấn).

Chỉ tiêu	1990	1995	2000	2005
Tổng số	890,6	1584,4	2250,5	3432,8
Khai thác	728,5	1195,3	1660,9	1995,4
Nuôi trồng	162,1	389,1	589,6	1437,4

a. Vẽ biểu đồ thích hợp để so sánh sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng của nước ta

b. Nhận xét và giải thích cần thiết

* **Gợi ý trả lời:**

a. Vẽ biểu đồ cột ghép.

b. Nhận xét và giải thích:

- Sản lượng thủy sản tăng nhanh, tăng liên tục, cả nuôi trồng lẫn khai thác đều tăng (Sản lượng tăng 3,85 lần, giá trị năm sau cao hơn năm trước, nuôi trồng tăng 8,8 lần, khai thác tăng 2,74 lần) Do:

+ Nước ta có nhiều tiềm năng

+ Phương tiện được tăng cường và hiện đại có thể ra khơi xa đánh bắt với công suất lớn

hơn.

+ Nhu cầu thị trường tăng cả trong lẫn ngoài nước.

+ Những đổi mới trong chính sách của Nhà nước.

- Nuôi trồng tăng nhanh hơn khai thác: nuôi trồng tăng 8,8 lần, khai thác chỉ tăng 2,74 lần. Do:

+ Nước ta có nhiều điều kiện để đẩy mạnh nuôi trồng

+ Chủ trương đẩy mạnh nuôi trồng để vừa chủ động trong nguồn nguyên liệu và nguồn

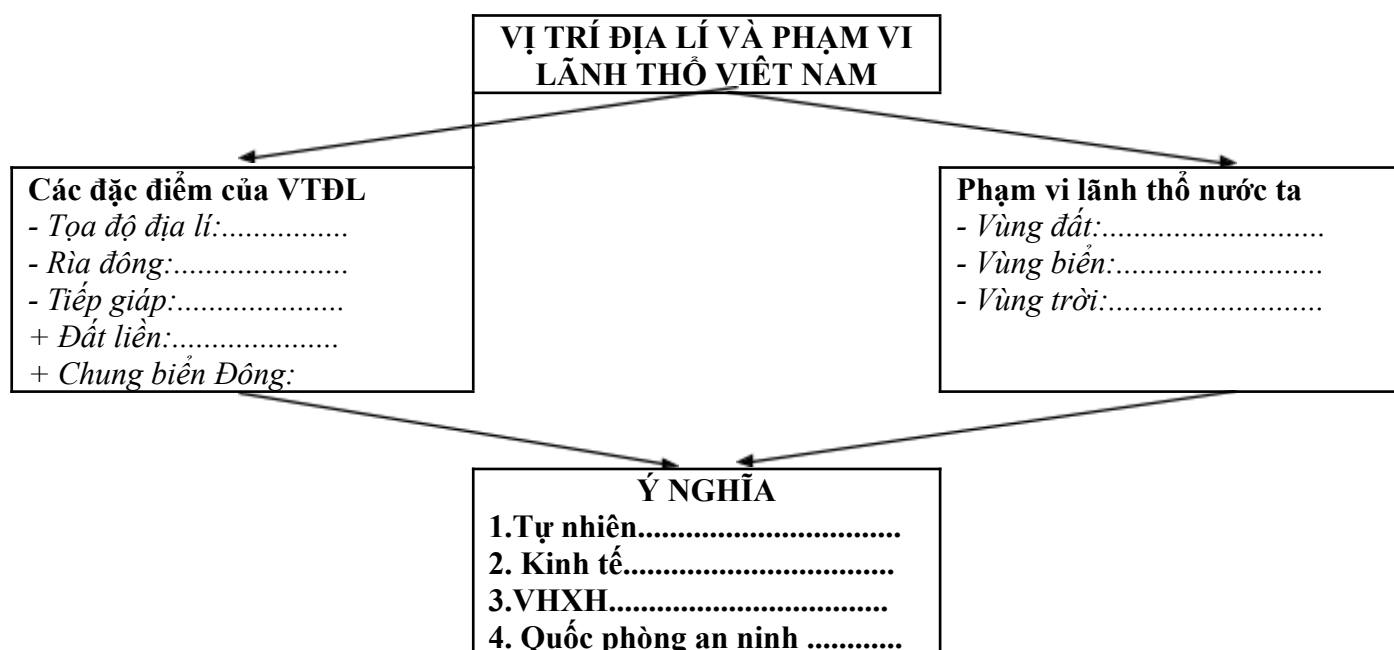
hàng xuất khẩu vừa bảo vệ nguồn lợi thủy sản tốt hơn

+ Hiệu quả kinh tế của nuôi trồng cao hơn

- Tỷ trọng của nuôi trồng còn thấp song đang tăng nhanh.

CHUYÊN ĐỀ 1. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VÀ PHẠM VI LÃNH THỔ

1. Sơ đồ tư duy.



2. Câu hỏi, bài tập.

Câu 1:

- a. Xác định vị trí địa lý của nước ta. Kể tên các nước tiếp giáp với nước ta trên đất liền và tên các quốc gia ven biển Đông
- b. Cho biết tọa độ địa lý của nước ta.

Câu 2: Phạm vi lãnh thổ nước ta bao gồm những bộ phận nào? Trình bày khái quát về các bộ phận đó.

Câu 3:

Phân tích ảnh hưởng của vị trí địa lý đối với tự nhiên và KT VHXH, quốc phòng nước ta.

Câu 4:

Đặc điểm về hình dáng lãnh thổ nước ta có ảnh hưởng gì tới điều kiện tự nhiên và hoạt động giao thông vận tải.

3. Trả lời câu hỏi, bài tập

Câu 1:

a. Xác định vị trí địa lý của nước ta. Kể tên các nước tiếp giáp với nước ta trên đất liền và tên các quốc gia ven biển Đông

- Vị trí: rìa đông bán đảo Đông Dương, gần trung tâm ĐNA.

- Tiếp giáp:

+ trên đất liền: phía bắc: Trung Quốc (1400km), phía Tây: Lào (2100km), phía Tây Nam: Campuchia (1100km)

+ trên biển: cùng chung biển Đông với Trung Quốc, Philippin, Malaixia, In đô nê xi a, Xingapo, Bru này, Thái Lan, Campuchia.

b. Cho biết tọa độ địa lí của nước ta.

+ Vĩ độ: $23^{\circ}23'N$ (Lũng Cú, Đồng Văn, Hà Giang) - $8^{\circ}34'N$ (Đất Mũi, Ngọc Hiển, Cà Mau) (kể cả đảo $23^{\circ}23'N$ - $6^{\circ}50'N$)

+ Kinh độ: $102^{\circ}09'E$ (Sín Thầu, Mường Nhé, Điện Biên) - $109^{\circ}24'E$ (Vạn Thạnh, Vạn Ninh, Khánh Hòa) (kể cả đảo $101^{\circ}E$ - $117^{\circ}20'E$)

Câu 2. Phạm vi lãnh thổ nước ta bao gồm những bộ phận nào? Trình bày khái quát về các bộ phận đó.

* Vùng đất:

- Diện tích đất liền và các hải đảo 331.212 km².

- Biên giới:

+ Phía Bắc giáp Trung Quốc: >1400 km,

+ Phía tây giáp Lào gần 2100km, Campuchia hơn >1100km.

- Nước ta có 4000 đảo lớn nhỏ, trong đó có 2 quần đảo Trường Sa (Khánh hoà), Hoàng Sa (Đà Nẵng).

* Vùng biển: Diện tích khoảng 1 triệu km² gồm nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và vùng thềm lục địa.

+ Vùng nội thủy: đường nối liền các công trình xa nhất trên biển, phía trong đường cơ sở.

+ Lãnh hải: 12 hải lí tính từ đường cơ sở, song song với đường cơ sở, nước ta có chủ quyền biên giới trên biển ở vùng này.

+ Vùng tiếp giáp lãnh hải: 12 hải lí tính từ lãnh hải, vùng biển đảm bảo để nước ta thực hiện quyền làm chủ trên biển.

+ Vùng đặc quyền kinh tế: 200 hải lí tính từ đường cơ sở, nước ta có chủ quyền hoàn toàn về kinh tế, nước khác được đặt ống dẫn dầu, dây cáp ngầm, tàu thuyền máy bay nước ngoài có thể hoạt động.

+ Thềm lục địa: phần ngầm dưới biển và lòng đất dưới đáy biển của phần lục địa kéo dài, mở rộng ra ngoài lãnh hải đến bờ ngoài của rìa lục địa, sâu 200m, rộng tối đa 350km.

* Vùng trời: khoảng không gian bao trùm trên lãnh thổ, cả trên đất liền và trên biển.

Câu 3: Phân tích ảnh hưởng của vị trí địa lí đối với tự nhiên và KT VHXH, quốc phòng nước ta.**a/ Ý nghĩa về tự nhiên**

- Nằm hoàn toàn trong vành đai nhiệt đới và chịu ảnh hưởng của khu vực gió mùa châu Á làm cho thiên nhiên nước ta mang tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa.

-Giáp biển Đông nên chịu ảnh hưởng sâu sắc của biển, thiên nhiên bốn mùa xanh tốt.

- Nằm ở nơi gặp gỡ của nhiều luồng di cư động thực vật tạo nên sự đa dạng về động – thực vật.

-Nằm trên vành đai sinh khoáng châu Á-Thái Bình Dương nên có nhiều tài nguyên khoáng sản.

- Có sự phân hoá đa dạng về tự nhiên: phân hoá Bắc – Nam, miền núi và đồng bằng...

* Khó khăn: bão, lũ lụt, hạn hán...

b/ Ý nghĩa về kinh tế, văn hóa, xã hội và quốc phòng.

- Về kinh tế:

+ Có nhiều thuận lợi để phát triển cả về giao thông hàng hải, hàng không, đường bộ với các nước trên thế giới.

□ Tạo điều kiện thực hiện chính sách mở cửa, hội nhập với các nước trên thế giới.

+ Vùng biển rộng lớn, giàu có, phát triển các ngành kinh tế (khai thác, nuôi trồng, đánh bắt hải sản, giao thông biển, du lịch...)

- Về văn hóa- xã hội: nằm ở nơi giao thoa các nền văn hóa nên có nhiều nét tương đồng về lịch sử, văn hóa. Đây cũng là thuận lợi cho nước ta chung sống hoà bình, hợp tác hữu nghị và cùng phát triển với các nước láng giềng và các nước trong khu vực Đông Nam Á.

- Về chính trị quốc phòng: vị trí quân sự đặc biệt quan trọng của vùng Đông Nam Á. Biển Đông có ý nghĩa chiến lược trong công cuộc phát triển và bảo vệ đất nước.

*Khó khăn: vừa hợp tác vừa cạnh tranh quyết liệt trên thị trường thế giới.

Câu 4: Đặc điểm về hình dáng lãnh thổ nước ta có ảnh hưởng gì tới điều kiện tự nhiên và hoạt động giao thông vận tải.**a. Đặc điểm hình dáng lãnh thổ nước ta**

– Lãnh thổ nước ta kéo dài và hẹp ngang

Lãnh thổ kéo dài từ $8^{\circ}34'N$ - $23^{\circ}23'N$

Hẹp ngang điểm cực Tây là $102^{\circ}09'E$, điểm cực đông là $109^{\circ}24'E$, như vậy chỉ chênh nhau 7 kinh độ, nơi hẹp nhất là Bắc Trung Bộ

Đường bờ biển cong hình chữ S, kéo dài từ Móng Cái tới Hà Tiên, dài 3260Km

b. Ảnh hưởng tới các điều kiện tự nhiên

Hình dáng lãnh thổ nước ta kéo dài, tạo cho thiên nhiên nước ta phân hoá đa dạng mà điển hình là sự phân hoá theo chiều Bắc – Nam

Khí hậu:

+ Miền Bắc mang tính chất khí hậu nhiệt đới gió mùa có một mùa đông lạnh trong năm: nhiệt độ trung bình từ 22-25 °C, mùa đông có tháng thấp dưới 18°C

+ Miền Nam mang tính chất nhiệt đới điển hình: Nhiệt độ trung bình năm từ 26-29°C, biên độ nhiệt năm nhỏ

- Sinh vật

+ Miền Bắc có các cây trồng đa dạng, phong phú, có các cây trồng nhiệt đới, cận nhiệt và ôn đới

+ Miền Nam chủ yếu phát triển các cây trồng nhiệt đới

- Sông ngòi: Lãnh thổ hẹp ngang nên phần lớn sông ngòi nước ta ngắn và nhỏ, những hệ thống sông lớn thường bắt nguồn từ nước ngoài

- Nước ta chịu ảnh hưởng của Biển Đông

+ Bờ biển kéo dài, đồng bằng nằm ở phía đông phần lãnh thổ, làm cho nước ta chịu ảnh hưởng mạnh của Biển Đông, kết hợp với yếu tố gió mùa làm cho thiên nhiên nước ta có tính chất ẩm, không bị hoang mạc hoá như các nước cùng vĩ độ ở Tây Á, Tây Phi.

+ Biển Đông góp phần tạo nên cảnh quan miền duyên hải hải đảo, làm cho thiên nhiên nước ta thêm đa dạng. Nước ta còn chịu ảnh hưởng của các cơn bão từ Biển Đông

=> Tác động đến giao thông vận tải

- Phát triển nhiều loại hình GTVT

+ Ven biển là một đồng bằng gần như liên tục, thuận lợi cho việc xây dựng các tuyến đường bộ, đường sắt xuyên Việt

+ Đường bờ biển kéo dài, ven biển có nhiều vũng vịnh, thuận lợi cho phát triển giao thông đường biển, tạo mối giao lưu trong nước và quốc tế

+ Do lãnh thổ kéo dài nên việc tổ chức các mối giao thông xuyên Việt, các mối liên kết khó khăn, nhất là vào các mùa mưa bão

CHUYÊN ĐỀ 2.

CÁC THÀNH PHẦN TỰ NHIÊN VÀ ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA TỰ NHIÊN VIỆT NAM

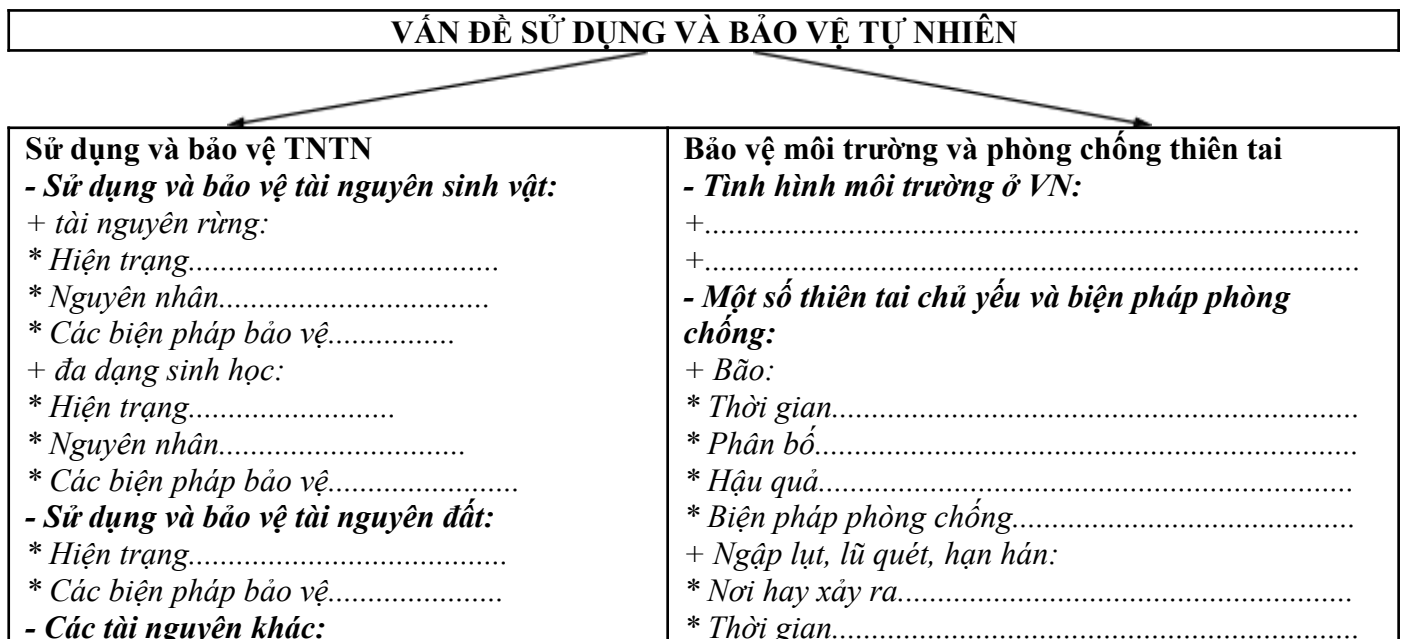
1. Dàn ý chi tiết.

a. Đặc điểm chung của tự nhiên Việt Nam



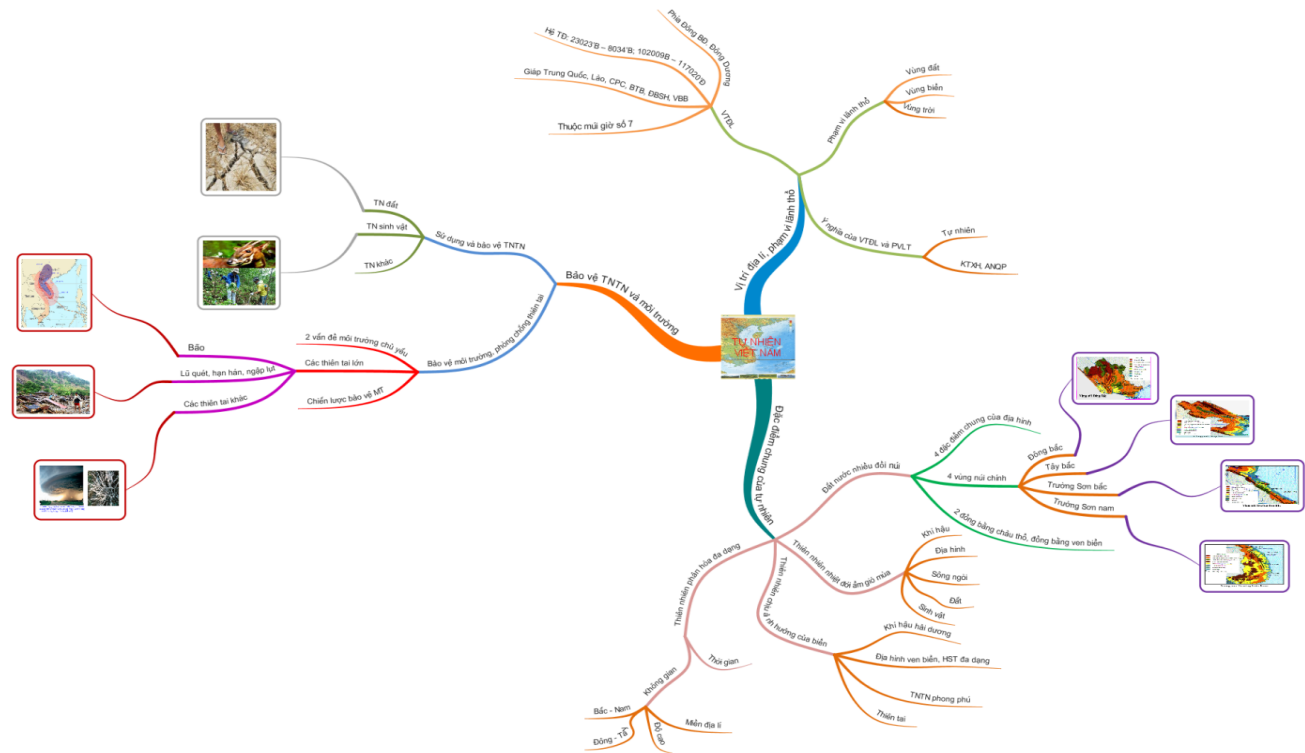
hướng nghiêng..... cấu trúc..... * Bán bình nguyên, đồi trung du..... + KV đồng bằng * ĐB châu thổ: ĐBSH, ĐBSCL nguyên nhân hình thành..... diện tích..... đất đai..... địa hình..... đê kênh rạch..... tác động của thủy triều..... . * ĐB ven biển nguyên nhân hình thành..... diện tích..... đất đai..... địa hình..... - Thế mạnh và hạn chế về TN của các KV đình đối với phát triển KTXH: - KV đồi núi: + Thuận lợi..... + Khó khăn..... - KV đồng bằng: + Thuận lợi..... + Khó khăn.....	+ Địa hình và các HST ven biển..... + TNTN vùng biển..... + Thiên tai.....	mùa qua các thành phần TN khác: + Địa hình..... + Sông ngòi..... + Đất..... + Sinh vật..... - Ảnh hưởng của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa đến hoạt động sản xuất và đời sống: + Ảnh hưởng đến SX NN: * Thuận lợi..... * Khó khăn..... + Ảnh hưởng đến các hoạt động	* Vùng biển và thềm lục địa..... * Vùng đồng bằng ven biển..... * Vùng đồi núi..... - Theo độ cao + Nguyên nhân..... + Đặc điểm: * Đại nhiệt đới gió mùa chân núi..... * Đại cận nhiệt gió mùa trên núi..... * Đại ôn đới gió mùa trên núi..... - Các miền địa lí TN: - Đặc điểm của các vùng: * Miền Bắc và ĐBĐB..... * Miền Tây Bắc và BTB..... . * Miền NTB và Nam Bộ.....
--	---	--	--

b: Vấn đề sử dụng và bảo vệ tự nhiên



	* Nguyên nhân..... * Hậu quả..... * Biện pháp phòng chống..... + Các thiên tai khác: - Chiến lược quốc gia về bảo vệ TN môi trường:
--	--

c. Sơ đồ tư duy về địa lí tự nhiên VN



2. **Câu hỏi, bài tập về địa lí tự nhiên Việt Nam:**
- Câu 1:** Địa hình đồi núi nước ta có đặc điểm gì? Địa hình đồi núi có ảnh hưởng như thế nào đến khí hậu, sinh vật, thổ nhưỡng nước ta?
- Câu 2.**
- a. Hoàn thành nội dung bảng sau:

Yếu tố	Các vùng núi			
	ĐB	TB	TSB	TSN
Giới hạn				
Hướng núi				
Độ cao TB				
Các dãy núi chính				
Thuận lợi				
Khó khăn				

b. Hoàn thành nội dung bảng sau:

Nội dung	ĐBSH	ĐBSCL	ĐB ven biển miền Trung
Diện tích			
Điều kiện hình thành			
Địa hình			
Đất			

Thuận lợi	
Khó khăn	

Câu 3:

- Trình bày các nét khái quát về biển Đông? Biển Đông có ảnh hưởng như thế nào đến khí hậu, địa hình, các hệ sinh thái vùng ven biển nước ta?
- Trình bày và nhận xét về sự phân bố các mỏ dầu, khí ở thềm lục địa nước ta? Kể tên và nêu sự phân bố của các loại tài nguyên khác của vùng biển nước ta?
- Các thiên tai vùng biển nước ta thường gặp?

Câu 4:

- Tính chất nhiệt đới, ẩm của khí hậu nước ta được biểu hiện như thế nào? Giải thích nguyên nhân?
- Hoàn thành bảng sau:

Loại gió mùa	Nguồn gốc	Thời gian hoạt động	Phạm vi	Hướng gió	Kiểu thời tiết đặc trưng
Gió mùa mùa đông					
Gió mùa mùa hạ					

- Hoàn thành bảng sau:

Thành phần tự nhiên	Biểu hiện của tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa	Nguyên nhân
Địa hình		
Sông ngòi		
Đất		
Sinh vật		

Câu 5.

Hãy nêu ảnh hưởng của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa đến hoạt động sản xuất và đời sống.

Câu 6:

- Dựa vào bảng số liệu sau: : **Nhiệt độ trung bình tại một số địa điểm.**

Địa điểm	Nhiệt độ trung bình tháng I (°C)	Nhiệt độ trung bình tháng VII (°C)	Nhiệt độ trung bình năm (°C)
Lạng Sơn	13,3	27,0	21,2
Hà Nội	16,4	28,9	23,5
Vinh	17,6	29,6	23,9
Huế	19,7	29,4	25,1
Quy Nhơn	23,0	29,7	26,8
Tp. Hồ Chí Minh	25,8	27,1	26,9

Hãy nhận xét về sự thay đổi nhiệt độ từ Bắc vào Nam. Giải thích nguyên nhân.

- Hoàn thành bảng sau:

Nội dung		Đặc điểm thiên nhiên	
		Phần lãnh thổ phía Bắc	Phần lãnh thổ phía Nam
Khí hậu	Kiểu khí hậu		
	Nhiệt độ TB năm		
	Số tháng lạnh < 20°C		
	Mùa		
Cảnh quan	Cảnh quan tiêu biểu		
	Thành phần loài		

- Nêu khái quát sự phân hóa thiên nhiên theo hướng Đông – Tây. Dẫn chứng về mối liên hệ chặt chẽ giữa đặc điểm thiên nhiên vùng thềm lục địa, vùng đồng bằng ven biển và vùng đồi núi kề bên.
- Hoàn thành bảng sau: Đặc điểm cơ bản các miền tự nhiên nước ta

Tên miền	Miền B và ĐBBB	Miền TB và BTB	Miền NTB và NB
Phạm vi			
Địa chất- địa hình			
Khoáng sản			
Khí hậu			
Sông ngòi			
Sinh vật			

Câu 7:

a. Cho bảng số liệu: Sự biến động diện tích rừng qua một số năm

Năm	Tổng diện tích có rừng (triệu ha)	Diện tích rừng TN (triệu ha)	Diện tích rừng trồng (triệu ha)	Độ che phủ %
1943	14,3	14,3	0	43,0
1983	7,2	6,8	0,4	22,0
2011	13,5	10,3	3,2	39,7

Vẽ biểu đồ kết hợp thể hiện sự biến động diện tích rừng qua một số năm. Nhận xét và giải thích? Các biện pháp bảo vệ tài nguyên rừng.

b. Cho bảng số liệu: Sự suy giảm thành phần loài động thực vật ở nước ta

Số lượng loài	Thực vật	Thú	Chim	Bò sát lưỡng cư	Cá
Số lượng loài đã biết	145000	300	830	400	2550
Số lượng loài mất dần	500	96	57	62	90
Trong đó số lượng loài có nguy cơ tuyệt chủng	100	62	29	-	-

Vẽ biểu đồ cột chồng thể hiện sự suy giảm thành phần loài động thực vật ở nước ta. Nhận xét và giải thích. Nêu các biện pháp bảo vệ đa dạng sinh học.

c. Trình bày hiện trạng sử dụng tài nguyên đất và tình trạng suy thoái tài nguyên đất ở nước ta. Các biện pháp bảo vệ đất ở vùng đồi núi và vùng đồng bằng.

Câu 8:

a. Nêu những hiểu biết của em về bão ở nước ta?

b. Hoàn thành bảng sau:

Loại thiên tai	Nguyên nhân	Hậu quả	Nơi xảy ra	Thời gian	Biện pháp phòng chống
Ngập lụt					
Lũ quét					
Hạn hán					

c. Nêu chiến lược quốc gia về bảo vệ MT?

3. Trả lời câu hỏi, bài tập.

Câu 1:

a. Địa hình đồi núi nước ta có đặc điểm:

- * Địa hình đồi núi chiếm phần lớn diện tích nhưng chủ yếu là đồi núi thấp
- + Đồi núi chiếm 3/4 diện tích cả nước, đồng bằng chiếm 1/4 diện tích cả nước.
- + Đồi núi thấp chiếm hơn 60%, nếu kể cả đồng bằng thì địa hình thấp dưới 1000m chiếm 85% diện tích, núi cao trên 2000m chiếm khoảng 1% diện tích cả nước.
- * Cấu trúc địa hình nước ta khá đa dạng:
 - Địa hình được trẻ hóa và có tính phân bậc rõ rệt.
 - Địa hình thấp dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam.
 - Địa hình gồm 2 hướng chính:
 - + Hướng Tây Bắc-Đông Nam: dãy núi vùng Tây Bắc, Bắc Trường Sơn.
 - + Hướng vòng cung: các dãy núi vùng Đông Bắc, Nam Trường Sơn.
- * Địa hình của vùng nhiệt đới ẩm gió mùa: quá trình xâm thực và bồi tụ diễn ra mạnh mẽ.
- * Địa hình chịu tác động mạnh mẽ của con người

b. Địa hình đồi núi có ảnh hưởng như thế nào đến khí hậu, sinh vật và thổ nhưỡng nước ta ?

* **Khí hậu:** Các dãy núi cao chính là ranh giới khí hậu giữa các vùng. Chẳng hạn như, dãy Bạch Mã là ranh giới giữa khí hậu giữa phía Bắc và phía Nam-ngăn gió mùa Đông Bắc từ Đà Nẵng vào; dãy Hoàng Liên Sơn là ranh giới giữa khí hậu giữa Tây Bắc và Đông Bắc; dãy Trường Sơn tạo nên gió Tây khô nóng ở Bắc Trung Bộ.

-Độ cao của địa hình tạo nên sự phân hóa khí hậu theo đai cao. Tại các vùng núi cao xuất hiện các vành đai khí hậu cận nhiệt đới và ôn đới.

* **Sinh vật và thổ nhưỡng:**

- Ở vành đai chân núi diễn ra quá trình hình thành đất feralit và phát triển cảnh quan rừng nhiệt đới ẩm gió mùa. Trên các khối núi cao hình thành đai rừng cận nhiệt đới trên núi và đất feralit có mùn. Lên cao trên 2.400 m, là nơi phân bố của rừng ôn đới núi cao và đất mùn alit núi cao.

- Thảm thực vật và thổ nhưỡng cũng có sự khác nhau giữa các vùng miền: Bắc-Nam, Đông-Tây, đồng bằng lên miền núi.

Câu 2.**a. Hoàn thành nội dung bảng sau:**

Yếu tố	Các vùng núi			
	ĐB	TB	TSB	TSN
Giới hạn	+ Nằm ở tả ngạn sông Hồng	+ Giữa sông Hồng và sông Cả + Hướng nghiêng: thấp dần về phía Tây	+ Từ Nam sông Cả tới dãy Bạch Mã.	+ Phía Nam dãy Bạch Mã tới bán bình nguyên ở Đông Nam Bộ (11 ⁰ B),
Hướng núi	+ Núi thấp chủ yếu, theo hướng vòng cung. + Hướng nghiêng chung của địa hình là hướng Tây Bắc-Đông Nam.	+ địa hình cao nhất nước ta, hướng núi chính là Tây Bắc-Đông Nam	+ Hướng núi là hướng Tây Bắc-Đông Nam	+ Hướng nghiêng chung: nghiêng dần về phía Đông, tạo nên thể chên vênh của đường bờ biển có sườn dốc.
Độ cao TB	500-1500m	1500-2500m	500-1500m	1000-2000m
Các dãy núi chính	+ 4 cánh cung lớn (Sông Gâm, Ngân Sơn, Bắc Sơn, Đông Triều) chụm đầu ở Tam Đảo, mở về phía bắc và phía đông. + Những đỉnh núi cao trên 2.000 m ở Thương nguồn sông Chảy. Giáp biên giới Việt-Trung là các khối núi đá vôi cao trên 1.000 m ở Hà Giang, Cao Bằng. Trung tâm là đồi núi thấp, cao trung bình 500-600 m	+ Phía Đông là núi cao đồ sộ Hoàng Liên Sơn, có đỉnh Fan Si Pan cao 3.143 m. Phía Tây là núi trung bình dọc biên giới Việt-Lào như Pu Sam Sao, Pu Đen Đinh. Ở giữa là các dãy núi xen các sơn nguyên, cao nguyên đá vôi từ Phong Thổ đến Mộc Châu. Xen giữa các dãy núi là các thung lũng sông	+ gồm các dãy núi so le, song song, hẹp ngang, cao ở 2 đầu, thấp trũng ở giữa: Phía Bắc là vùng núi Tây Nghệ An, phía Nam là vùng núi Tây Thừa Thiên-Huế. Mạch cuối cùng là dãy Bạch Mã-ranh giới với vùng núi Trường Sơn Nam và là bức chắn ngăn cản các khối khí lạnh tràn xuống phía Nam.	+ bao gồm khối núi Kon Tum và khối núi Nam Trung Bộ cao và dốc đứng. + Phía Tây là các cao nguyên xếp tầng tương đối bằng phẳng, cao khoảng từ 500-800-1000 m: Plây-cu, Đắk Lắk, Lâm Viên, Mơ Nông, Di Linh, tạo nên sự bất đối xứng giữa 2 sườn Đông-Tây của địa hình Trường Sơn Nam.
Thuận lợi	+ Khoáng sản: Nhiều loại, như: đồng, chì, thiếc, sắt, crôm, bô xít, apatit, than đá, vật liệu xây dựng... Thuận lợi cho nhiều ngành công nghiệp phát triển. + Thủy năng: sông dốc, nhiều nước, nhiều hồ chứa... Có tiềm năng thủy điện lớn.			

	+ Rừng: chiếm phần lớn diện tích, trong rừng có nhiều gỗ quý, nhiều loại động thực vật, cây dược liệu, lâm thổ sản, đặc biệt là ở các vườn quốc gia...Nên thuận lợi cho bảo tồn hệ sinh thái, bảo vệ môi trường, bảo vệ đất, khai thác gỗ... + Đất trồng và đồng cỏ: Thuận lợi cho hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp (Đông Nam Bộ, Tây Nguyên, Trung du miền núi Bắc Bộ....), vùng đồng cỏ thuận lợi cho chăn nuôi đại gia súc. Vùng cao còn có thể nuôi trồng các loài động thực vật cận nhiệt và ôn đới. + Du lịch: điều kiện địa hình, khí hậu, rừng, môi trường sinh thái...thuận lợi cho phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, tham quan...
Khó khăn	xói mòn đất, đất bị hoang hoá, địa hình hiểm trở đi lại khó khăn, nhiều thiên tai: lũ quét, mưa đá, sương muối...Khó khăn cho sinh hoạt và sản xuất của dân cư, đầu tư tốn kém, chi phí lớn cho phòng và khắc phục thiên tai.

b. Hoàn thành nội dung bảng sau:

Nội dung	ĐBSH	ĐBSCL	ĐB ven biển miền Trung
Diện tích	Diện tích: 15.000 km ² .	Diện tích: 40.000 km ² , lớn nhất nước ta.	Diện tích: 15.000 km ² .
Điều kiện hình thành	Đồng bằng phù sa của hệ thống sông Hồng và Thái Bình bồi đắp, được khai phá từ lâu, nay đã biến đổi nhiều.	Đồng bằng phù sa được bồi tụ của sông Tiền và sông Hậu, mới được khai thác sau ĐBSH.	phù sa sông biển bồi đắp
Địa hình	cao ở rìa Tây, Tây Bắc và thấp dần về phía biển, chia cắt thành nhiều ô nhỏ.	thấp và khá bằng phẳng.	+ hẹp ngang và bị chia cắt thành từng ô nhỏ, chỉ có đồng bằng Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Nam, Phú Yên tương đối rộng. + Phần giáp biển có cồn cát và đầm phá, tiếp theo là đất thấp trũng, trong cùng đã bồi tụ thành đồng bằng.
Đất	- Trong đê, không được bồi đắp phù sa hàng năm, gồm các ruộng cao bạc màu và các ô trũng ngập nước. - Ngoài đê được bồi đắp phù sa hàng năm.	Phù sa ngọt màu mỡ, ngoài ra còn một phần lớn diện tích đất nhiễm phèn, nhiễm mặn cần được cải tạo	Đất ít phù sa, có nhiều cát.
Đê, kênh rạch	Có đê	Không có đê, có hệ thống kênh rạch chằng chịt	-
Thuận lợi	+ Là nơi có đất phù sa màu mỡ nên thuận lợi cho phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới đa dạng, với nhiều loại nông sản có giá trị xuất khẩu cao. + Cung cấp các nguồn lợi thiên nhiên khác như: thủy sản, khoáng sản, lâm sản. + Thuận lợi cho phát triển nơi cư trú của dân cư, phát triển các thành phố, khu công nghiệp... + Phát triển GTVT đường bộ, đường sông.		
Khó khăn	+ bão, lũ lụt, hạn hán ...thường xảy ra, gây thiệt hại lớn về người và tài sản.		

	+ ĐBSH vùng trong đê phù sa không được bồi đắp dẫn đến đất bạc màu và tạo thành các ô trũng ngập nước. + ĐBSCL do địa hình thấp nên thường ngập lụt, chịu tác động mạnh mẽ của sóng biển và thủy triều, dẫn tới diện tích đất ngập mặn, nhiễm phèn lớn. + Đồng bằng ven biển miền Trung thì quá nhỏ hẹp, bị chia cắt, nghèo dinh dưỡng.
--	---

Câu 3:

a. Trình bày các nét khái quát về biển Đông:

- Biển Đông là một vùng biển rộng và lớn trên thế giới, có diện tích 3,477 triệu km².
- Là biển tương đối kín, tạo nên tính chất khép kín của dòng hải lưu với hướng chảy chịu ảnh hưởng của gió mùa.
- Biển Đông trải dài từ xích đạo đến chí tuyến Bắc, nằm trong vùng nội chí tuyến nên là một vùng biển có đặc tính nóng ẩm và chịu ảnh hưởng của gió mùa.
- Biển Đông giàu khoáng sản và hải sản. Thành phần sinh vật cũng tiêu biểu cho vùng nhiệt đới, số lượng loài rất phong phú.

Biển Đông có ảnh hưởng như thế nào đến khí hậu, địa hình, các hệ sinh thái vùng ven biển nước ta?

* Khí hậu:

- Biển Đông rộng và chứa một lượng nước lớn là nguồn dự trữ ẩm dồi dào làm cho độ ẩm tương đối trên 80%.
- Các luồng gió hướng đông nam từ biển thổi vào làm giảm tính lục địa ở các vùng cực tây đất nước.
- Biển Đông làm biến tính các khối khí đi qua biển vào nước ta, làm giảm tính chất khắc nghiệt của thời tiết lạnh khô vào mùa đông; làm dịu bớt thời tiết nóng bức vào mùa hè.
- Nhờ có Biển Đông nên khí hậu nước ta mang tính hải dương điều hoà, lượng mưa nhiều.

* địa hình và hệ sinh thái ven biển:

- Tạo nên địa hình ven biển rất đa dạng, đặc trưng địa hình vùng biển nhiệt đới ẩm với tác động của quá trình xâm thực-bồi tụ diễn ra mạnh mẽ.
- Phổ biến là các dạng địa hình: vịnh cửa sông, bờ biển mài mòn, các tam giác châu với bãi triều rộng lớn, các bãi cát phẳng, các đảo ven bờ và những rạn san hô...
- Biển Đông mang lại lượng mưa lớn cho nước ta, đó là điều kiện thuận lợi cho rừng phát triển xanh tốt quanh năm.
- Các hệ sinh thái vùng ven biển rất đa dạng và giàu có: hệ sinh thái rừng ngập mặn có diện tích 450.000 ha, lớn thứ 2 trên thế giới. Ngoài ra còn có hệ sinh thái trên đất phèn, hệ sinh thái rừng trên đảo...

b. Trình bày và nhận xét về sự phân bố các mỏ dầu, khí ở thềm lục địa nước ta? Kể tên và nêu sự phân bố của các loại tài nguyên khác của vùng biển nước ta?

- Tài nguyên khoáng sản: dầu mỏ, khí đốt với trữ lượng lớn ở bể Nam Côn Sơn và Cửu Long, Thổ Chu-Mã Lai, sông Hồng.
- Ngoài ra còn có các bãi cát ven biển, quặng titan là nguyên liệu quý cho công nghiệp.
- Vùng ven biển có trữ lượng muối biển lớn, tập trung ở Nam Trung Bộ.
- Tài nguyên hải sản phong phú: các loại thủy hải sản nước mặn, nước lợ vô cùng đa dạng (2.000 loài cá, hơn 100 loài tôm...), các rạn san hô ở quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa...

c. Các thiên tai vùng biển nước ta thường gặp:

- Hàng năm có 9-10 cơn bão xuất hiện ở Biển Đông, trong đó có từ 5-6 cơn bão đổ trực tiếp vào nước ta. Ngoài ra còn có sóng lừng, lũ lụt gây hậu quả nặng nề cho vùng đồng bằng ven biển, nhất là ở Trung Bộ.
- Sạt lở bờ biển.
- Hiện tượng cát bay lấn chiếm đồng ruộng ở ven biển miền Trung...

Câu 4:

a. Tính chất nhiệt đới, ẩm của khí hậu nước ta được biểu hiện như thế nào ? Giải thích nguyên nhân .

* Tính chất nhiệt đới:Nằm trong vùng nội chí tuyến nên tổng bức xạ lớn, cán cân bức xạ dương quanh năm. Nhiệt độ trung bình năm trên 20°C. Tổng số giờ nắng từ 1400 – 3000 giờ/năm.

* Lượng mưa, độ ẩm lớn:

- Lượng mưa trung bình năm cao: 1500–2000 mm. Mưa phân bố không đều, sườn đón gió 3500– 4000 mm.

- Độ ẩm không khí cao trên 80%, cân bằng ẩm luôn luôn dương.

* Nguyên nhân:

- Nước ta nằm trong vùng nội chí tuyến, góc nhập xạ lớn và mọi nơi trong năm đều có 2 lần Mặt trời lên thiên đỉnh.

- Các khối khí di chuyển qua biển đã mang lại cho nước ta lượng mưa lớn.

b. Hoàn thành bảng sau:

Loại gió mùa	Nguồn gốc	Thời gian hoạt động	Phạm vi	Hướng gió	Kiểu thời tiết đặc trưng
Gió mùa mùa đông	Nguồn gốc: cao áp lạnh Siber	Từ tháng XI đến tháng IV	miền Bắc (dãy Bạch Mã trở ra)	Đông Bắc	+Nửa đầu mùa đông: lạnh, khô +Nửa sau mùa đông: lạnh, ẩm, có mưa phùn. <i>Riêng từ Đà Nẵng trở vào, gió tín phong Bắc Bán Cầu thổi theo hướng Đông Bắc gây mưa cùng ven biển miền Trung, còn Nam Bộ và Tây Nguyên là mùa khô.</i>
Gió mùa mùa hạ	+ Đầu mùa hạ: khối khí từ Bắc Ấn Độ Dương thổi vào.	Từ tháng V đến tháng VII	Cả nước	Tây Nam	+ gây mưa lớn cho Nam Bộ và Tây Nguyên, riêng ven biển Trung Bộ và phần nam của Tây Bắc có hoạt động của gió Lào khô, nóng.
	+ Giữa và cuối mùa hạ: gió tín phong từ Nam Bán Cầu di chuyển và đổi hướng thành gió Tây Nam	VI- X			+ gây mưa lớn cho Nam Bộ và Tây Nguyên. Cùng với dải hội tụ nhiệt đới gây mưa cho cả 2 miền Nam, Bắc và mưa vào tháng IX cho Trung Bộ. <i>Riêng Miền Bắc gió này tạo nên gió mùa Đông Nam thổi vào (do ảnh hưởng áp thấp Bắc Bộ).</i>

c. Hoàn thành bảng sau:

Thành phần tự nhiên	Biểu hiện của tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa	Nguyên nhân
Địa hình	* Xâm thực mạnh ở vùng đồi núi - Bề mặt địa hình bị cắt xẻ, nhiều nơi đất trơ sỏi đá. - Địa hình ở vùng núi đá vôi có nhiều hang động, thung khô. - Các vùng thềm phù sa cổ bị bào mòn tạo thành đất xám bạc màu. - Hiện tượng đất trượt, đá lở xảy ra khi mưa lớn.	- Nhiệt độ cao, mưa nhiều, nhiệt độ và lượng mưa phân hóa theo mùa làm cho quá trình phong hóa, bóc mòn, vận chuyển xảy ra mạnh mẽ. - Bề mặt địa hình có dốc lớn, nhám thạch dễ bị phong hóa

	* Bồi tụ nhanh ở đồng bằng hạ lưu sông: ĐBSH và ĐBSCL hằng năm lấn ra biển vài chục đến hàng trăm mét.	
Sông ngòi	Sông ngòi: -Mạng lưới sông ngòi dày đặc. Con sông có chiều dài hơn 10 km, nước ta có 2.360 con sông. Trung bình cứ 20 km đường bờ biển gặp một cửa sông. -Sông ngòi nhiều nước, giàu phù sa. Tổng lượng nước là 839 tỷ m³/năm. Tổng lượng phù sa hàng năm khoảng 200 triệu tấn. -Chế độ nước theo mùa. Mùa lũ tương ứng với mùa mưa, mùa cạn tương ứng mùa khô. Chế độ mưa thất thường cũng làm cho chế độ dòng chảy của sông ngòi cũng thất thường.	- Do nước ta có lượng mưa lớn trên địa hình phần lớn là đồi núi và bị cắt xẻ mạnh, sườn dốc - Mưa nhiều làm sông có lượng chảy lớn. Hơn nữa, nước ta lại nhận được một lượng nước lớn từ lưu vực ngoài lãnh thổ. - Hệ số bào mòn và tổng lượng cát bùn lớn là hệ quả của quá trình xâm thực mạnh ở vùng đồi núi. - Mưa theo mùa nên lượng dòng chảy cũng theo mùa. Mùa lũ tương ứng với mùa mưa, mùa cạn tương ứng với mùa khô.
Đất	Đất đai: Quá trình Feralit là quá trình hình thành đất chủ yếu ở nước ta. Trong điều kiện nhiệt ẩm cao, quá trình phong hóa diễn ra với cường độ mạnh tạo nên lớp đất dày. Mưa nhiều rửa trôi các chất ba-zơ dễ tan làm đất chua, đồng thời có sự tích tụ ô-xít sắt và ô-xít nhôm tạo ra màu đỏ vàng. Loại đất này gọi là đất feralit đỏ vàng.	- Do mưa nhiều nên các chất Bazo dễ tan (Ca^{2+}, Mg^{3+}, K^{+}) bị rửa trôi làm đất chua, đồng thời có sự tích tụ ôxít sắt (Fe_2O_3) và ôxít nhôm (Al_2O_3) tạo ra đất feralit (Fe - Al) đỏ vàng. - Hiện tượng sinh hóa học diễn ra mạnh mẽ, tạo ra sự phân hủy mạnh mẽ mùn trong đất.
Sinh vật	- Hệ sinh thái rừng nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh là cảnh quan chủ yếu ở nước ta □ các loài nhiệt đới chiếm ưu thế. Thực vật phổ biến là các loài thuộc các họ cây nhiệt đới như: họ Đậu, Dâu tằm, Dâu... Động vật trong rừng là các loài chim, thú nhiệt đới... - Có sự xuất hiện các thành phần cận nhiệt đới và ôn đới núi cao.	- Bức xạ mặt trời và độ ẩm phong phú. Tương quan nhiệt - ẩm thấp. - Sự phân hóa của khí hậu tạo nên sự đa dạng thành phần sinh vật có nguồn gốc bản địa.

Câu 5: Hãy nêu ảnh hưởng của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa đến hoạt động sản xuất và đời sống.

- Ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp:

*Thuận lợi: nền nhiệt ẩm cao thuận lợi để phát triển nền nông nghiệp lúa nước, tăng vụ, đa dạng hoá cây trồng, vật nuôi, phát triển mô hình Nông - Lâm kết hợp, nâng cao năng suất cây trồng.

*Khó khăn: lũ lụt, hạn hán, dịch bệnh, khí hậu thời tiết không ổn định, mùa khô thiếu nước, mùa mưa thừa nước...

* Ảnh hưởng đến các hoạt động sản xuất khác và đời sống:

*Thuận lợi để phát triển các ngành lâm nghiệp, thủy sản, GTVT, du lịch...đẩy mạnh các hoạt động khai thác, xây dựng... vào mùa khô.

*Khó khăn:

+ Các hoạt động GTVT, du lịch, công nghiệp khai thác... chịu ảnh hưởng trực tiếp của sự phân mùa khí hậu, chế độ nước sông.

+ Độ ẩm cao gây khó khăn cho quản lý máy móc, thiết bị, nông sản.

+ Các thiên tai như: mưa bão, lũ lụt hạn hán và diễn biến bất thường như đông, lốc, mưa đá, sương muối, rét hại, khô nóng... gây ảnh hưởng lớn đến đời sống và sản xuất.

+ Môi trường thiên nhiên dễ bị suy thoái.

Câu 6:

a. Dựa vào bảng số liệu sau: :

Nhiệt độ trung bình tại một số địa điểm.

Địa điểm	Nhiệt độ trung bình tháng I (°C)	Nhiệt độ trung bình tháng VII (°C)	Nhiệt độ trung bình năm (°C)
Lạng Sơn	13,3	27,0	21,2
Hà Nội	16,4	28,9	23,5
Vinh	17,6	29,6	23,9
Huế	19,7	29,4	25,1
Quy Nhơn	23,0	29,7	26,8
Tp. Hồ Chí Minh	25,8	27,1	26,9

Hãy nhận xét về sự thay đổi nhiệt độ từ Bắc vào Nam. Giải thích nguyên nhân.

* Nhận xét:

-Nhìn chung nhiệt độ tăng dần từ Bắc vào Nam.

-Nhiệt độ trung bình tháng VII không có sự chênh lệch nhiều giữa các địa phương.

* Giải thích:

-Miền Bắc (từ dãy Bạch Mã trở ra) mùa đông chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc, nên các địa điểm có nhiệt độ trung bình tháng I thấp hơn các địa điểm ở miền Nam, tháng VII miền Bắc không chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc, nên các địa điểm trên cả nước có nhiệt độ trung bình tương đương nhau.

-Miền Nam (từ dãy Bạch Mã trở vào) không chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc, mặt khác lại nằm ở vĩ độ thấp hơn, có góc nhập xạ lớn, nhận được nhiều nhiệt hơn nên các địa điểm ở miền Nam có nhiệt độ trung bình tháng I và cả năm cao hơn các địa điểm miền Bắc.

b. Hoàn thành bảng sau:

Nội dung		Đặc điểm thiên nhiên	
		Phần lãnh thổ phía Bắc (từ dãy núi Bạch Mã trở ra)	Phần lãnh thổ phía Nam (từ dãy núi Bạch Mã trở vào)
Khí hậu	Kiểu khí hậu	Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh	Khí hậu cận xích đạo gió mùa, nóng quanh năm.
	Nhiệt độ TB năm	20°C-25°C, biên độ nhiệt trung bình năm lớn (10°C-12°C).	trên 25°C, biên độ nhiệt trung bình năm thấp (3°C-4°C)
	Số tháng lạnh < 20°C	3 tháng.	Không có
	Mùa	mùa đông-mùa hạ	mùa mưa-mùa khô
Cảnh quan	Cảnh quan tiêu biểu	Đới rừng nhiệt đới gió mùa	đới rừng cận xích đạo gió mùa
	Thành phần loài	Các loài nhiệt đới chiếm ưu thế, ngoài ra còn có các cây cận nhiệt đới, ôn đới, các loài thú có lông dày.	Các loài động vật và thực vật thuộc vùng xích đạo và nhiệt đới với nhiều loài.

c. Nêu khái quát sự phân hóa thiên nhiên theo hướng Đông – Tây. Dẫn chứng về mối liên hệ chặt chẽ giữa đặc điểm thiên nhiên vùng thềm lục địa, vùng đồng bằng ven biển và vùng đồi núi kề bên.

* Vùng biển và thềm lục địa:

- Thiên nhiên vùng biển đa dạng đặc sắc và có sự thay đổi theo từng dạng địa hình ven biển, thềm lục địa.

+ Thềm lục địa phía Bắc và phía Nam đáy nông mở rộng và nhiều đảo ven bờ

+ Thềm lục địa vùng Nam Trung Bộ thu hẹp, tiếp giáp vùng biển nước sâu

* Vùng đồng bằng ven biển: thiên nhiên thay đổi theo từng vùng:

- Đồng bằng Bắc Bộ và Nam Bộ mở rộng với các bãi triều thấp phẳng, thiên nhiên trù phú.

- Dải đồng bằng ven biển Trung bộ hẹp ngang, bị chia cắt, bờ biển khúc khuỷu, các cồn cát, đầm phá phổ biến thiên nhiên khắc nghiệt, đất đai kém màu mỡ, nhưng giàu tiềm năng du lịch và kinh tế biển.

* Vùng đồi núi: thiên nhiên rất phức tạp (do tác động của gió mùa và hướng của các dãy núi). Thể hiện sự phân hoá thiên nhiên từ Đông-Tây Bắc Bộ và Đông Trường Sơn và Tây Nguyên.

+ Vùng núi Tây Bắc có mùa đông ngắn, khí hậu phân hóa theo độ cao.

+ Vùng cánh cung Đông Bắc có mùa đông đến sớm

- + Vùng Trường Sơn Bắc thiên nhiên phân hóa giữa sườn tây và sườn đông
- + Vùng Tây nguyên sườn đông khô hạn vào mùa hạ

d. Hoàn thành bảng sau: Đặc điểm cơ bản các miền tự nhiên nước ta

Tên miền	Miền B và ĐBBB	Miền TB và BTB	Miền NTB và NB
Phạm vi	Tả ngạn sông Hồng, gồm vùng núi Đông Bắc và đồng bằng Bắc Bộ.	hữu ngạn sông Hồng đến dãy Bạch Mã.	từ dãy Bạch Mã trở vào Nam
Địa chất- địa hình	+ hướng vòng cung (4 cánh cung), với hướng nghiêng chung là Tây Bắc-Đông Nam. +Đồi núi thấp (độ cao trung bình khoảng 600m). +Nhiều địa hình đá vôi (caxto). +Đồng bằng Bắc Bộ mở rộng. Bờ biển phẳng, nhiều vịnh, đảo, quần đảo.	+ địa hình núi trung bình và cao chiếm ưu thế, độ dốc cao. + Hướng Tây Bắc-Đông Nam. +Đồng bằng thu nhỏ, chuyển tiếp từ đồng bằng châu thổ sang đồng bằng ven biển. +Nhiều cồn cát, bãi biển, đầm phá.	+ Khối núi cổ Kontum. Các núi, sơn nguyên, cao nguyên ở cực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên. Các dãy núi là hướng vòng cung. Sườn Đông thì dốc, sườn Tây thoải. +Đồng bằng ven biển thì thu hẹp, đồng bằng Nam Bộ thì mở rộng. +Đường bờ biển Nam Trung Bộ nhiều vũng vịnh.
Khoáng sản	giàu khoáng sản: than, sắt, thiếc, vonfram, vật liệu xây dựng, chì-bạc-kẽm, bẽ dầu khí s.Hồng...	có thiếc, sắt, apatit, crôm, titan, vật liệu xây dựng....	dầu khí có trữ lượng lớn ở thềm lục địa. Tây Nguyên giàu bô- xít.
Khí hậu	mùa hạ nóng, mưa nhiều, mùa đông lạnh, ít mưa với sự xâm nhập mạnh của gió mùa Đông Bắc. Khí hậu, thời tiết có nhiều biến động. Có bão.	gió mùa Đông Bắc suy yếu và biến tính. Số tháng lạnh dưới 2 tháng (ở vùng thấp). Bắc Trung Bộ có gió phơn Tây Nam, bão mạnh, mùa mưa lùi vào tháng VIII, XII, I. Lũ tiểu mãn tháng VI.	cận xích đạo. Hai mùa mưa, khô rõ. Mùa mưa ở Nam Bộ và Tây Nguyên từ tháng V đến tháng X, XI; ở đồng bằng ven biển NTB từ tháng IX đến tháng XII, lũ có 2 cực đại vào tháng IX và tháng VI.
Sông ngòi	mạng lưới sông ngòi dày đặc. Hướng Tây Bắc-Đông Nam và hướng vòng cung.	sông ngòi hướng Tây Bắc-Đông Nam; ở Bắc Trung Bộ hướng tây – đông. Sông có độ dốc lớn, nhiều tiềm năng thủy điện	3 hệ thống sông: các sông ven biển hướng Tây-Đông ngắn, dốc (trừ sông Ba). Ngoài ra còn có hệ thống sông Cửu Long và hệ thống sông Đồng Nai.
Sinh vật	Đai nhiệt đới chân núi hạ thấp. Trong thành phần có thêm các loài cây cận nhiệt (dẻ, re) và động vật Hoa Nam.	có đủ hệ thống đai cao: đai nhiệt đới gió mùa, đai cận nhiệt đới gió mùa trên núi có đất mùn khô, đai ôn đới trên 2600m. Rừng còn nhiều ở Nghệ An, Hà Tĩnh.	thực vật nhiệt đới, xích đạo chiếm ưu thế. Nhiều rừng, nhiều thú lớn. Rừng ngập mặn ven biển rất đặc trưng.
Thuận lợi	giàu tài nguyên khoáng sản, khí hậu có mùa đông lạnh có thể trồng rau quả cận nhiệt, ôn đới, nhiều cảnh quan đẹp phát triển du lịch...	chăn nuôi đại gia súc, trồng cây công nghiệp, phát triển nông-lâm kết hợp trên các cao nguyên, nhiều đầm phá thuận lợi nuôi trồng thủy sản, sông ngòi có giá trị thủy điện.	đất đai, khí hậu thuận lợi cho sản xuất nông-lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản, tài nguyên rừng phong phú, tài nguyên biển đa dạng và có giá trị kinh tế.
Khó khăn	sự bất thường của thời tiết, nhất là vào mùa đông lạnh.	nhiều thiên tai như: bão, lũ, lở đất, hạn hán...	xói mòn, rửa trôi đất ở vùng đồi núi, ngập lụt ở đồng

			bằng Nam bộ, thiếu nước vào mùa khô.
--	--	--	--------------------------------------

Câu 7:

a. Cho bảng số liệu: Sự biến động diện tích rừng qua một số năm

Năm	Tổng diện tích có rừng (triệu ha)	Diện tích rừng TN (triệu ha)	Diện tích rừng trồng (triệu ha)	Độ che phủ %
1943	14,3	14,3	0	43,0
1983	7,2	6,8	0,4	22,0
2011	13,5	10,3	3,2	39,7

Vẽ biểu đồ kết hợp thể hiện sự biến động diện tích rừng qua một số năm. Nhận xét và giải thích? Các biện pháp bảo vệ tài nguyên rừng.

- Vẽ

- Nhận xét:

* Rừng của nước ta đang được phục hồi.

+ Năm 1943: 14,3 triệu ha (70% diện tích là rừng giàu)

+ Năm 1983: diện tích rừng giảm còn 7,2 triệu ha, trung bình mỗi năm giảm 0,18 triệu ha.

+ Năm 2011: 13,5 triệu ha □ hiện nay có xu hướng tăng trở lại.

- Tỷ lệ che phủ rừng năm 2011 đạt 39,7% nhưng vẫn thấp hơn năm 1943 (43%).

- Giải thích:

+ 1943 – 1983: giảm do khai thác bừa bãi, do chiến tranh.

+ 1983 – 2011: tăng do các chính sách của nhà nước nhằm sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên, trồng rừng.

- Các biện pháp bảo vệ:

-Đối với rừng phòng hộ: có kế hoạch, biện pháp bảo vệ, nuôi dưỡng rừng hiện có, trồng rừng trên đất trống, đồi núi trọc.

-Đối với rừng đặc dụng: bảo vệ cảnh quan, đa dạng sinh học của các vườn quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên.

-Đối với rừng sản xuất: Phát triển diện tích và chất lượng rừng, độ phì và chất lượng đất rừng.

-Nhà nước có chính sách giao đất giao rừng cho người dân và thực hiện chiến lược trồng 5 triệu ha rừng đến năm 2010.

b. Cho bảng số liệu: Sự suy giảm thành phần loài động thực vật ở nước ta

Số lượng loài	Thực vật	Thú	Chim	Bò sát lưỡng cư	Cá
Số lượng loài đã biết	145000	300	830	400	2550
Số lượng loài mất dần	500	96	57	62	90
Trong đó số lượng loài có nguy cơ tuyệt chủng	100	62	29	-	-

Vẽ biểu đồ cột chồng thể hiện sự suy giảm thành phần loài động thực vật ở nước ta. Nhận xét và giải thích. Nêu các biện pháp bảo vệ đa dạng sinh học.

- Vẽ

- Nhận xét:

* Giới sinh vật nước ta có tính đa dạng sinh vật cao.

* Số lượng loài thực vật và động vật đang bị suy giảm nghiêm trọng.

+Thực vật giảm 500 loài trên tổng số 14.500 loài đã biết, trong đó có 100 loài có nguy cơ tuyệt chủng.

+ Thú giảm 96 loài trên tổng số 300 loài đã biết, trong đó có 62 loài có nguy cơ tuyệt chủng.

+ Chim giảm 57 loài trên tổng số 830 loài đã biết, trong đó có 29 loài có nguy cơ tuyệt chủng.

- Nguyên nhân

+ Khai thác quá mức làm thu hẹp diện tích rừng tự nhiên và làm nghèo tính đa dạng của sinh vật.

+ Ô nhiễm môi trường đặc biệt là môi trường nước làm cho nguồn thủy sản bị giảm sút.

* Biện pháp bảo vệ đa dạng sinh học

- Xây dựng hệ thống vườn quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên.

- Ban hành sách đỏ Việt Nam.

- Quy định khai thác về gỗ, động vật, thủy sản.

c. Trình bày hiện trạng sử dụng tài nguyên đất và tình trạng suy thoái tài nguyên đất ở nước ta. Các biện pháp bảo vệ đất ở vùng đồi núi và vùng đồng bằng.

*** Hiện trạng sử dụng đất**

- Năm 2005, có 12,7 triệu ha đất có rừng và 9,4 triệu ha đất sử dụng trong nông nghiệp (chiếm hơn 28% tổng diện tích đất tự nhiên), 5,3 triệu ha đất chưa sử dụng.
- Bình quân đất nông nghiệp tính theo đầu người thấp (0,1 ha). Khả năng mở rộng đất nông nghiệp ở đồng bằng và miền núi là không nhiều.

*** Suy thoái tài nguyên đất**

- Diện tích đất trồng đồi trọc đã giảm mạnh nhưng diện tích đất đai bị suy thoái vẫn còn rất lớn.
- Cả nước có khoảng 9,3 triệu ha đất bị đe dọa hoang mạc hoá (chiếm khoảng 28%).

*** Biện pháp bảo vệ tài nguyên đất**

- Đối với đất vùng đồi núi:
 - + Áp dụng tổng thể các biện pháp thủy lợi, canh tác hợp lý: làm ruộng bậc thang, trồng cây theo băng.
 - + Cải tạo đất hoang đồi trọc bằng các biện pháp nông-lâm kết hợp. Bảo vệ rừng, đất rừng, ngăn chặn nạn du canh du cư.
- Đối với đất nông nghiệp:
 - + Cần có biện pháp quản lý chặt chẽ và có kế hoạch mở rộng diện tích.
 - + Thâm canh nâng cao hiệu quả sử dụng đất, chống bạc màu.
 - + Bón phân cải tạo đất thích hợp, chống ô nhiễm đất, thoái hóa đất.

Câu 8:

a. Nêu những hiểu biết của em về bão ở nước ta?

*** Hoạt động của bão ở Việt Nam:**

- Thời gian hoạt động từ tháng 06, kết thúc tháng 11, đặc biệt là các tháng 9,10.
- Mùa bão chậm dần từ Bắc vào Nam.
- Bão hoạt động mạnh nhất ở ven biển Trung Bộ. Riêng Nam Bộ ít chịu ảnh hưởng của bão.
- Trung bình mỗi năm có 8 trận bão.

*** Hậu quả của bão:**

- Mưa lớn trên diện rộng, gây ngập úng đồng ruộng, đường giao thông, thủy triều dâng cao làm ngập mặn vùng ven biển.
- Gió mạnh làm lật úp tàu thuyền, tàn phá nhà cửa...
- Ô nhiễm môi trường gây dịch bệnh.

*** Biện pháp phòng chống bão:**

- Dự báo chính xác về quá trình hình thành và hướng di chuyển của cơn bão.
- Thông báo cho tàu thuyền trở về đất liền.
- củng cố hệ thống đê kè ven biển.
- Sơ tán dân khi có bão mạnh.
- Chống lũ lụt ở đồng bằng, chống xói mòn lũ quét ở miền núi.

b. Hoàn thành bảng sau:

Loại thiên tai	Nguyên nhân	Hậu quả	Nơi xảy ra	Thời gian	Biện pháp phòng chống
Ngập lụt	- Địa hình thấp. - Mưa nhiều tập trung theo mùa. - ảnh hưởng của thủy triều	Phá hủy mùa màng tác nghẽn giao thông, ô nhiễm môi trường.	Đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long	Mùa mưa (tháng 5 đến tháng 10) riêng duyên hải miền Trung từ tháng 9 đến tháng 12.	Xây dựng đê điều, hệ thống thủy lợi.
Lũ quét	- Địa hình dốc. - Mưa nhiều, tập trung theo mùa. - Rừng bị chặt phá.	Thiệt hại về mùa màng và tính mạng của dân cư...	Xảy ra đột ngột ở miền núi.	Tháng 6 - 10 ở miền Bắc. Tháng 10 - 12 ở miền Trung.	- Trồng rừng, quản lý và sử dụng đất đai hợp lý. - Canh tác hiệu quả trên đất dốc.

					- Quy hoạch các điểm dân cư.
Hạn hán	- Mưa ít. - Cân bằng âm nhỏ hơn 0.	Mất mùa, cháy rừng, thiếu nước cho sản xuất và sinh hoạt...	Nhiều địa phương.	Mùa khô (tháng 11 - 4)	- Trồng rừng. - Xây dựng hệ thống thủy lợi. - Trồng cây chịu hạn.

c. Nêu chiến lược quốc gia về bảo vệ MT:

- Duy trì các hệ sinh thái, các quá trình sinh thái chủ yếu có ý nghĩa quyết định đến đời sống con người.
- Đảm bảo sự giàu có của đất nước về vốn gen, các loài nuôi trồng, các loài hoang dại, có liên quan đến lợi ích lâu dài.
- Đảm bảo việc sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên, điều khiển việc sử dụng trong giới hạn có thể phục hồi được.
- Đảm bảo chất lượng môi trường phù hợp với yêu cầu về đời sống con người.
- Phân đầu đạt tới trạng thái ổn định dân số ở mức cân bằng với khả năng sử dụng hợp lý các tài nguyên thiên nhiên.
- Ngăn ngừa ô nhiễm môi trường, kiểm soát và cải thiện môi trường.

CHUYÊN ĐỀ 3. ĐỊA LÍ DÂN CƯ

1: Sơ đồ tư duy



2: Câu hỏi, bài tập về địa lí dân cư:

Câu 1:

Phân tích tác động của đặc điểm dân cư nước ta đối với sự phát triển kinh tế xã hội và môi trường?

Câu 2:

Cho BSL: Số dân và tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên nước ta giai đoạn 1970 – 2011

Năm	Số dân(triệu người)	Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên (%)
1970	41,0	3,2
1979	52,7	2,6
1989	64,4	2,1
1999	76,6	1,4
2005	83,1	1,3
2011	87,8	0,97

- Vẽ biểu đồ kết hợp thể hiện sự thay đổi dân số và tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên nước ta giai đoạn 1970 – 2011
- Nhận xét
- Giải thích vì sao hiện nay tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên nước ta đã giảm nhưng dân số vẫn tăng nhanh?

Câu 3:

Vì sao nước ta phải thực hiện phân bố lại dân cư cho hợp lý ? Nêu một số phương hướng và biện pháp đã thực hiện trong thời gian qua

Câu 4:

- Phân tích những thế mạnh và hạn chế của nguồn lao động nước ta?
- Hãy nêu một số chuyển biến về cơ cấu lao động trong các ngành kinh tế quốc dân ở nước ta hiện nay.

Câu 5:

Vì sao vấn đề việc làm đang là vấn đề KTXH gay gắt ở nước ta? Trình bày các phương hướng giải quyết việc làm nhằm sử dụng hợp lý lao động ở nước ta nói chung và địa phương em nói riêng.

Câu 6:

Cho bảng số liệu: số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị trong tổng dân số cả nước giai đoạn 1979 – 2009

Năm	Số dân thành thị (nghìn người)	Tỉ lệ dân thành thị (%)
1979	10094	19,2
1989	12463	19,4
1999	18077	23,7
2009	25374	29,6

- Vẽ biểu đồ kết hợp thể hiện sự thay đổi số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị trong tổng dân số cả nước giai đoạn 1979 – 2009
- Nhận xét.

Câu 7:

Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam hãy kể tên 5 thành phố trực thuộc trung ương, các đô thị có quy mô dân số từ 100 nghìn đến 200 nghìn người trở lên.

Câu 8:

Trình bày đặc điểm đô thị hóa ở nước ta ?Phân tích những ảnh hưởng của quá trình đô thị hóa ở nước ta đối với phát triển kinh tế - xã hội.

3. Đáp án câu hỏi và bài tập chuyên đề dân cư

Câu 1:

Phân tích tác động của đặc điểm dân cư nước ta đối với sự phát triển kinh tế xã hội và môi trường:

a/ Thuận lợi:

- Dân số đông nên có nguồn lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ rộng lớn.
- Dân số tăng nhanh, cơ cấu dân số trẻ tạo ra nguồn lao động bổ sung lớn, tiếp thu nhanh khoa học kỹ thuật.

b/ Khó khăn:

- Đối với phát triển kinh tế:
 - + Tốc độ tăng dân số chưa phù hợp tốc độ tăng trưởng kinh tế.
 - + Vấn đề việc làm luôn là thách thức đối với nền kinh tế.
 - + Sự phát triển kinh tế chưa đáp ứng được tiêu dùng và tích lũy.
 - + Chậm chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành và theo lãnh thổ.
- Đối với phát triển xã hội:
 - + Chất lượng cuộc sống chậm cải thiện, thu nhập bình quân đầu người còn thấp.
 - + Giáo dục, y tế, văn hóa còn gặp nhiều khó khăn.
- Đối với tài nguyên môi trường:
 - + Sự suy giảm các TNTN.
 - + Ô nhiễm môi trường.
 - + Không gian cư trú chật hẹp.

Câu 2:

Cho BSL: Số dân và tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên nước ta giai đoạn 1970 – 2011

Năm	Số dân(triệu người)	Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên (%)
1970	41,0	3,2
1979	52,7	2,6
1989	64,4	2,1
1999	76,6	1,4
2005	83,1	1,3
2011	87,8	0,97

a. Vẽ biểu đồ kết hợp thể hiện sự thay đổi dân số và tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên nước ta giai đoạn 1970 – 2011

b. Nhận xét

- Số dân tăng..., trung bình là...người/năm, tăng nhanh trong giai đoạn nào (dẫn chứng)
- Tỉ suất gia tăng tự nhiên giảm, giảm mạnh trong giai đoạn nào, trung bình bao nhiêu %/ năm (dẫn chứng)

c. Giải thích vì sao hiện nay tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên nước ta đã giảm nhưng dân số vẫn tăng nhanh:

- Do quy mô dân số nước ta lớn, số người trong độ tuổi sinh đẻ cao, nên tỉ lệ gia tăng giảm, nhưng quy mô dân số vẫn tiếp tục tăng.
- Ví dụ: với quy mô dân số 70 triệu người, tỷ lệ gia tăng dân số 1,5%, thì mỗi năm dân số tăng 1,05 triệu người. Nhưng nếu quy mô dân số là 84 triệu người, tỷ lệ gia tăng dân số là 1,31%, thì mỗi năm dân số tăng thêm 1,10 triệu người.

Câu 3:

Vì sao nước ta phải thực hiện phân bố lại dân cư cho hợp lý:

- * Nước ta phải thực hiện phân bố lại dân cư cho hợp lý là do:
 - Mật độ dân số trung bình ở nước ta: 254 người/km² (2006), phân bố không đều.
 - Phân bố không đều giữa đồng bằng – miền núi:
 - + Đồng bằng: 1/4 diện tích – chiếm 3/4 dân số □ ĐBSH cao nhất, 1.225 người/km², gấp 5 lần cả nước.
 - + Miền núi: 3/4 diện tích - chiếm 1/4 dân số □ Tây Nguyên 89 người/km², Tây Bắc 69 người/km², trong khi vùng này lại giàu TNTN.
 - Phân bố không đều giữa nông thôn và thành thị:
 - + Nông thôn: 73,1%, có xu hướng giảm.
 - + Thành thị: 26,9%, có xu hướng tăng.
- Sự phân bố dân cư chưa hợp lý làm ảnh hưởng rất lớn đến việc sử dụng lao động, khai thác tài nguyên.

Vì vậy, phân bố lại dân cư và lao động trên phạm vi cả nước là rất cần thiết.

Nêu một số phương hướng và biện pháp đã thực hiện trong thời gian qua:

- Tuyên truyền và thực hiện chính sách KHHDS có hiệu quả.
- Phân bố dân cư, lao động hợp lý giữa các vùng.
- Quy hoạch và có chính sách thích hợp nhằm đáp ứng xu thế chuyển dịch cơ cấu dân số nông thôn và thành thị.
- Mở rộng thị trường xuất khẩu lao động, đẩy mạnh đào tạo người lao động có tay nghề cao, có tác phong công nghiệp.
- Phát triển công nghiệp ở miền núi và ở nông thôn nhằm sử dụng tối đa nguồn lao động của đất nước.

Câu 4:

a. Phân tích những thế mạnh và hạn chế của nguồn lao động nước ta:

- * Thế mạnh:
 - Năm 2005, dân số hoạt động kinh tế của nước ta là 42,53 triệu người (51,2% tổng số dân).
 - Mỗi năm tăng thêm 1 triệu lao động.
 - Lao động cần cù, sáng tạo có tinh thần ham học hỏi, kinh nghiệm tích lũy qua nhiều thế hệ.
 - Chất lượng lao động ngày càng được nâng cao nhờ những thành tựu phát triển trong văn hóa, giáo dục và y tế.
- * Hạn chế:
 - Thiếu tác phong công nghiệp, kỷ luật lao động chưa cao.
 - Lao động trình độ cao còn ít, đội ngũ quản lý, công nhân lành nghề còn thiếu.

-Phân bố không đồng đều. Đại bộ phận lao động tập trung ở đồng bằng và hoạt động trong nông nghiệp, vùng núi và cao nguyên lại thiếu lao động, nhất là lao động có kỹ thuật.

b. Hãy nêu một số chuyển biến về cơ cấu lao động trong các ngành kinh tế quốc dân ở nước ta hiện nay.

- Lao động trong ngành nông, lâm, ngư nghiệp chiếm tỷ trọng cao nhất.

- Xu hướng: giảm tỷ trọng lao động nông, lâm, ngư nghiệp (còn 57,3% - 2005); tăng tỷ trọng lao động công nghiệp, xây dựng (lên 18,2%) và tỷ trọng dịch vụ cũng tăng nhưng còn chậm (24,5%).

Câu 5:

- Vì sao vấn đề việc làm đang là vấn đề KTXH gay gắt ở nước ta:

+ Mặc dù mỗi năm nước ta đã tạo ra khoảng 1 triệu chỗ làm mới nhưng tình trạng việc làm vẫn còn gay gắt.

+ Năm 2005, tỷ lệ thất nghiệp của cả nước là 2,1%, còn thiếu việc làm là 8,1%. Thất nghiệp ở thành thị cao: 5,3%, thiếu việc làm ở thành thị là 4,5%. Ở nông thôn, thất nghiệp là 1,1%, thiếu việc làm là 9,3%.

- Trình bày các phương hướng giải quyết việc làm nhằm sử dụng hợp lý lao động ở nước ta nói chung và địa phương em nói riêng:

+ Phân bố lại dân cư và nguồn lao động.

+ Thực hiện tốt chính sách dân số, sức khỏe sinh sản.

+ Đa dạng hóa các hoạt động sản xuất, chú ý đến hoạt động các ngành dịch vụ.

+ Tăng cường hợp tác liên kết để thu hút vốn đầu tư nước ngoài, mở rộng sản xuất hàng xuất khẩu.

+ Đa dạng hóa các loại hình đào tạo.

+ Đẩy mạnh xuất khẩu lao động.

Câu 6:

Cho bảng số liệu: số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị trong tổng dân số cả nước giai đoạn 1979 – 2009

Năm	Số dân thành thị (nghìn người)	Tỉ lệ dân thành thị (%)
1979	10094	19,2
1989	12463	19,4
1999	18077	23,7
2009	25374	29,6

a. Vẽ biểu đồ kết hợp thể hiện sự thay đổi số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị trong tổng dân số cả nước giai đoạn 1979 – 2009

b. Nhận xét:

- Số dân thành thị tăng, mạnh nhất trong giai đoạn nào, trung bình bao nhiêu người/ năm (dẫn chứng)

- Tỉ lệ dân thành thị tăng chậm, dẫn chứng. Kết luận

Câu 7:

Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam hãy kể tên 5 thành phố trực thuộc trung ương, các đô thị có quy mô dân số từ 100 nghìn đến 200 nghìn người trở lên.

Sử dụng Atlas để kể.

Câu 8:

Trình bày đặc điểm đô thị hóa ở nước ta :

* Quá trình đô thị hóa ở nước ta diễn ra chậm chạp, trình độ đô thị hóa thấp:

+ Từ thế kỷ III trước Công nguyên và trong suốt thời kỳ phong kiến, Phú Xuân, Hội An, Đà Nẵng, Phố Hiến...

+ Thời Pháp thuộc, : Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định ...

+ Từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến năm 1954, quá trình đô thị hóa diễn ra chậm,

+ Từ 1954 đến 1975, đô thị phát triển theo hai xu hướng khác nhau: ở miền Nam, chính quyền Sài Gòn đã dùng “ đô thị hóa” như một biện pháp để dồn dân phục vụ chiến tranh, từ năm 1965 đến năm 1972, các đô thị bị chiến tranh phá hoại, quá trình đô thị hóa dừng lại.

+ Từ năm 1975 đến nay, quá trình đô thị hóa có chuyển biến khá mạnh, đô thị được mở rộng và phát triển nhanh hơn, đặc biệt là các đô thị lớn. Tuy nhiên, cơ sở hạ tầng của các đô thị (hệ thống giao thông, điện, nước, các công trình phúc lợi xã hội) vẫn còn ở mức độ thấp so với các nước trong khu vực và thế giới.

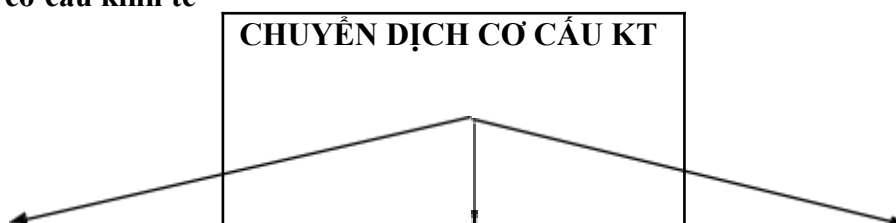
* Tỷ lệ dân thành thị tăng:

- + Năm 1990 dân số thành thị ở nước ta 19,5% thì đến năm 2005 : 26,9%.
 - + Tuy nhiên, tỷ lệ dân thành thị còn thấp so với các nước trong khu vực .
 - * Phân bố đô thị không đồng đều giữa các vùng:
 - + Trung du miền núi Bắc Bộ nước ta có số lượng đô thị lớn nhất nước ta, chủ yếu là các đô thị vừa và nhỏ, số đô thị lớn thứ 2 và thứ 3 cả nước là các vùng đồng bằng (ĐBSH và ĐBSCL).
 - + Đông Nam Bộ là vùng có quy mô đô thị lớn nhất nước ta.
- Phân tích những ảnh hưởng của quá trình đô thị hóa ở nước ta đối với phát triển kinh tế - xã hội.**
- + Các đô thị có ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương, các vùng trong nước. Năm 2005 khu vực đô thị đóng góp 70,4% GDP cả nước, 84% GDP công nghiệp – xây dựng, 87% GDP dịch vụ và 80% ngân sách nhà nước.
 - + Các thành thị, thị xã là các thị trường tiêu thụ sản phẩm hàng hóa lớn và đa dạng, là nơi sử dụng đông đảo lực lượng lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật; có cơ sở vật chất kỹ thuật hiện đại, có sức hút đối với đầu tư trong nước và ngoài nước, tạo ra động lực cho sự tăng trưởng và phát triển kinh tế.
 - + Các đô thị có khả năng tạo ra nhiều việc làm và thu nhập cho người lao động.
- Tuy nhiên, quá trình đô thị hóa cũng nảy sinh những hậu quả cần phải có kế hoạch khắc phục như: vấn đề ô nhiễm môi trường, an ninh trật tự xã hội...

CHUYÊN ĐỀ 4: ĐỊA LÝ CÁC NGÀNH KINH TẾ

1: Sơ đồ tư duy.

a.Chuyển dịch cơ cấu kinh tế



Chuyển dịch cơ cấu ngành kt	Chuyển dịch cơ cấu theo thành phần kt	Chuyển dịch cơ cấu theo lãnh thổ kt
- Khu vực I:..... - Khu vực II:..... - Khu vực III:..... => Kết luận:.....	- Thành phần NN:..... - Thành phần tư nhân:..... - Thành phần ngoài NN:.....	- Trong NN:..... - Trong CN..... -Hình thành 3 VKT trọng điểm..... => Kết luận:.....

Ý NGHĨA

.....

....

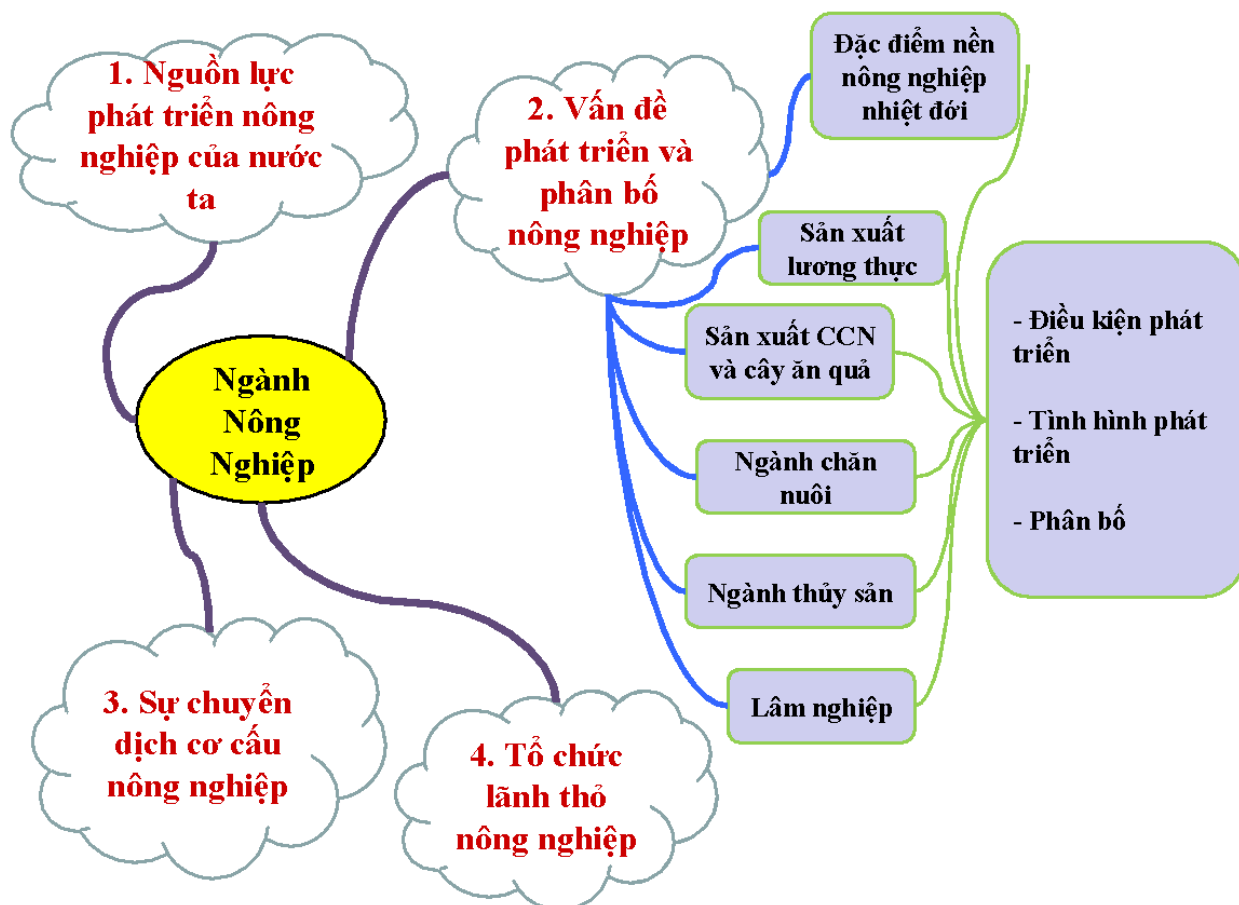
.....

..

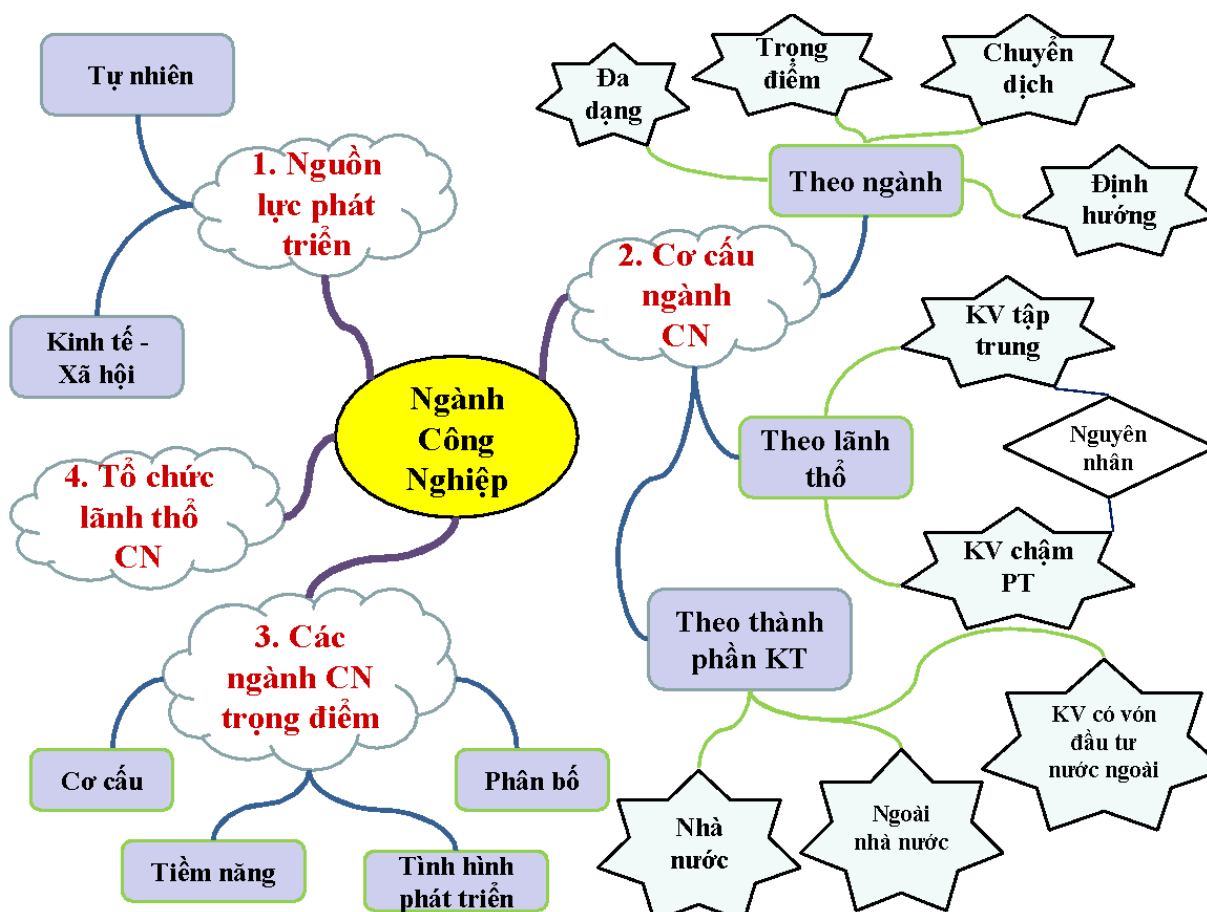
.....

...

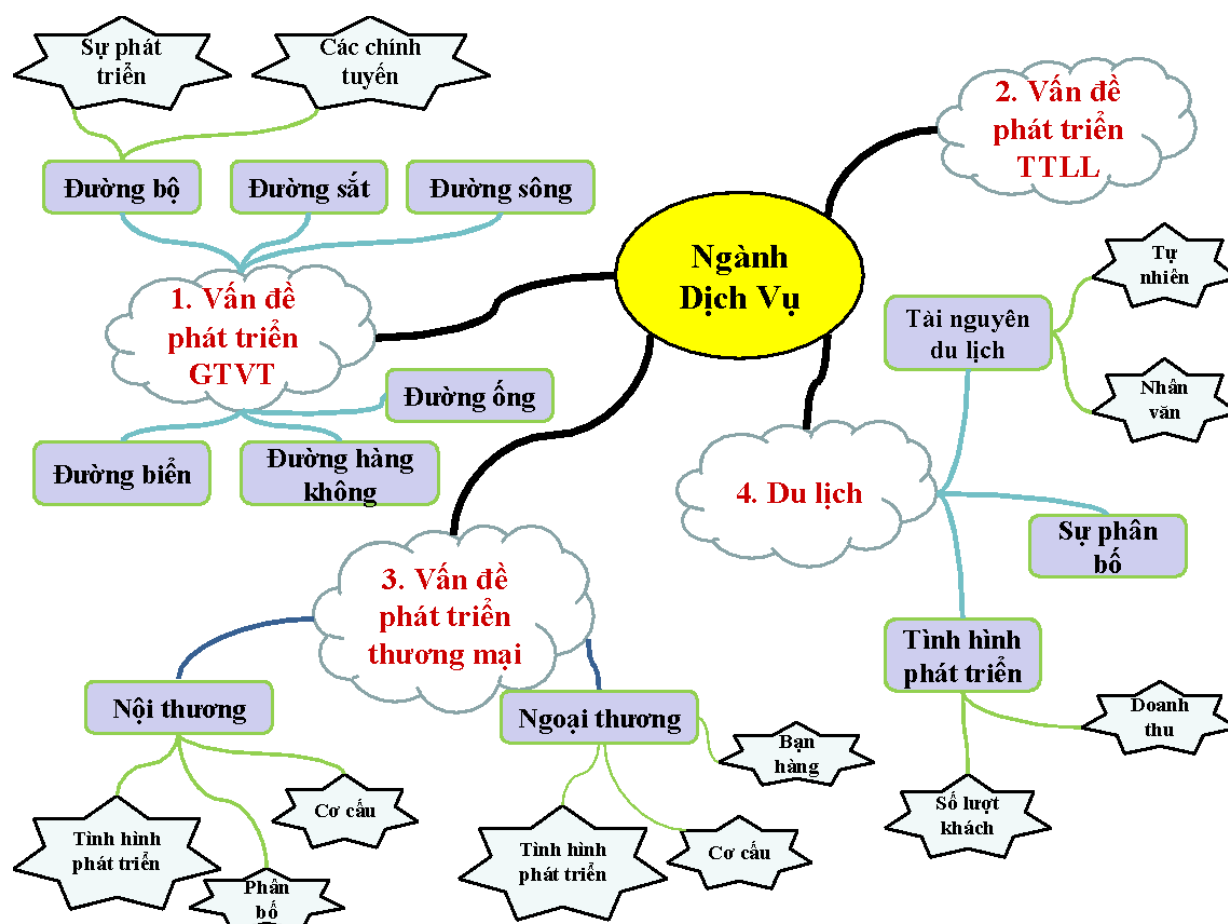
b.Ngành nông nghiệp



c. Ngành công nghiệp



d. Ngành dịch vụ



2: Câu hỏi, bài tập về địa lí các ngành kinh tế

Câu 1:

a. Điền các nội dung thích hợp vào bảng dưới đây:

Cơ cấu	Xu hướng chuyển dịch	Ý nghĩa của sự chuyển dịch cơ cấu KT
Ngành kinh tế		
Thành phần kinh tế		
Lĩnh thổ kinh tế		

b. Cơ cấu GDP theo giá thực tế phân theo khu vực kinh tế ở nước ta năm 2000 và năm 2011

Khu vực kinh tế	Năm 2000	Năm 2011
Nông- lâm- Ngư nghiệp	24,5	20,1
Công nghiệp- Xây dựng	36,6	37,9
Dịch vụ	38,9	42,0

a. Vẽ biểu đồ hình tròn thể hiện cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế nước ta năm 2000 và 2011?

b. Từ biểu đồ đã vẽ rút ra nhận xét và giải thích về sự chuyển dịch cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế nước ta giai đoạn 2000-2011

Câu 2

a. Nền NN nhiệt đới có những thuận lợi và khó khăn gì ?

b. Chứng minh rằng nước ta đang khai thác ngày càng có hiệu quả đặc điểm của nền NN nhiệt đới.

c. Giữa NN cổ truyền và NN hàng hóa có sự khác nhau cơ bản nào ?

Tiêu chí	NN cổ truyền	NN hàng hóa
Quy mô		
Phương thức canh tác		
Hiệu quả		

Tiêu thụ sản phẩm		
Phân bố		

Câu 3:

3.1. Cho BSL: Dân số, sản lượng lương thực của nước ta giai đoạn 1995-2011

Năm	1995	1999	2005	2011
Số dân (nghìn người)	71995	76596	83120	87840
SL lương thực có hạt (nghìn tấn)	26142	33150	39662	47235,5

- Tính bình quân lương thực theo đầu người ở nước ta qua các năm trên
- Nhận xét mối quan hệ giữa số dân và sản lượng lương thực ở nước ta trong giai đoạn trên.
- Trình bày những thành tựu của SXLT ở nước ta những năm gần đây. Tại sao đạt được những thành tựu to lớn đó?

3.2. Cho BSL: Diện tích gieo trồng cây công nghiệp của nước ta giai đoạn 1975- 2010. Đơn vị: nghìn ha.

Năm	1975	1985	1990	2000	2010
Cây CN hàng năm	210,1	600,7	542,0	778,1	797,6
Cây CN lâu năm	172,8	470,3	657,3	1451,3	2010,5

- Tính cơ cấu diện tích gieo trồng cây công nghiệp lâu năm, hàng năm của nước ta qua giai đoạn trên.
- Vẽ biểu đồ thể hiện diện tích cây công nghiệp lâu năm và cây công nghiệp hàng năm của nước ta qua giai đoạn trên.
- Nhận xét và giải thích.
- Dựa vào Atlalt Địa lí VN hãy trình bày sự phân bố một số cây CN lâu năm, cây CN hàng năm ở nước ta?

Câu 4:

- Nước ta có những thuận lợi nào để đưa chăn nuôi trở thành ngành sản xuất chính? Vì sao trong những năm gần đây, điều kiện phát triển chăn nuôi có nhiều thuận lợi nhưng hiệu quả lại chưa cao và chưa ổn định ?
- Tại sao đẩy mạnh sản xuất cây công nghiệp và cây ăn quả lại góp phần phát huy thế mạnh của nền nông nghiệp nhiệt đới nước ta?

Câu 5:

- Những điều kiện thuận lợi và khó khăn để phát triển ngành thủy sản nước ta? Tình hình phát triển và phân bố ngành thủy sản nước ta hiện nay.
- Nêu vai trò và sự phát triển và phân bố ngành lâm nghiệp của nước ta?

Câu 6:

- Có sự khác nhau nào trong chuyên môn hóa nông nghiệp giữa ĐBSH và ĐBSCL, TDMNBB và Tây Nguyên?
- Trình bày những thay đổi trong tổ chức lãnh thổ nông nghiệp ở nước ta?

Câu 7:

- Chứng minh cơ cấu ngành công nghiệp nước ta đa dạng và đang từng bước thay đổi mạnh mẽ theo hướng ngày càng hợp lý hơn. Phương hướng hoàn thiện cơ cấu ngành.
- Dựa vào Atlas Địa lý Việt Nam và kiến thức đã học, hãy:
 - * Chứng minh cơ cấu CN nước ta có sự phân hóa về mặt lãnh thổ, tại sao lại có sự phân bố đó?
 - * Vì sao Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh là 2 trung tâm công nghiệp lớn nhất nước ta?
 - * Vì sao các khu công nghiệp tập trung (KCN) lại phân bố chủ yếu ở ĐNB, ĐBSH và DHMT?
- Tại sao công nghiệp điện lực và ngành công nghiệp chế biến LT-TP lại là ngành công nghiệp trọng điểm của nước ta?
- Hãy xác định các nhà máy thủy điện lớn nhất của nước ta trên bản đồ và giải thích sự phân bố của chúng.

Câu 8:

Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam hoàn thiện bảng sau:

Tuyến – điểm.	Đi từ ... đến ... (trong nước)	Đi từ ... đến ... (nước ngoài)
Sân bay Nội Bài		

Sân bay Tân Sơn Nhất		
Sân Bay Đà Nẵng		
Cảng Hải Phòng		
Cảng Đà Nẵng		
Cảng Sài Gòn		
Tuyến đường ô tô & đường sắt Bắc Nam		
Tuyến đường ô tô & đường sắt Tây Đông		

Câu 9:

a. Chứng minh rằng hoạt động xuất nhập khẩu nước ta đang có những chuyển biến tích cực trong những năm gần đây.

b. Cho BSL: **Giá trị xuất khẩu và nhập khẩu của nước ta giai đoạn 1999 - 2011. Đơn vị: triệu USD**

Năm	1999	2003	2007	2011
Giá trị XK	11541,4	20149,3	48561,4	96905,7
Giá trị NK	11742,1	25255,8	62764,7	106749,8

Tính cơ cấu XNK của nước ta qua các năm. Vẽ biểu đồ thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu giá trị XNK của nước ta trong giai đoạn trên và nhận xét.

c. Chứng minh rằng tài nguyên du lịch nước ta tương đối phong phú và đa dạng.

d. Tại sao tài nguyên du lịch là một trong những nhân tố quan trọng hàng đầu đối với việc phát triển du lịch?

3: Trả lời các câu hỏi và bài tập

Câu 1:

a. Điền các nội dung thích hợp vào bảng dưới đây:

Cơ cấu	Xu hướng chuyển dịch	Ý nghĩa của sự chuyển dịch cơ cấu KT
Ngành kinh tế	- Ngành kinh tế: + Giảm tỉ trọng khu vực I. + Tăng tỉ trọng khu vực II, khu vực III có tăng nhưng không ổn định. - Nội bộ khu vực ngành kinh tế: + Khu vực I: Tăng tỉ trọng thủy sản, giảm tỉ trọng nông nghiệp. Trong nông nghiệp: tăng tỉ trọng chăn nuôi, giảm tỉ trọng trồng trọt. + Khu vực II: Tăng tỉ trọng công nghiệp chế biến, giảm tỉ trọng công nghiệp khai thác. + Khu vực III: Du lịch phát triển mạnh, nhiều dịch vụ mới ra đời: Viễn thông, chuyên giao công nghệ . . .	Chuyển dịch cơ cấu kinh tế có ý nghĩa chiến lược đối với tăng trưởng kinh tế và công nghiệp hóa hiện đại hóa * Tăng trưởng kinh tế: - 1990-2005, tăng liên tục với tốc độ bình quân 7,2%/năm. Năm 2005, tăng 8,4%, đứng đầu ĐNA. - Nông nghiệp phát triển mạnh, giải quyết vấn đề lương thực và trở thành nước xuất khẩu gạo hàng đầu thế giới.. Chăn nuôi cũng phát triển với tốc độ nhanh. - Công nghiệp tăng trưởng ổn định với tốc độ cao, 1991-2005 bình quân đạt > 14%/năm. Sức cạnh tranh của sản phẩm được tăng lên. -Chất lượng nền kinh tế đã được cải thiện hơn trước.
Thành phần kinh tế	- Giảm tỉ trọng khu vực nhà nước, nhưng vẫn giữ vai trò chủ đạo nền kinh tế. - Tăng tỉ trọng khu vực kinh tế tư nhân, tập thể và cá thể giảm. - Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng nhanh và ngày càng có vai trò quan trọng.	
Lãnh thổ kinh tế	- Nông nghiệp: Hình thành nhiều vùng chuyên canh: Cây lương thực, thực phẩm, cây công nghiệp . . . - Công nghiệp: Hình thành các khu công nghiệp tập trung, khu chế xuất. - Cả nước có 3 vùng kinh tế trọng điểm: Phía Bắc, Miền Trung, phía Nam.	

b. Vẽ 2 đường tròn bán kính khác nhau

Nhận xét và giải thích

Câu 2:

a. Nền NN nhiệt đới có những thuận lợi và khó khăn gì ?

* Thuận lợi: Chế độ nhiệt ẩm dồi dào cho phép cây trồng vật nuôi phát triển quanh năm, áp dụng các hình thức luân canh, xen canh, tăng vụ... Sự phân hóa khí hậu là cơ sở có lịch thời vụ khác nhau giữa các vùng, tạo nên cơ cấu sản phẩm NN đa dạng, có nhiều loại có giá trị xuất khẩu cao.

* Khó khăn: Tính bấp bênh của nền NN nhiệt đới, tai biến thiên nhiên thường xảy ra: bão, lũ lụt, hạn hán...

- Dịch bệnh đối với cây trồng vật nuôi.

b. Chứng minh rằng nước ta đang khai thác ngày càng có hiệu quả đặc điểm của nền NN nhiệt đới.

- Các tập đoàn cây trồng và vật nuôi được phân bố phù hợp hơn với các vùng sinh thái
- Cơ cấu mùa vụ, giống có nhiều thay đổi.
- Tính mùa vụ được khai thác tốt hơn nhờ đẩy mạnh hoạt động vận tải, áp dụng công nghiệp chế biến và bảo quản nông sản.
- Đẩy mạnh xuất khẩu các sản phẩm của nền nông nghiệp nhiệt đới

c. So sánh nền NN cổ truyền và nền NN hàng hóa

Tiêu chí	NN cổ truyền	NN hàng hóa
Quy mô	nhỏ, manh mún	lớn, tập trung cao
Phương thức canh tác	- Trình độ kỹ thuật lạc hậu. - Sản xuất nhiều loại, phục vụ nhu cầu tại chỗ.	- Tăng cường sử dụng máy móc, kỹ thuật tiên tiến. - Chuyên môn hóa thể hiện rõ.
Hiệu quả	Năng suất lao động thấp, hiệu quả thấp.	Năng suất lao động cao, hiệu quả cao.
Tiêu thụ sản phẩm	Tự cung, tự cấp, ít quan tâm thị trường.	Gắn liền với thị trường tiêu thụ hàng hóa.
Phân bố	Tập trung ở các vùng còn khó khăn.	Tập trung ở các vùng có điều kiện thuận lợi.

Câu 3:

3.1.

- Tính bình quân lương thực theo đầu người: SL lương thực có hạt/số dân (kg/người)
- Nhận xét.
- Trình bày những thành tựu của SXLT ở nước ta những năm gần đây. Tại sao đạt được những thành tựu to lớn đó?

- Diện tích gieo trồng lúa tăng mạnh: 5,6 triệu ha (1980) lên 7,3 triệu ha (2005).

- Cơ cấu mùa vụ có nhiều thay đổi

- Năng suất tăng mạnh □ đạt 4,9 tấn/ha/năm □ nhờ áp dụng các biện pháp thâm canh.

- Sản lượng lương thực quy thóc tăng nhanh: 14,4 triệu tấn (1980) lên 39,5 triệu tấn, trong đó lúa là 36,0 triệu tấn (2005). Bình quân lương thực đạt trên 470 kg/người/năm. □ VN xuất khẩu gạo hàng đầu thế giới.

- Diện tích và sản lượng hoa màu cũng tăng nhanh.

- ĐBSCL là vùng sản xuất lương thực lớn nhất nước, chiếm trên 50% diện tích, 50% sản lượng lúa cả nước.

* Giải thích:

- Đường lối chính sách của Nhà nước thúc đẩy nông nghiệp phát triển.

- Đẩy mạnh thâm canh, tăng vụ, đưa các giống mới có năng suất cao vào sản xuất.

- Áp dụng KHKT tiên tiến vào sản xuất nông nghiệp.

- Đầu tư cơ sở vật chất, kỹ thuật: thủy lợi, phân bón, thuốc trừ sâu...

- Nhu cầu của thị trường trong và ngoài nước.

3.2.

- Tính cơ cấu diện tích gieo trồng cây công nghiệp lâu năm, hàng năm: lấy từng loại cây/tổng*100

b. Vẽ biểu đồ cột ghép

c. Nhận xét và giải thích.

- Dựa vào Atlalt Địa lí VN hãy trình bày sự phân bố một số cây CN lâu năm, cây CN hàng năm ở nước ta?

+ Các cây công nghiệp lâu năm chủ yếu : cà phê, cao su, hồ tiêu, dừa, chè

Cà phê trồng nhiều ở Tây Nguyên, ĐNB, BTB

Cao su trồng nhiều ở ĐNB, Tây Nguyên, BTB

Chè trồng nhiều ở Trung du miền núi phía Bắc, Tây Nguyên

Hồ tiêu trồng nhiều ở Tây Nguyên, ĐNB, DHMT

Điều trồng nhiều ở ĐNB

Dừa trồng nhiều ở ĐBSCL

+ Cây công nghiệp hàng năm: mía, lạc, đậu tương, bông, đay, cói, dâu tằm, thuốc lá...

Mía trồng nhiều ở ĐBSCL, ĐNB, DHMT

Lạc trồng nhiều ở BTB, ĐNB, Đắc Lắc

Đậu tương trồng nhiều ở TD-MN phía Bắc, Đắc Lắc, Hà Tây, Đồng Tháp

Đay trồng nhiều ở ĐBSH

Coi trồng nhiều ở ven biển Ninh Bình, Thanh Hóa

Dâu tằm tập trung ở Lâm Đồng

Bông vải tập trung ở NTB, Đắc Lắc

Câu 4:

a. Nước ta có những thuận lợi để đưa chăn nuôi trở thành ngành sản xuất chính:

- có nhiều đồng cỏ, nguồn thức ăn cho chăn nuôi được đảm bảo tốt hơn (cơ sở chế biến thức ăn cho chăn nuôi, lương thực dư thừa).

- Dịch vụ về giống, thú y có nhiều tiến bộ.

- Cơ sở chế biến sản phẩm chăn nuôi được chú trọng phát triển.

Vì sao trong những năm gần đây, điều kiện phát triển chăn nuôi có nhiều thuận lợi nhưng hiệu quả lại chưa cao và chưa ổn định ?

- Giống gia súc, gia cầm cho năng suất vẫn còn thấp, chất lượng chưa cao.

- Dịch bệnh hại gia súc, gia cầm vẫn còn đe dọa trên diện rộng

- Công nghiệp chế biến chưa đáp ứng nhu cầu của các thị trường khó tính như: EU, Nhật Bản, Hoa Kỳ...

b. Tại sao đẩy mạnh sản xuất cây công nghiệp và cây ăn quả lại góp phần phát huy thế mạnh của nền nông nghiệp nhiệt đới nước ta?

* Nước ta có điều kiện thuận lợi để phát triển cây công nghiệp và cây ăn quả

- Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa với lượng nhiệt cao, độ ẩm lớn.

- Có nhiều loại đất thích hợp nhiều loại cây công nghiệp: đất feralit ở miền núi, đất phù sa ở đồng bằng.

- Nguồn lao động dồi dào, có nhiều kinh nghiệm.

- Ngành công nghiệp chế biến ngày càng phát triển.

- Nhu cầu thị trường lớn.

- Chính sách khuyến khích phát triển của Nhà nước.

* Việc phát triển cây công nghiệp và cây ăn quả đem lại nhiều ý nghĩa to lớn:

- Cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.

- Cung cấp các mặt hàng xuất khẩu.

- Góp phần giải quyết việc làm, phân bổ lại lao động trên phạm vi cả nước.

- Thúc đẩy sự phát triển KT-XH ở những vùng khó khăn

Câu 5:

a. Những điều kiện thuận lợi và khó khăn để phát triển ngành thủy sản nước ta:

* Thuận lợi:

- Nước ta có đường bờ biển dài, có 4 ngư trường lớn: Hải Phòng-Quảng Ninh, quần đảo Hoàng Sa-Trường Sa, Ninh Thuận-Bình Thuận-Bà Rịa-Vũng Tàu, Cà Mau-Kiên Giang.

- Nguồn lợi hải sản rất phong phú.

- Dọc bờ biển có nhiều vũng, vịnh, đầm phá, các cánh rừng ngập mặn có khả năng nuôi trồng hải sản.

Nước ta có nhiều sông, suối, kênh rạch

- DT mặt nước nuôi trồng thủy sản là 850.000 ha, trong đó 45% thuộc Cà Mau, Bạc Liêu.

- Nhà nước có nhiều chính sách khuyến khích phát triển, nhân dân có kinh nghiệm nuôi trồng và đánh bắt. Các phương tiện đánh bắt được trang bị tốt hơn; các dịch vụ thủy sản và CN chế biến cũng phát triển mạnh.

- Thị trường tiêu thụ được mở rộng trong và ngoài nước.

* Khó khăn:

- Thiên tai, bão, gió mùa Đông Bắc thường xuyên xảy ra.

- Tàu thuyền và phương tiện đánh bắt còn chậm đổi mới, năng suất lao động còn thấp. Hệ thống cảng cá còn chưa đáp ứng yêu cầu.

- Chế biến và chất lượng sản phẩm còn nhiều hạn chế.
- Môi trường bị suy thoái và nguồn lợi thủy sản bị suy giảm.

Tình hình phát triển và phân bố ngành thủy sản nước ta hiện nay.

Sản lượng thủy sản năm 2005 là hơn 3,4 triệu tấn, sản lượng bình quân đạt 42 kg/người/năm.

*Khai thác thủy sản:

- Sản lượng khai thác liên tục tăng, đạt 1,79 triệu tấn (2005), trong đó cá biển 1,36 triệu tấn.
- Tất cả các tỉnh giáp biển đều đẩy mạnh đánh bắt hải sản, nhất là các tỉnh duyên hải NTB và Nam Bộ

*Nuôi trồng thủy sản:

- Tiềm năng nuôi trồng thủy sản còn nhiều, diện tích mặt nước để nuôi trồng thủy sản là gần 1 triệu ha, trong đó ĐBSCL chiếm hơn 70%.
- Nghề nuôi tôm phát triển mạnh với hình thức bán thâm canh và thâm canh công nghiệp
- Nghề nuôi cá nước ngọt cũng phát triển, đặc biệt ở ĐBSCL và ĐBSH, nhất là ở An Giang nổi tiếng về nuôi cá tra, cá basa.

b. Nêu vai trò và sự phát triển và phân bố ngành lâm nghiệp của nước ta?

* Ngành lâm nghiệp ở nước ta có vai trò quan trọng về mặt kinh tế và sinh thái.

- Kinh tế:

- + Tạo nguồn sống cho đông bào dân tộc ít người
- + Bảo vệ các hồ thủy điện, thủy lợi
- + Tạo nguồn nguyên liệu cho một số ngành công nghiệp.
- + Bảo vệ an toàn cho nhân dân cả ở trong vùng núi, trung du và vùng hạ du.

- Sinh thái:

- + Chống xói mòn đất
- + Bảo vệ các loài động vật, thực vật quý hiếm
- + Điều hòa dòng chảy sông ngòi, chống lũ lụt và khô hạn
- + Đảm bảo cân bằng sinh thái và cân bằng nước.

* Sự phát triển và phân bố lâm nghiệp

-Trồng rừng: có 2,5 triệu ha rừng trồng tập trung, chủ yếu là rừng làm nguyên liệu giấy, rừng gỗ trụ mố,...rừng phòng hộ. Hàng năm trồng khoảng 200.000 ha rừng tập trung.

-Khai thác, chế biến gỗ và lâm sản: khai thác hàng năm khoảng 2,5 triệu m³ gỗ, 120 triệu cây tre, 100 triệu cây nứa.

-Các sản phẩm gỗ: gỗ tròn, gỗ xẻ, đồ gỗ...công nghiệp bột giấy và giấy đang được phát triển, lớn nhất là nhà máy giấy Bãi Bằng (Phú Thọ) và Liên hợp giấy Tân Mai (Đồng Nai).

-Các vùng có diện tích rừng lớn: Tây Nguyên, BTB,...

-Rừng còn được khai thác cung cấp gỗ củi, than củi.

Câu 6:

a. Có sự khác nhau nào trong chuyên môn hóa nông nghiệp giữa ĐBSH và ĐBSCL?

- ĐBSH có ưu thế về rau, cây thực phẩm có nguồn gốc ôn đới và cận nhiệt (su hào, bắp cải, khoai tây...), chăn nuôi lợn, thủy sản.

- ĐBSCL chủ yếu trồng cây nhiệt đới lúa, cây ăn quả; thủy sản, gia cầm... Vùng này quy mô sản xuất lúa, thủy sản, cây ăn quả lớn hơn rất nhiều so với ĐBSH.

Sự khác nhau là do địa hình, đất trồng, nguồn nước, đặc biệt là sự phân hóa khí hậu. Đồng thời do quy mô đất trồng, diện tích nuôi trồng thủy sản.

Có sự khác nhau nào trong chuyên môn hóa nông nghiệp giữa Trung du miền núi Bắc Bộ và Tây Nguyên?

- Trung du miền núi Bắc Bộ chủ yếu trồng cây công nghiệp có nguồn gốc ôn đới và cận nhiệt (chè, trâu, hồi, quế...). Các cây công nghiệp ngắn ngày: đậu tương, lạc, thuốc lá; cây dược liệu; cây ăn quả... Chăn nuôi trâu, bò thịt, bò sữa, lợn. Vùng có diện tích trồng chè lớn hơn.

- Tây Nguyên chủ yếu trồng cây công nghiệp lâu năm của vùng cận xích đạo (café, cao su, hồ tiêu), chè được trồng ở cao nguyên Lâm Đồng có khí hậu mát mẻ; ngoài ra trồng cây công nghiệp ngắn ngày có: đậu tằm, bông vải... Chăn nuôi bò thịt, bò sữa là chủ yếu.

Sự khác nhau là do địa hình, đất trồng, nguồn nước, đặc biệt là sự phân hóa khí hậu.

b. Trình bày những thay đổi trong tổ chức lãnh thổ nông nghiệp ở nước ta?

*. Tổ chức lãnh thổ nông nghiệp của nước ta trong những năm qua thay đổi theo hai xu hướng chính:

- Tăng cường chuyên môn hoá sản xuất, phát triển các vùng chuyên canh quy mô lớn □ ĐBSCL, ĐNB, Tây Nguyên,...
- Đẩy mạnh đa dạng hoá nông nghiệp, đa dạng hoá kinh tế nông thôn □ Khai thác hợp lý nguồn tài nguyên.
- Sử dụng kết hợp nguồn lao động, tạo việc làm.
- Giảm thiểu rủi ro trong thị trường nông sản.
- * Kinh tế trang trại có bước phát triển mới, thúc đẩy sản xuất nông lâm nghiệp và thủy sản theo hướng sản xuất hàng hoá.
- Trang trại phát triển về số lượng và loại hình □ sản xuất nông nghiệp hàng hoá.

Câu 7:

a. Chứng minh cơ cấu ngành công nghiệp nước ta đa dạng và đang từng bước thay đổi mạnh mẽ theo hướng ngày càng hợp lý hơn. Phương hướng hoàn thiện cơ cấu ngành.

- Cơ cấu ngành công nghiệp nước ta tương đối đa dạng với khá đầy đủ các ngành quan trọng thuộc 3 nhóm chính: công nghiệp khai thác, công nghiệp chế biến, công nghiệp sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước; với 29 ngành khác nhau.
- Trong đó nổi lên một số ngành công nghiệp trọng điểm, là những ngành có thế mạnh lâu dài, mang lại hiệu quả kinh tế cao, và có tác động mạnh mẽ đến việc phát triển các ngành kinh tế khác.
- Cơ cấu ngành công nghiệp nước ta có sự chuyển dịch rõ rệt nhằm thích nghi với tình hình mới:
- + Tăng tỷ trọng nhóm ngành công nghiệp chế biến.
- + Giảm tỷ trọng nhóm ngành công nghiệp khai thác và công nghiệp sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước.
- Các hướng hoàn thiện cơ cấu ngành công nghiệp:
- + Xây dựng cơ cấu linh hoạt, phù hợp với điều kiện VN, thích ứng với nền kinh tế thế giới
- + Đẩy mạnh phát triển các ngành mũi nhọn và trọng điểm, đưa công nghiệp điện năng đi trước một bước.
- + Đầu tư theo chiều sâu, đổi mới thiết bị, công nghệ.

b. Dựa vào Atlas Địa lý Việt Nam và kiến thức đã học, hãy:

- * Chứng minh cơ cấu CN nước ta có sự phân hóa về mặt lãnh thổ, tại sao lại có sự phân bố đó; Hoạt động công nghiệp tập trung chủ yếu ở một số khu vực:
- *ĐBSH & vùng phụ cận* có mức độ tập trung công nghiệp theo lãnh thổ cao nhất nước. Từ Hà Nội tỏa theo các hướng với các cụm chuyên môn hoá:
- + Hải Phòng-Hạ Long-Cẩm Phả: khai thác than, cơ khí.
- + Đáp Cầu- Bắc Giang: phân hoá học, VLXD.
- + Đông Anh-Thái Nguyên: luyện kim, cơ khí.
- + Việt Trì-Lâm Thao-Phú Thọ: hoá chất, giấy.
- + Hoà Bình-Sơn La: thủy điện.
- + Nam Định-Ninh Bình-Thanh Hoá: dệt, xi măng, điện.
- *Ở Nam Bộ*: hình thành 1 dải công nghiệp với các TTCN trọng điểm: tp.HCM, Biên Hoà, Vũng Tàu, có các ngành: khai thác dầu, khí; thực phẩm, luyện kim, điện tử □ tp.HCM là TTCN lớn nhất cả nước.
- *DHMT*: Huế, Đà Nẵng, Vinh, với các ngành: cơ khí, thực phẩm, điện □ Đà Nẵng là TTCN lớn nhất vùng.
- Vùng núi: công nghiệp chậm phát triển, phân bố phân tán, rời rạc.
- * **Vì sao Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh là 2 trung tâm công nghiệp lớn nhất nước ta:**
- Tp.HCM: có ưu thế về VTĐL, nằm trong địa bàn vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, đặc biệt có cảng Sài Gòn với năng lực bốc dỡ lớn nhất cả nước. Nguồn lao động dồi dào, có tay nghề cao. KCHT phát triển mạnh, nhất là GTVT & TTLL. Được sự quan tâm của Nhà nước & là nơi thu hút đầu tư nước ngoài vào lớn nhất cả nước.
- Hà Nội: là thủ đô, nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc, có sức hút đối với các vùng lân cận. Có lịch sử khai thác lâu đời. Nguồn lao động dồi dào, có chuyên môn cao. Là đầu mối giao thông quan trọng ở phía Bắc. Được sự quan tâm của Nhà nước & thu hút đầu tư nước ngoài lớn thứ 2, sau tp.HCM.
- * **Vì sao các khu công nghiệp tập trung (KCN) lại phân bố chủ yếu ở ĐNB, ĐBSH và DHMT:**
- Đây là những khu vực có VTĐL thuận lợi cho phát triển sản xuất, giao thương.
- Có kết cấu hạ tầng tốt, đặc biệt là GTVT và TTLL.
- Nguồn lao động dồi dào có chất lượng cao, thị trường tiêu thụ rộng lớn.
- Có các vùng kinh tế trọng điểm.

- Thu hút đầu tư nước ngoài lớn trong cả nước.
- Cơ chế quản lý có nhiều đổi mới, năng động.

c. Tại sao công nghiệp điện lực và ngành công nghiệp chế biến LT-TP lại là ngành công nghiệp trọng điểm của nước ta?

*** công nghiệp điện lực:**

Thế mạnh lâu dài:

- Nguồn năng lượng phong phú:
- + Than trữ lượng lớn, tập trung ở Quảng Ninh...
- + Dầu, khí trữ lượng lớn, tập trung ở các bể trầm tích ngoài thềm lục địa phía Nam.
- + Tiềm năng thủy điện lớn (hơn 30 triệu kw), tập trung trên hệ thống sông Hồng và sông Đồng Nai.
- + Các nguồn năng lượng khác: gió, thủy triều, năng lượng mặt trời...
- Thị trường tiêu thụ rộng lớn với nhu cầu ngày càng tăng.

Mang lại hiệu quả cao:

- Đã và đang hình thành mạng lưới các nhà máy điện cùng với hệ thống đường dây tải điện cao áp 500 kv.
- Đem lại hiệu quả cao về kinh tế, xã hội.
- Phục vụ các ngành kinh tế và đời sống của người dân.

Tác động đến các ngành kinh tế khác:

Phát triển điện lực đi trước một bước nhằm tạo thuận lợi thúc đẩy các ngành kinh tế khác phát triển về quy mô, công nghệ, chất lượng sản phẩm... phục vụ nhu cầu CNH, HĐH.

*** công nghiệp chế biến LT-TP:**

Thế mạnh lâu dài:

- Nguồn nguyên liệu tại chỗ, phong phú: dẫn chứng lương thực, chăn nuôi, thủy sản...
- Thị trường tiêu thụ rộng lớn trong và ngoài nước.
- Cơ sở vật chất kỹ thuật được chú trọng đầu tư.

Mang lại hiệu quả cao:

- Không đòi hỏi vốn đầu tư lớn nhưng lại thu hồi vốn nhanh.
- Chiếm tỷ trọng khá cao trong giá trị sản lượng công nghiệp cả nước và giá trị xuất khẩu.
- Giải quyết nhiều việc làm và nâng cao thu nhập của người lao động.

Tác động đến các ngành kinh tế khác:

- Thúc đẩy sự hình thành các vùng chuyên môn hóa nông nghiệp.
- Đẩy mạnh phát triển các ngành ngư nghiệp, sản xuất hàng tiêu dùng, cơ khí...

d. Hãy xác định các nhà máy thủy điện lớn nhất của nước ta trên bản đồ và giải thích sự phân bố của chúng

- Thủy điện Hòa Bình trên sông Đà, công suất 1920 MW, thuộc tỉnh Hòa Bình.
- Thủy điện Yaly trên sông Xê-xan, công suất 720 MW, thuộc tỉnh Gia Lai.
- Thủy điện Trị An trên sông Đồng Nai, công suất 400 MW, thuộc tỉnh Đồng Nai.
- Thủy điện Hàm Thuận-Đa Mi trên sông La Ngà, công suất 470 MW, thuộc tỉnh Bình Thuận.
- Đang xây dựng nhà máy thủy điện Sơn La trên sông Đà, công suất 2400 MW, thuộc tỉnh Hòa Bình.

*** Giải thích:**

- Các nhà máy thủy điện đều phân bố ở trên các con sông có độ dốc lớn, nguồn nước dồi dào.
- Sự phân bố các nhà máy thủy điện ở nước ta chủ yếu tập trung ở 3 hệ thống sông lớn:
- + Hệ thống sông Hồng và sông Đà.
- + Hệ thống sông Xê-xan, Xrê-pôk.
- + Hệ thống sông Đồng Nai.

Câu 8:

Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam hoàn thiện bảng sau:

Tuyến – điểm.	Đi từ ... đến ... (trong nước)	Đi từ ... đến ... (nước ngoài)
Sân bay Nội Bài		
Sân bay Tân Sơn Nhất		
Sân Bay Đà Nẵng		
Cảng Hải Phòng		
Cảng Đà Nẵng		

Cảng Sài Gòn		
Tuyến đường ô tô & đường sắt Bắc Nam		
Tuyến đường ô tô & đường sắt Tây Đông		

Câu 9:

a. Chứng minh rằng hoạt động xuất nhập khẩu nước ta đang có những chuyển biến tích cực trong những năm gần đây.

** Tình hình:*

- Hoạt động XNK có nhiều chuyển biến rõ rệt. 1992, lần đầu tiên cán cân XNK tiến tới cân đối; từ 1993 tiếp tục nhập siêu.
- Tổng giá trị XNK tăng liên tục từ 5,2 tỷ USD năm 1990 lên 69,2 tỷ USD năm 2005.
- Thị trường mua bán ngày càng mở rộng theo hướng đa dạng hóa, đa phương hóa.
- 2007, VN chính thức trở thành thành viên thứ 150 của WTO, tạo ra nhiều cơ hội và thách thức.

** Xuất khẩu:*

- XK liên tục tăng: 1990 đạt 2,4 tỷ USD tăng lên 32,4 tỷ USD vào năm 2005.
- Các mặt hàng XK ngày càng phong phú: giảm tỷ trọng của nhóm hàng nông lâm thủy sản, tăng tỷ trọng của nhóm hàng công nghiệp nặng và khoáng sản, hàng công nghiệp nặng nhẹ và tiểu thủ công nghiệp.
- Thị trường XK lớn nhất hiện nay là Hoa Kỳ, Nhật Bản, Trung Quốc.

** Nhập khẩu:*

- Tăng khá mạnh: 1990 đạt 2,8 tỷ USD tăng lên 36,8 tỷ USD vào năm 2005 □ nhập siêu
- Các mặt hàng NK: tăng tỷ trọng nhóm hàng tư liệu sản xuất, giảm tỷ trọng nhóm hàng tiêu dùng, nguyên liệu...
- Thị trường NK chủ yếu là khu vực châu Á-TBD và châu Âu.

** Cơ chế chính sách có nhiều thay đổi theo hướng mở rộng quyền XNK cho các ngành và các địa phương, tăng sự quản lý thống nhất của Nhà nước bằng pháp luật.*

b. Tính cơ cấu XNK của nước ta qua các năm. Vẽ biểu đồ miền và nhận xét.

c. Chứng minh rằng tài nguyên du lịch nước ta tương đối phong phú và đa dạng.

** Tài nguyên du lịch tự nhiên:* phong phú và đa dạng, gồm: địa hình, khí hậu, nước, sinh vật.

- Về địa hình có nhiều cảnh quan đẹp như: đồi núi, đồng bằng, bờ biển, hải đảo. Địa hình Caxto với hơn 200 hang động, nhiều thắng cảnh nổi tiếng như: vịnh Hạ Long, Phong Nha-Kẻ Bàng...

- Sự đa dạng của khí hậu thuận lợi cho phát triển du lịch, nhất là phân hóa theo độ cao. Tuy nhiên cũng bị ảnh hưởng như thiên tai, sự phân mùa của khí hậu.

- Nhiều vùng sông nước trở thành các điểm tham quan du lịch như: hệ thống s. Cửu Long, các hồ tự nhiên (Ba Bể) và nhân tạo (Hoà Bình, Dầu Tiếng). Ngoài ra còn có nguồn nước khoáng thiên nhiên có sức hút cao đối với du khách.

- Tài nguyên SV có nhiều giá trị: nước ta có hơn 30 vườn quốc gia.

** Tài nguyên du lịch nhân văn:* gồm: di tích, lễ hội, tài nguyên khác...

- Các di tích văn hóa-lịch sử có giá trị hàng đầu. Cả nước có 2.600 di tích được Nhà nước xếp hạng, các di tích được công nhận là di sản văn hóa thế giới như: Cố đô Huế, Phố cổ Hội An, Di tích Mỹ Sơn; di sản phi vật thể như: Nhã nhạc cung đình Huế, Không gian văn hóa Cồng chiêng Tây Nguyên.

- Các lễ hội diễn ra khắp cả nước, có ý nghĩa quốc gia là lễ hội đền Hùng, kéo dài nhất là lễ hội Chùa Hương...

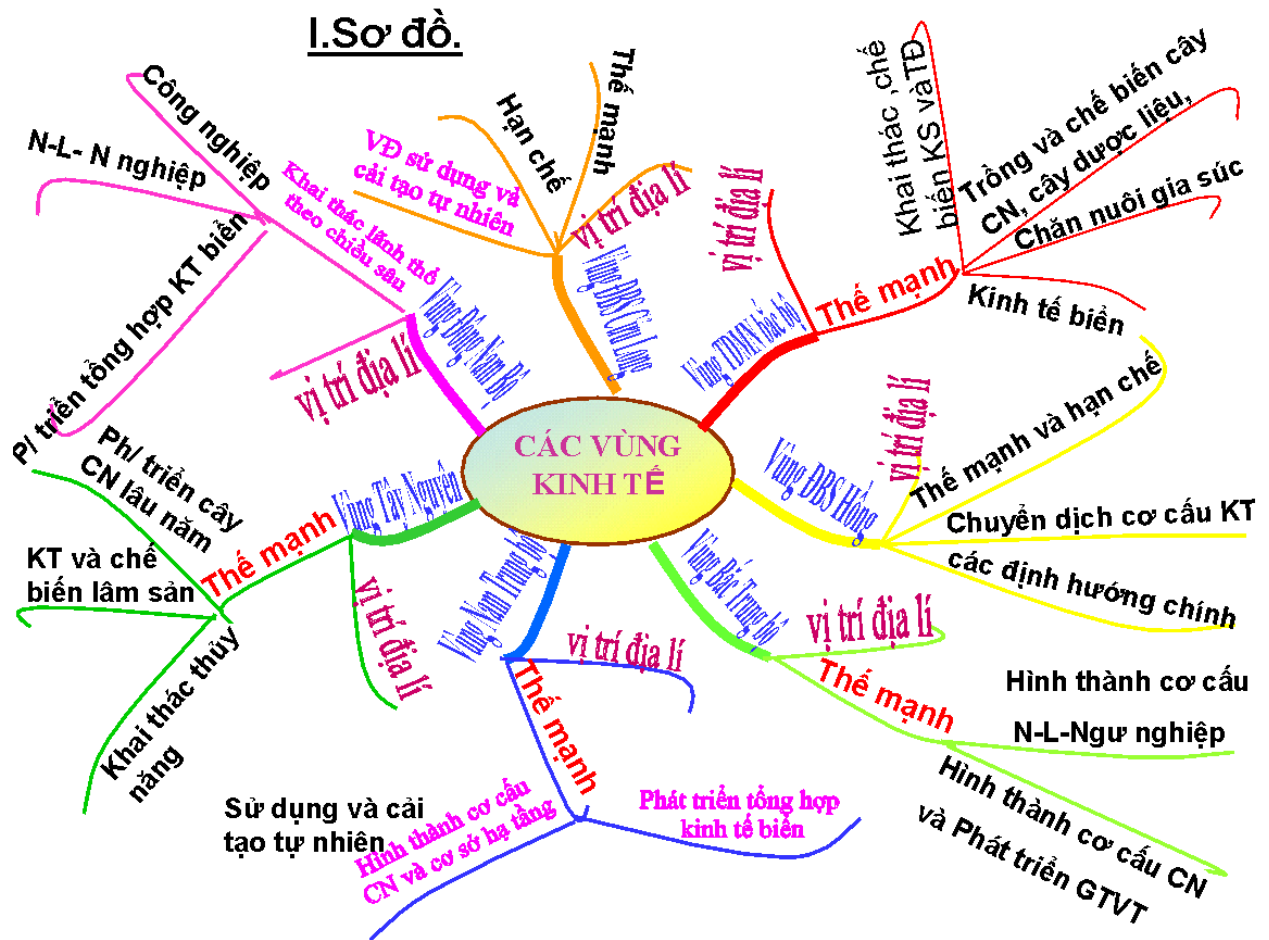
- Hàng loạt làng nghề truyền thống và các sản phẩm đặc sắc khác có khả năng phục vụ mục đích du lịch

d. Tại sao tài nguyên du lịch là một trong những nhân tố quan trọng hàng đầu đối với việc phát triển du lịch?

- Tài nguyên du lịch có ảnh hưởng trực tiếp đến sự hình thành tổ chức lãnh thổ du lịch.
- Tài nguyên du lịch hấp dẫn có giá trị thu hút du khách.
- Tài nguyên du lịch có ảnh hưởng đến thời gian lưu trú của du khách.
- Tài nguyên du lịch có ảnh hưởng đến chi tiêu của du khách.
- Tài nguyên du lịch tác động đến đối tượng du lịch.

CHUYÊN ĐỀ 5. ĐỊA LÝ CÁC VÙNG KINH TẾ

1: Sơ đồ tư duy các vùng kinh tế



2: Câu hỏi và bài tập về vùng kinh tế

Câu 1:

- Nêu vị trí địa lý và lãnh thổ của TDMNBB.
- TD-MN Bắc Bộ có những thế mạnh và hạn chế nào trong việc khai thác, chế biến khoáng sản và thủy điện?
- Hãy phân tích khả năng và hiện trạng phát triển cây công nghiệp và cây đặc sản trong vùng?
- Hãy phân tích khả năng và hiện trạng phát triển chăn nuôi gia súc lớn và phát triển kinh tế biển của vùng?

Câu 2:

- Nêu vị trí địa lý và lãnh thổ của ĐBSH.
- Tại sao lại phải có sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành ở Đồng bằng sông Hồng?
- Phân tích những thế mạnh và hạn chế chủ yếu ảnh hưởng đến sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở ĐBSH?
- Cho bảng số liệu sau: **Cơ cấu kinh tế theo ngành ở Đồng bằng Sông Hồng. Đơn vị: %**

Năm	Tổng số	Chia ra		
		Nông- Lâm- Thủy sản	Công nghiệp- Xây dựng	Dịch vụ
1990	100	45,6	22,7	31,7
2005	100	16,8	39,3	43,9
2010	100	12,6	43,8	43,6

Vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu kinh tế theo ngành ở Đồng Bằng Sông Hồng. Nhận xét và nêu những định hướng trong tương lai?

Câu 3:

a. Nêu vị trí địa lí và lãnh thổ của DHNTB.

b. Cho bảng số liệu: **Sản lượng thủy sản phân theo hoạt động ở Bắc Trung Bộ và Duyên Hải Nam Trung Bộ**

(Đơn vị: Nghìn tấn)

Tiêu chí	Bắc Trung Bộ		Duyên Hải Nam Trung Bộ	
	1995	2011	1995	2011
Khai thác	93,1	263,7	216,8	713,9
Nuôi trồng	15,6	108,7	6,8	81,2
Tổng cộng	108,7	372,4	223,6	795,1

So sánh sự phát triển của ngành thủy sản ở Bắc Trung Bộ và Duyên Hải Nam Trung Bộ.

c. Phân tích những thuận lợi và khó khăn để phát triển tổng hợp kinh tế biển của DHNTB?

Câu 4:

a. Nêu vị trí địa lí và lãnh thổ của BTB.

b. Tại sao nói việc phát triển cơ cấu nông, lâm, ngư nghiệp góp phần phát triển bền vững ở BTB?

c. Tại sao việc phát triển cơ sở hạ tầng, GTVT sẽ tạo ra bước ngoặt quan trọng trong hình thành cơ cấu kinh tế của vùng?

Câu 5:

a. Nêu vị trí địa lí và lãnh thổ của TN?

b. Hãy trình bày các điều kiện tự nhiên và KTXH đối với sự phát triển cây cà phê ở Tây Nguyên, nêu hiện trạng và các biện pháp ổn định cây cà phê ở vùng này?

b. Hãy chứng minh rằng thế mạnh về thủy điện của Tây Nguyên đang được phát huy và điều này sẽ là động lực cho sự phát triển kinh tế xã hội của vùng.

Câu 6:

a. Nêu vị trí địa lí và lãnh thổ của ĐNB?

b. Hãy trình bày một số phương hướng chính để khai thác lãnh thổ theo chiều sâu trong công nghiệp của vùng.

c. Việc khai thác lãnh thổ theo chiều sâu trong nông, lâm nghiệp ở ĐNB được thực hiện như thế nào?

d. Chứng minh rằng sự phát triển tổng hợp kinh tế biển có thể làm thay đổi mạnh mẽ bộ mặt kinh tế của vùng.

Câu 7:

a. Nêu vị trí địa lí và lãnh thổ của ĐBSCL?

b. Tại sao phải đặt vấn đề sử dụng hợp lý và cải tạo tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long? Phân tích các thế mạnh và hạn chế về mặt tự nhiên với việc phát triển KTXH của ĐBSCL?

c. Để sử dụng hợp lý và cải tạo tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long cần phải giải quyết những vấn đề chủ yếu nào? Tại sao?

Câu 8:

a. Kể tên 12 huyện đảo nước ta? Tại sao nói: Sự phát triển KT-XH các huyện đảo có ý nghĩa chiến lược hết sức to lớn đối với sự nghiệp phát triển KT-XH của nước ta hiện tại cũng như trong tương lai?

b. Vì sao nước ta phải khai thác tổng hợp các tài nguyên vùng biển và hải đảo?

c. Hoàn thiện bảng theo mẫu sau để thấy rõ điều kiện, tình hình và giải pháp phát triển tổng hợp kinh tế biển, đảo

Ngành KT	Điều kiện phát triển	Giải pháp
Khai thác tài nguyên sinh vật		
Khai thác tài nguyên khoáng sản		
Du lịch biển		
GTVT biển		

Câu 9:

Hãy so sánh các thế mạnh, thực trạng phát triển kinh tế, và nêu các định hướng để phát triển của 3 vùng kinh tế trọng điểm nước ta?

3: Trả lời các câu hỏi và bài tập**Câu 1:**

a. Vị trí địa lí và lãnh thổ:

-Gồm 15 tỉnh *Tây Bắc*: Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Hoà Bình; *Đông Bắc*: Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ, Hà Giang, Tuyên Quang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Bắc Giang, Quảng Ninh.

-Diện tích: 101.000 km², chiếm 30,5% diện tích cả nước. Dân số >12 triệu (2006), chiếm 14,2% dân số cả nước.

-Giáp Trung Quốc, Lào, liền kề ĐBSH, BTB và giáp vịnh Bắc Bộ.

☐ Vùng có vị trí địa lý đặc biệt và GTVT đang được đầu tư tạo điều kiện thuận lợi giao lưu với các vùng khác trong nước và xây dựng nền kinh tế mở.

b. TD-MN Bắc Bộ có những thế mạnh và hạn chế nào trong việc khai thác, chế biến khoáng sản và thủy điện?

*** Khoáng sản:**

Thuận lợi: giàu khoáng sản bậc nhất nước ta, rất phong phú, gồm nhiều loại:

-Than: tập trung vùng Quảng Ninh, Na Dương, Thái Nguyên. Trong đó vùng than Quảng Ninh có trữ lượng lớn nhất và chất lượng tốt nhất Đông Nam Á-trữ lượng thăm dò 3 tỷ tấn, chủ yếu than antraxit. Sản lượng khai thác trên 30 triệu tấn/năm. Than dùng làm nhiên liệu cho các nhà máy luyện kim, nhiệt điện như Uông Bí (150 MW), Uông Bí mở rộng (300MW), Na Dương (110MW), Cẩm Phả (600MW)...

-Sắt ở Yên Bái, kẽm-chì ở Bắc Kạn, đồng-vàng ở Lào Cai, bô-xit ở Cao Bằng.

-Thiếc Tĩnh Túc, sx 1000 tấn/năm ☐ tiêu dùng trong nước & xuất khẩu.

-Apatit Lào Cai, khai thác 600.000 tấn/năm dùng để sản xuất phân bón.

-Đồng-niken ở Sơn La.

☐ giàu khoáng sản tạo điều kiện thuận lợi phát triển cơ cấu công nghiệp đa ngành.

Khó khăn: các vỉa quặng nằm sâu trong lòng đất đòi hỏi phương tiện khai thác hiện đại & chi phí cao, CSHT kém phát triển, thiếu lao động lành nghề...

*** Thủy điện:**

Thuận lợi: trữ năng lớn nhất nước ta.

-Trữ năng trên sông Hồng chiếm 1/3 trữ năng cả nước (11.000MW), trên sông Đà 6.000MW.

-Đã xây dựng: nhà máy thủy điện Hòa Bình trên sông Đà (1.900MW), Thác Bà trên sông Chảy 110MW.

-Đang xây dựng thủy điện Sơn La trên sông Đà (2.400MW), Tuyên Quang trên sông Gâm 342MW.

Đây là động lực phát triển cho vùng, nhất là việc khai thác và chế biến khoáng sản, tuy nhiên cần chú ý sự thay đổi môi trường.

Hạn chế: thủy chế sông ngòi trong vùng phân hóa theo mùa. Điều đó gây ra những khó khăn nhất định cho việc khai thác thủy điện

c. Hãy phân tích khả năng và hiện trạng phát triển cây công nghiệp và cây đặc sản trong vùng?

***Khả năng phát triển:**

-Phần lớn là đất feralit trên đá phiến, đá vôi; đất phù sa cổ ở trung du...

-Khí hậu nhiệt đới, ẩm, gió mùa, có mùa đông lạnh: Đông Bắc do ảnh hưởng gió mùa ĐB nên có mùa đông lạnh nhất nước ta, Tây Bắc lạnh do nền địa hình cao.

☐ thuận lợi phát triển cây có nguồn gốc cận nhiệt & ôn đới.

-Người dân có kinh nghiệm trồng và chăm sóc các loại cây.

***Hiện trạng phát triển:**

-Chè: là vùng chuyên canh lớn nhất nước ta, chiếm 60% diện tích & sản lượng cả nước, nổi tiếng ở Phú Thọ, Thái Nguyên, Hà Giang, Yên Bái.

-Cây dược liệu: quế, tam thất, hồi, đỗ trọng...& cây ăn quả: mận, đào, lê...trồng ở Cao Bằng, Lạng Sơn, dãy Hoàng Liên Sơn.

-Ở Sapa trồng rau vụ đông & sản xuất hạt giống quanh năm.

**Khó khăn*: thời tiết thất thường, thiếu nước vào mùa đông ở Tây Bắc, cơ sở chế biến chưa cân xứng thể mạnh của vùng, khả năng mở rộng diện tích & nâng cao năng suất còn rất lớn. Tuy nhiên, việc phát triển cây công nghiệp, cây đặc sản cho phép phát triển nền nông nghiệp hàng hoá đem lại hiệu quả cao, hạn chế nạn du canh, du cư.

c. Hãy phân tích khả năng và hiện trạng phát triển chăn nuôi gia súc lớn và KT biển của vùng?

***Chăn nuôi gia súc:**

Khả năng phát triển:

Vùng có nhiều đồng cỏ trên các cao nguyên cao 600-700m. Các đồng cỏ thường không lớn.

☐ thuận lợi chăn nuôi gia súc lớn (trâu, bò sữa, bò thịt).

-Sự quan tâm đầu tư của Nhà nước, nhu cầu tiêu thụ trong vùng và các vùng lân cận.

Hiện trạng phát triển:

- Bò sữa nuôi nhiều ở Mộc Châu, Sơn La. Tổng đàn bò 900.000 con, chiếm 16% đàn bò cả nước
 - Trâu được nuôi rộng rãi trong vùng, nhất là ở Đông Bắc. Trâu 1,7 tr iệu con, chiếm 1/2 đàn trâu cả nước.
- Khó khăn:* GTVT chưa phát triển gây khó khăn cho vận chuyển sản phẩm tới nơi tiêu thụ, các đồng cỏ cần cải tạo nâng cao năng suất...

*** Kinh tế biển:**

Khả năng phát triển:

Tỉnh Quảng Ninh giáp biển

Hiện trạng phát triển:

- Đánh bắt, nuôi trồng thủy hải sản: Vịnh Bắc Bộ
- Phát triển du lịch: Vịnh Hạ Long, Trà Cổ
- Cảng biển: cụm cảng Quảng Ninh

Câu 2:

a. Nêu vị trí địa lý và lãnh thổ của ĐBSH.

- Diện tích: 15.000 km², chiếm 4,5% diện tích của cả nước.
- Dân số: 18,2 triệu người (2006), chiếm 21,6% dân số cả nước.
- Gồm 10 tỉnh, thành: Hà Nội, Hải Phòng, Vĩnh Phúc, Hà Nam, Hưng Yên, Hải Dương, Bắc Ninh, Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình.
- Giáp Trung du - miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ và vịnh Bắc Bộ.

□ Ý nghĩa:

- + Nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc tạo động lực phát triển vùng và các vùng khác.
- + Dễ dàng giao lưu kinh tế với các vùng khác và với nước ngoài.
- + Gần các vùng giàu tài nguyên.

b. Tại sao lại phải có sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành ở Đồng bằng sông Hồng?

- Vai trò đặc biệt của Đồng bằng sông Hồng trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội: Là vựa lúa lớn thứ hai của nước ta và là vùng phát triển công nghiệp dịch vụ quan trọng của cả nước.
- Cơ cấu kinh tế theo ngành có nhiều hạn chế không phù hợp với tình hình phát triển hiện nay. Trong cơ cấu ngành nông nghiệp vẫn chiếm vị trí quan trọng, công nghiệp tập trung ở các đô thị lớn, dịch vụ chậm phát triển.
- Số dân đông, mật độ cao, việc phát triển kinh tế với cơ cấu cũ không đáp ứng yêu cầu sản xuất và đời sống.
- Việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế nhằm khai thác có hiệu quả những thế mạnh vốn có, góp phần cải thiện đời sống nhân dân.

c. Phân tích những thế mạnh và hạn chế chủ yếu ảnh hưởng đến sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở ĐBSH?

***/ Vị trí địa lý**

- + Nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc tạo động lực phát triển vùng và các vùng khác
- + Dễ dàng giao lưu kinh tế với các vùng khác và với nước ngoài.
- + Gần các vùng giàu tài nguyên.

***/ Tài nguyên thiên nhiên đa dạng:**

- Diện tích đất nông nghiệp khoảng 760.000 ha, trong đó 70% là đất phù sa màu mỡ, có giá trị lớn về sản xuất nông nghiệp. Đất nông nghiệp chiếm 51,2% DT vùng.
- Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có mùa đông lạnh làm cho cơ cấu cây trồng đa dạng.
- Tài nguyên nước phong phú, có giá trị lớn về kinh tế là hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình. Ngoài ra còn có nước ngầm, nước nóng, nước khoáng.
- Tài nguyên biển: bờ biển dài 400 km, vùng biển có tiềm năng lớn để phát triển nhiều ngành kinh tế (đánh bắt và nuôi trồng thủy sản, giao thông, du lịch)
- Khoáng sản không nhiều, có giá trị là đá vôi, sét, cao lanh, than nâu, khí tự nhiên.

***/ Điều kiện kinh tế - xã hội:**

- Dân cư đông nên có lợi thế:
 - + Có nguồn lao động dồi dào, nguồn lao động này có nhiều kinh nghiệm và truyền thống trong sản xuất, chất lượng lao động cao.
 - + Tạo ra thị trường có sức mua lớn.
- Chính sách: có sự đầu tư của Nhà nước và nước ngoài.

- Kết cấu hạ tầng phát triển mạnh (giao thông, điện, nước...)
- Cơ sở vật chất kỹ thuật cho các ngành ngày càng hoàn thiện: hệ thống thủy lợi, các trạm, trại bảo vệ cây trồng, vật nuôi, nhà máy chế biến...
- Có lịch sử khai phá lâu đời, là nơi tập trung nhiều di tích, lễ hội, làng nghề truyền thống... với 2 trung tâm KT-XH là Hà Nội và Hải Phòng.

* **Hạn chế**

- Dân cư đông, mật độ dân số cao gây khó khăn cho phát triển kinh tế, nâng cao chất lượng cuộc sống, bảo vệ tài nguyên, môi trường.
- Chịu ảnh hưởng của nhiều thiên tai.
- Sự suy thoái tài nguyên, môi trường.

d. Vẽ 3 biểu đồ tròn bánh kính khác nhau. Nhận xét:

*/ Cơ cấu kinh tế đồng bằng sông Hồng đang có sự chuyển dịch theo hướng tích cực nhưng còn chậm.

- Giảm tỷ trọng khu vực I, tăng tỷ trọng khu vực II và III.
- Trước 1990, khu vực I chiếm tỷ trọng cao nhất (49,5%). Năm 2005, khu vực III chiếm tỷ trọng cao nhất (45%).

*/ Định hướng:

- Tiếp tục chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế: giảm tỷ trọng khu vực I, tăng tỷ trọng khu vực II và III, đảm bảo tăng trưởng kinh tế và giải quyết các vấn đề XH và môi trường.

- Chuyển dịch trong nội bộ từng ngành kinh tế:

+ Trong khu vực I:

Giảm tỷ trọng ngành trồng trọt, tăng tỷ trọng ngành chăn nuôi và thủy sản.

Trong trồng trọt: giảm tỷ trọng cây lương thực, tăng tỷ trọng cây thực phẩm và cây ăn quả.

+ Trong khu vực II: chú trọng phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm dựa vào thế mạnh về tài nguyên và lao động: công nghiệp chế biến LT-TP, dệt may, da giày, cơ khí, điện tử...

+ Trong khu vực III: phát triển du lịch, dịch vụ tài chính, ngân hàng, giáo dục - đào tạo,...

Câu 3:

a. Nêu vị trí địa lý và lãnh thổ của DHNTB: gồm 8 tỉnh, thành phố: Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận.

- DT: 44,4 nghìn km² (13,4% diện tích cả nước). Dân số: 8,9 triệu người (10,5% dân số cả nước)

- Có 2 quần đảo xa bờ: Hoàng Sa, Trường Sa.

- Tiếp giáp: BTB, Tây Nguyên, ĐNB, biển Đông □ Giao lưu kinh tế trong và ngoài khu vực.

b. So sánh sự phát triển của ngành thủy sản ở Bắc Trung Bộ và Duyên Hải Nam Trung Bộ: So sánh theo sản lượng khai thác, sản lượng nuôi trồng. Kết luận

c. Phân tích những thuận lợi và khó khăn để phát triển tổng hợp kinh tế biển của DHNTB?

Nghề cá:

- Biển lắm tôm, cá; tỉnh nào cũng có bãi tôm, bãi cá, lớn nhất ở các tỉnh cực NTB và ngư trường Hoàng Sa-Trường Sa.

- Bờ biển miền Trung có nhiều vũng, vịnh, đầm, phá thuận lợi nuôi trồng thủy sản. Nuôi tôm hùm, tôm sú phát triển nhất là ở Phú Yên, Khánh Hòa.

- Sản lượng thủy sản toàn vùng năm 2005 đạt trên 600.000 tấn, riêng cá biển trên 400.000 tấn, có nhiều loại cá quý: cá thu, cá ngừ, cá trích...

- Hoạt động chế biến ngày càng đa dạng, trong đó có nước mắm Phan Thiết.

□ Ngành thủy sản ngày càng có vai trò lớn trong việc giải quyết vấn đề thực phẩm của vùng để tạo ra sản phẩm hàng hóa, cần chú ý khai thác hợp lý & bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

Du lịch biển:

- Có nhiều bãi biển nổi tiếng như: Mỹ Khê (Đà Nẵng), Sa Huỳnh (Quảng Ngãi), Nha Trang (Khánh Hòa), Cà Ná (Ninh Thuận), Mũi Né (Bình Thuận)... trong đó Nha Trang, Đà Nẵng là các trung tâm du lịch lớn ở nước ta.

- Đẩy mạnh phát triển du lịch biển gắn với du lịch đảo kết hợp nghỉ dưỡng, thể thao...

Dịch vụ hàng hải:

- Có tiềm năng xây dựng các cảng nước sâu: Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang.

- Cảng nước sâu Dung Quất đang được xây dựng, vịnh Vân Phong (Khánh Hòa) sẽ hình thành cảng trung chuyển quốc tế lớn nhất nước ta.

Khai thác khoáng sản ở thềm lục địa và sản xuất muối:

- Khai thác dầu khí ở phía đông quần đảo Phú Quý (Bình Thuận)
- Sản xuất muối nổi tiếng ở Cà Ná, Sa Huỳnh...

Câu 4:

a. Nêu vị trí địa lý và lãnh thổ của BTB: gồm Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế.

-Diện tích: 51.500 km², chiếm 15,6 % diện tích cả nước. Dân số: 10,6 triệu người, chiếm 12,7% dân số cả nước.

- BTB là vùng lãnh thổ kéo dài và hẹp ngang nhất nước

- Tiếp giáp: ĐBSH, Trung du và miền núi BB, Lào và Biển Đông, dãy núi Bạch Mã là ranh giới giữa BTB và NTB □ thuận lợi giao lưu văn hóa – kinh tế – xã hội của vùng với các vùng khác cả bằng đường bộ và đường biển

b. Tại sao nói việc phát triển cơ cấu nông, lâm, ngư nghiệp góp phần phát triển bền vững ở BTB?

**/ Khai thác thế mạnh về lâm nghiệp:*

- Diện tích rừng 2,46 triệu ha (20% cả nước). Độ che phủ rừng là 47,8%, chỉ đứng sau Tây Nguyên. DT rừng giàu tập trung vùng biên giới Việt-Lào, nhiều nhất ở Nghệ An, Quảng Bình, Thanh Hóa.

-Rừng sản xuất chỉ chiếm 34% DT, còn lại 50% DT là rừng phòng hộ, 16% DT là rừng đặc dụng.

-Rừng có nhiều loại gỗ quý (lim, sến...), nhiều lâm sản chim, thú có giá trị (voi, bò tót...).

□ phát triển công nghiệp khai thác gỗ, chế biến lâm sản.

* Bảo vệ và phát triển vốn rừng giúp bảo vệ môi trường sống, giữ gìn nguồn gen các SV quý hiếm, điều hòa nguồn nước, hạn chế tác hại các cơn lũ đột ngột. Ven biển trồng rừng để chắn gió, chắn cát.

**/ Khai thác tổng hợp các thế mạnh về nông nghiệp của trung du, đồng bằng và ven biển:*

-Vùng đồi trước núi có nhiều đồng cỏ phát triển chăn nuôi đại gia súc. Đàn bò có 1,1 triệu con chiếm 1/5 đàn bò cả nước. Đàn trâu có 750.000 con, chiếm 1/4 đàn trâu cả nước.

-BTB cũng đã hình thành một số vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm: cà phê, chè ở Tây Nghệ An, Quảng Trị, cao su ở Quảng Bình, Quảng Trị, ...

-Đồng bằng Thanh-Nghệ -Tĩnh là tương đối lớn, còn lại nhỏ hẹp. Phần lớn là đất cát pha thuận lợi trồng cây công nghiệp hàng năm (lạc, mía, thuốc lá...), nhưng không thật thuận lợi trồng lúa

□ bình quân lương thực có tăng nhưng vẫn còn thấp 348 kg/người.

**/ Đẩy mạnh phát triển ngư nghiệp:*

-Tỉnh nào cũng giáp biển nên có điều kiện phát triển nghề cá biển. Nghệ An là tỉnh trọng điểm nghề cá của BTB. Việc nuôi trồng thủy sản nước lợ, nước mặn phát triển khá mạnh.

-Hạn chế: phần lớn tàu có công suất nhỏ, đánh bắt ven bờ là chính, nên nhiều nơi nguồn lợi thủy sản có nguy cơ giảm rõ rệt.

c. Tại sao việc phát triển cơ sở hạ tầng, GTVT sẽ tạo ra bước ngoặt quan trọng trong hình thành cơ cấu kinh tế của vùng?

- BTB là vùng giàu TNTN có điều kiện thuận lợi phát triển KT-XH. Tuy nhiên do hạn chế về điều kiện kỹ thuật lạc hậu, thiếu năng lượng, GTVT chậm phát triển.

- Phát triển cơ sở hạ tầng, GTVT góp phần nâng cao vị trí cầu nối của vùng, giữa khu vực phía Bắc và phía Nam theo hệ thống QL 1 và đường sắt Thống Nhất.

- Phát triển các tuyến đường ngang, và đường Hồ Chí Minh giúp khai thác tiềm năng và thúc đẩy sự phát triển kinh tế khu vực phía Tây, tạo ra sự phân công lao động hoàn chỉnh hơn.

- Phát triển hệ thống cảng biển, sân bay tạo điều kiện thu hút đầu tư, hình thành các khu công nghiệp, khu chế xuất...

Do đó phát triển cơ sở hạ tầng GTVT sẽ góp phần tăng cường mối giao lưu, quan hệ kinh tế, mở rộng hợp tác phát triển KT-XH.

Câu 5:

a. Nêu vị trí địa lý và lãnh thổ của TN?

-Gồm có 5 tỉnh là Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng.

-Diện tích: 54,7 nghìn km² (16,5% diện tích cả nước). Dân số: 4,9 triệu người (5,8% dân số cả nước).

-Tiếp giáp: Duyên hải NTB, ĐNB, Campuchia và Lào. Đây là vùng duy nhất ở nước ta không giáp biển

□ thuận lợi giao lưu với các vùng, có vị trí chiến lược về an ninh, quốc phòng và xây dựng kinh tế.

b. Hãy trình bày các điều kiện tự nhiên và KTXH đối với sự phát triển cây cà phê ở Tây Nguyên, nêu hiện trạng và các biện pháp ổn định cây cà phê ở vùng này?

**ĐK phát triển cây cà phê:*

a/ Thuận lợi:

- Đất đỏ badan, chiếm 2/3 diện tích đất đỏ badan cả nước, giàu dinh dưỡng, có tầng phong hoá sâu, phân bố tập trung với mặt bằng rộng lớn có thể hình thành các vùng chuyên canh quy mô lớn.
- Khí hậu cận xích đạo, mùa khô kéo dài thuận lợi phơi sấy bảo quản sản phẩm. Khí hậu có sự phân hóa theo độ cao, các cao nguyên cao 400-500m khí hậu khô nóng thích hợp cây công nghiệp nhiệt đới nhất là cây cafe.
- Người dân có kinh nghiệm trồng cafe.
- Chính sách đầu tư của Nhà nước, khuyến khích phát triển & thu hút đầu tư, cũng như thu hút lao động từ vùng khác đến.
- CN chế biến & mạng lưới GTVT đang được đầu tư xây dựng.
- Thị trường tiêu thụ được mở rộng, nhất là xuất khẩu.

b/ Khó khăn:

- Mùa khô kéo dài, mực nước ngầm hạ thấp gây thiếu nước trầm trọng.
- Đất đai bị xói mòn vào mùa mưa.
- Thiếu lao động có tay nghề.
- CSHT kém phát triển nhất là GTVT, công nghiệp chế biến.

**Các vùng chuyên canh cây cafe:*

Cafe chiếm 4/5 diện tích trồng cafe cả nước (450.000 ha). Đắk Lắk là có diện tích cafe lớn nhất (259.000 ha), nổi tiếng là cafe Buôn Mê Thuột có chất lượng cao.

Cafe chè trồng nơi có khí hậu mát hơn: Gia Lai, Kon Tum, Lâm Đồng.

Cafe vối trồng nơi có khí hậu nóng hơn: Đắk Lắk, Đắk Nông.

**Biện pháp ổn định:*

- Đầu tư thủy lợi để giải quyết nước tưới vào mùa khô, ngăn chặn nạn phá rừng, cần phát triển vốn rừng.
- Đảm bảo tốt hơn lương thực, thực phẩm cho nhân dân trong vùng.
- Nâng cấp mạng lưới GTVT để dễ dàng trao đổi hàng hoá với vùng khác.
- Đẩy mạnh phát triển công nghiệp chế biến & thu hút đầu tư nước ngoài.
- Phát triển mô hình kinh tế vườn, nâng cao hiệu quả sản xuất, thu hút lao động từ vùng khác đến.
- Mở rộng thị trường xuất khẩu cafe

c. Hãy chứng minh rằng thế mạnh về thủy điện của Tây Nguyên đang được phát huy và điều này sẽ là động lực cho sự phát triển kinh tế xã hội của vùng.

- Tiềm năng về thủy điện của Tây Nguyên chỉ đứng sau TD-MN Bắc Bộ.
- Trước đây đã xây dựng thủy điện Đa Nhim(160 MW) trên sông Đa Nhim (thượng nguồn sông Đồng Nai). Đrây-Holinh(12 MW) trên sông Xrê-pôk.

-Gần đây đã xây dựng hàng loạt các nhà máy thủy điện:

+Yaly trên sông Xêxan (720 MW). Dự kiến xây dựng Xêxan 3, Xêxan 4, Plây-krông... tổng công suất 1.500 MW.

+Trên sông Xrê-pôk, lớn nhất là thủy điện Buôn kuốp (280 MW), Xrê-pôk 3, Xrê-pôk 4...

+Trên sông Đồng Nai đang xây dựng thủy điện Đại Ninh (300.000kw), Đồng Nai 3, Đồng Nai 4...

Việc xây dựng các công trình thủy điện tạo thuận lợi phát triển ngành khai thác & chế biến bột nhôm từ nguồn bô-xít. Ngoài ra các hồ thủy điện đem lại nguồn nước tưới quan trọng trong mùa khô, nuôi trồng thủy sản & du lịch.

Câu 6:

a. Nêu vị trí địa lý và lãnh thổ của ĐNB: gồm TP.HCM, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu.

-Diện tích: 23,6 nghìn km² (7,1% diện tích cả nước). Dân số: 12 triệu người (14,3% dân số cả nước)

□ là vùng có diện tích nhỏ, dân số thuộc loại trung bình.

-Tiếp giáp: NTB, Tây Nguyên, ĐBSCL, Campuchia và biển Đông □ thuận lợi giao thương trong và ngoài nước.

b. Hãy trình bày một số phương hướng chính để khai thác lãnh thổ theo chiều sâu trong công nghiệp của vùng.

***KTLTTC:** là nâng cao hiệu quả khai thác lãnh thổ trên cơ sở đẩy mạnh đầu tư vốn, khoa học công nghệ, nhằm khai thác tốt nhất các nguồn lực tự nhiên và KT-XH, đảm bảo duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, đồng thời giải quyết tốt các vấn đề xã hội và bảo vệ môi trường.

* Công nghiệp của vùng chiếm tỷ trọng cao nhất nước (khoảng 55,6% GTSLCN cả nước), nổi bật: CN điện tử, luyện kim, hóa chất, chế tạo máy, tin học, thực phẩm...

***Một số phương hướng chính:**

+ Tăng cường cải thiện & phát triển nguồn năng lượng:

-Xây dựng các nhà máy thủy điện: Trị An trên sông Đồng Nai (400MW), thủy điện Thác Mơ trên sông Bé (150MW), Cần Đơn trên sông Bé...

-Đường dây 500 kv từ Hòa Bình vào Phú Lâm (tp.HCM) có vai trò quan trọng trong việc đảm bảo nhu cầu năng lượng cho vùng.

-Phát triển các nhà máy điện tuốc-bin khí: Phú Mỹ, Bà Rịa, Thủ Đức trong đó Trung tâm điện lực Phú Mỹ với tổng công suất thiết kế là 4.000MW.

-Phát triển các nhà máy điện chạy bằng dầu phục vụ các khu công nghiệp, khu chế xuất.

+ Nâng cao, hoàn thiện CSHT, nhất là GTVT-TTL.

+ Mở rộng hợp tác đầu tư nước ngoài, chú trọng các ngành trọng điểm, công nghệ cao, đặc biệt ngành hóa dầu trong tương lai. Tuy nhiên vấn đề môi trường cần phải quan tâm, tránh ảnh hưởng tới ngành du lịch.

-Phát triển các hoạt động du lịch biển, nhất là ở BR-VT.

-Đẩy mạnh phát triển các cụm cảng nước sâu: cụm cảng Sài Gòn, Vũng Tàu.

Trong khai thác và phát triển tổng hợp kinh tế biển phải chú ý vấn đề ô nhiễm môi trường do vận chuyển, khai thác và chế biến dầu khí.

c. Việc khai thác lãnh thổ theo chiều sâu trong nông, lâm nghiệp ở ĐNB được thực hiện như thế nào?

NN:

-Vấn đề thủy lợi có ý nghĩa hàng đầu. Nhiều công trình thủy lợi được xây dựng, trong đó công trình thủy lợi hồ Dầu Tiếng (Tây Ninh) lớn nhất nước: rộng 270km², chứa 1,5 tỷ m³, đảm bảo tưới tiêu cho 170.000 ha của Tây Ninh & Củ Chi. Dự án thủy lợi Phước Hòa (Bình Dương, Bình Phước) cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt. Ngoài ra việc xây dựng các công trình thủy điện cũng giải quyết một phần nước tưới vào mùa khô, làm tăng hệ số sử dụng ruộng đất, DT trồng trọt tăng lên...

-Đây là vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn nhất nước. Cho nên cần phải thay đổi cơ cấu cây trồng: thay thế cao su già cỗi, năng suất thấp bằng các giống cao su nhập có năng suất cao, nhờ thế sản lượng không ngừng tăng lên. Ngoài ra còn đưa vào trồng với qui mô lớn các loại cây: cà phê, điều, cọ dầu, mía, đỗ tương, thuốc lá...và chiếm vị trí hàng đầu trong cả nước.

Lâm nghiệp:

Vốn rừng ít nhưng cần được bảo vệ nhất là ở vùng thượng lưu các con sông để giữ nguồn nước ngầm, môi trường sinh thái. Bảo vệ và quy hoạch tốt vùng rừng ngập mặn, đặc biệt các khu dự trữ sinh quyển Cần Giờ, vườn quốc gia Nam Cát Tiên.

d. Chứng minh rằng sự phát triển tổng hợp kinh tế biển có thể làm thay đổi mạnh mẽ bộ mặt kinh tế của vùng.

*/ Vùng biển ĐNB có điều kiện thuận lợi phát triển tổng hợp KT biển:

- Khai thác dầu khí ở vùng thềm lục địa Nam Biển Đông, đã tác động đến sự phát triển của vùng, nhất là Vũng Tàu. Các dịch vụ về dầu khí & sự phát triển ngành hóa dầu trong tương lai góp phần phát triển kinh tế của vùng, cần giải quyết vấn đề ô nhiễm môi trường.

- Phát triển GTVT biển với cụm cảng Sài Gòn, Vũng Tàu.

- Phát triển du lịch biển: Vũng Tàu, Long Hải...

- Đẩy mạnh nuôi trồng & đánh bắt thủy sản.

Câu 7:

a. Nêu vị trí địa lý và lãnh thổ của ĐBSCL: gồm 13 tỉnh, thành phố (kể tên)

-Diện tích: 40.000 km² (12% dt cả nước). Dân số: hơn 17,4 triệu người (20,7% dân số cả nước)

-Tiếp giáp: ĐNB, Campuchia, biển Đông

Ý nghĩa:

b. Tại sao phải đặt vấn đề sử dụng hợp lý và cải tạo tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long?

-Đồng bằng có vị trí chiến lược trong phát triển KT-XH nước ta (vùng trọng điểm số 1 về sản xuất lương thực-thực phẩm).

-Lịch sử khai thác lãnh thổ mới đây, việc sử dụng, cải tạo tự nhiên là vấn đề cấp bách nhằm biến thành một khu vực kinh tế quan trọng.

-Giải quyết nhu cầu lương thực cho cả nước và xuất khẩu.

- Vùng có nhiều tiềm năng lớn cần được khai thác hợp lý:
- +Đất phù sa màu mỡ thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp.
- +Khí hậu cận xích đạo, thời tiết ít biến động, thích hợp cho sự sinh trưởng và phát triển của cây trồng, vật nuôi.
- +Nguồn nước dồi dào thuận lợi cho thủy lợi, giao thông, nuôi trồng thủy sản.
- +Tài nguyên sinh vật phong phú, nhiều loại cá, tôm và các sản phẩm.
- +Có tiềm năng về khai thác dầu khí.

Phân tích các thế mạnh và hạn chế về mặt tự nhiên với việc phát triển KTXH của DBSCL?

Thế mạnh:

- Chủ yếu đất phù sa, gồm 3 nhóm đất chính:
- +Đất phù sa ngọt ven sông Tiền, sông Hậu, có diện tích 1,2 triệu ha (30% diện tích vùng) là đất tốt nhất thích hợp trồng lúa.
- +Đất phèn có diện tích lớn hơn, 1,6 triệu ha (41% diện tích vùng), phân bố ở ĐTM, tứ giác Long Xuyên, vùng trũng trung tâm bán đảo Cà Mau.
- +Đất mặn có diện tích 750.000 ha (19% diện tích vùng), phân bố thành vành đai ven biển Đông và vịnh Thái Lan □ thiếu dinh dưỡng, khó thoát nước...
- +Ngoài ra còn có vài loại đất khác nhưng diện tích không đáng kể.
- Khí hậu: có tính chất cận xích đạo, chế độ nhiệt cao ổn định, lượng mưa hàng năm lớn. Ngoài ra vùng ít chịu tai biến khí hậu gây ra, thuận lợi cho trồng trọt.
- Sông ngòi, kênh rạch chằng chịt, cung cấp nước để thau chua, rửa mặn, phát triển giao thông, nuôi trồng thủy sản và đáp ứng nhu cầu sinh hoạt.
- Sinh vật: chủ yếu là rừng ngập mặn (Cà Mau, Bạc Liêu) & rừng tràm (Kiên Giang, Đồng Tháp). Có nhiều loại chim, cá. Vùng biển có hàng trăm bãi cá, bãi tôm với nhiều hải sản quý, chiếm 54% trữ lượng cá biển cả nước.
- Khoáng sản: không nhiều chủ yếu là than bùn ở Cà Mau, VLXD ở Kiên Giang, An Giang. Ngoài ra còn có dầu, khí bước đầu đã được khai thác.

Khó khăn:

- Đất phèn, đất mặn chiếm diện tích lớn.
- Mùa khô kéo dài gây thiếu nước & sự xâm nhập mặn vào sâu đất liền làm tăng độ chua và chua mặn trong đất.
- Thiên tai lũ lụt thường xảy ra.
- Khoáng sản hạn chế gây trở ngại cho phát triển KT-XH.

c. Để sử dụng hợp lý và cải tạo tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long cần phải giải quyết những vấn đề chủ yếu nào? Tại sao?

Các vấn đề cần giải quyết để sử dụng hợp lý và cải tạo tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long.

*/ Tập trung giải quyết các vấn đề hạn chế chính của vùng về mặt tự nhiên:

- Diện tích đất nhiễm phèn, nhiễm mặn còn lớn.
- Nhiều vùng trũng ngập nước quanh năm.
- Mùa khô kéo dài gây thiếu nước & sự xâm nhập mặn vào sâu đất liền làm tăng độ chua và chua mặn trong đất.
- Sự xuống cấp của TNTN, môi trường do sự khai thác quá mức của con người và hậu quả của chiến tranh.
- Rừng ngập mặn có ý nghĩa lớn về kinh tế và môi trường. Rừng đã bị hủy hoại nhiều trong chiến tranh, hiện đang bị khai thác quá mức nuôi tôm xuất khẩu. Cần phải bảo vệ rừng ngập mặn.

*/ Giải pháp:

- Nguồn nước ngọt và nước dưới đất có giá trị đặc biệt. Để cải tạo đất phèn, mặn người ta chia ruộng thành nhiều ô nhỏ đưa nước ngọt vào để thau chua, rửa mặn. Đồng thời lai tạo các giống lúa phù hợp với vùng đất phèn, đất mặn □ ĐTM, TGLX đang dần được sử dụng
- Duy trì và bảo vệ tài nguyên rừng. Đối với khu vực rừng ngập mặn phía nam và tây nam từng bước biến thành những bãi nuôi tôm, trồng sú, vẹt, được kết hợp với bảo vệ môi trường sinh thái.
- Chuyển đổi cơ cấu kinh tế, đẩy mạnh trồng cây công nghiệp, cây ăn quả kết hợp nuôi trồng thủy sản, phát triển công nghiệp chế biến, đặc biệt phát triển kinh tế liên hoàn-kết hợp mặt biển với đảo & đất liền.
- Cần chủ động sống chung với lũ để khai thác các nguồn lợi kinh tế do lũ hàng năm đem lại.

Câu 8:

a. Kể tên 12 huyện đảo nước ta?

Tại sao nói: Sự phát triển KT-XH các huyện đảo có ý nghĩa chiến lược hết sức to lớn đối với sự nghiệp phát triển KT-XH của nước ta hiện tại cũng như trong tương lai?

-Các huyện đảo nước ta giàu tiềm năng, cho phép phát triển nhiều hoạt động kinh tế biển: khai thác khoáng sản, thủy sản, GTVT biển, du lịch.

-Các huyện đảo là một bộ phận lãnh thổ không thể chia cắt được.

-Các huyện đảo do có sự biệt lập với môi trường xung quanh, lại có diện tích nhỏ nên rất nhạy cảm trước tác động của con người.

-Việc phát triển kinh tế ở các huyện đảo sẽ xóa dần sự chênh lệch về trình độ phát triển giữa hải đảo và đất liền.

-Các đảo và quần đảo tạo thành hệ thống tiền tiêu bảo vệ đất liền, là hệ thống căn cứ để nước ta tiến ra biển và đại dương trong thời kỳ mới, khai thác có hiệu quả các nguồn lợi vùng biển, hải đảo, thềm lục địa.

b. Vì sao nước ta phải khai thác tổng hợp các tài nguyên vùng biển và hải đảo?

-Hoạt động KT biển rất đa dạng và phong phú, giữa các ngành KT biển có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Chỉ trong khai thác tổng hợp thì mới mang lại hiệu quả KT cao.

-Môi trường biển không thể chia cắt được, vì vậy khi một vùng biển bị ô nhiễm sẽ gây thiệt hại rất lớn.

-Môi trường đảo rất nhạy cảm trước tác động của con người, nếu khai thác mà không chú ý bảo vệ môi trường có thể biến thành hoang đảo.

c. Hoàn thiện bảng theo mẫu sau để thấy rõ điều kiện, tình hình và giải pháp phát triển tổng hợp kinh tế biển, đảo

Ngành KT	Điều kiện phát triển	Giải pháp
Khai thác tài nguyên sinh vật	- Sinh vật biển phong phú: cá, tôm, cua, mực.. - Nhiều đặc sản như đồi mồi, hải sâm, bào ngư, sò huyết, tổ yến.	- Tránh khai thác quá mức nguồn lợi ven bờ và các đối tượng đánh bắt có giá trị kinh tế cao. - Cấm sử dụng các phương tiện đánh bắt có tính chất hủy diệt nguồn lợi. - Phát triển đánh bắt xa.
Khai thác tài nguyên khoáng sản	- Nguồn muối vô tận. - Mỏ sa khoáng, cát trắng, dầu, khí ở thềm lục địa.	- Đẩy mạnh sản xuất muối công nghiệp, thăm dò và khai thác dầu, khí. - Xây dựng các nhà máy lọc hóa dầu. - Tránh để xảy ra các sự cố môi trường.
Du lịch biển	- Có nhiều bãi tắm rộng, phong cảnh đẹp, khí hậu tốt.	- Nâng cấp các trung tâm du lịch biển. - Khai thác nhiều bãi biển mới.
GTVT biển	- Có nhiều vịnh biển lớn, nhiều cửa sông thuận lợi cho xây dựng các cảng biển.	- Cải tạo, nâng cấp các cụm cảng Sài Gòn, Hải Phòng, Đà Nẵng,.. - Xây dựng một số cảng nước sâu như cảng Cái Lân, Nghi Sơn, Vũng áng. - Hầu hết các tỉnh ven biển đều có cảng

Câu 9:

Hãy so sánh các thế mạnh, thực trạng phát triển kinh tế, và nêu các định hướng để phát triển của 3 vùng kinh tế trọng điểm nước ta?

Vùng KTTĐ	Quy mô	Thế mạnh và hạn chế	Cơ cấu GDP/Trung tâm	Định hướng phát triển
Vùng KTTĐ phía Bắc	- Gồm 7 tỉnh: Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương, Hưng Yên, Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh. - Diện tích: 15,3 nghìn km².	- Vị trí địa lý thuận lợi trong giao lưu trong và ngoài nước. - Có thủ đô Hà Nội, trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa của cả nước. - Cơ sở hạ tầng phát triển, đặc biệt là hệ thống giao thông,... - Nguồn lao động dồi dào, chất lượng cao, tỉ lệ thất nghiệp còn cao.	- Nông - Lâm - Ngư nghiệp: 12,6% - Công nghiệp - xây dựng: 42,2% - Dịch vụ: 45,2% - Trung tâm: Hà Nội, Hải Phòng, Hạ	- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng sản xuất hàng hóa. - Đẩy mạnh phát triển các ngành kinh tế trọng điểm. - Giải quyết vấn đề thất nghiệp và thiếu việc làm. - Coi trọng vấn đề giảm thiểu ô nhiễm

	- Dân số: 13,7 triệu người.	- Các ngành kinh tế phát triển sớm, cơ cấu tương đối đa dạng...	Long, Hải Dương	môi trường nước, đất và không khí,...
Vùng KTTĐ miền Trung	- Gồm 5 tỉnh: Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định. - Diện tích: 28 nghìn km². - Dân số: 6,3 triệu người.	- Vị trí chuyển tiếp từ vùng phía Bắc sang vùng phía Nam. Là cửa ngõ thông ra biển với các cảng biển, sân bay: Đà Nẵng, Phú Bài,... thuận lợi trong giao lưu trong và ngoài nước,... - Có Đà Nẵng, trung tâm kinh tế, đầu mối giao thông, thông tin liên lạc, của miền Trung và của cả nước,... - Có thế mạnh về khai thác tổng hợp tài nguyên biển, khoáng sản, rừng. - Còn khó khăn: về lực lượng lao động và cơ sở hạ tầng, đặc biệt là hệ thống giao thông....	- Nông - Lâm - Ngư nghiệp: 25%. - Công nghiệp - xây dựng: 36,6%. - Dịch vụ: 38,4%. - Trung tâm: Đà Nẵng, Huế, Quy Nhơn.	- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển tổng hợp tài nguyên biển, rừng, du lịch... - Đầu tư cơ sở vật chất kĩ thuật, giao thông. - Phát triển các ngành công nghiệp chế biến, lọc dầu,... - Giải quyết vấn đề chất lượng nguồn lao động. - Coi trọng vấn đề phòng chống thiên tai do bão,...
Vùng KTTĐ phía Nam	- Gồm 8 tỉnh: TP Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa, Vũng Tàu, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Long An, Tiền Giang (chủ yếu ở Đông Nam Bộ). - Diện tích: 30,6 nghìn km². - Dân số: 15,2 triệu người.	- Vị trí bản lề giữa Tây Nguyên và duyên hải Nam Trung Bộ với Đồng bằng sông Cửu Long. - Nguồn tài nguyên thiên nhiên giàu có: Dầu mỏ, khí đốt. - Dân cư đông, nguồn lao động dồi dào, có kinh nghiệm và trình độ tổ chức sản xuất cao. - Cơ sở vật chất kĩ thuật tương đối tốt và đồng bộ. - Có thành phố Hồ Chí Minh là trung tâm kinh tế của vùng, năng động và phát triển. - Có thế mạnh về khai thác tổng hợp tài nguyên biển, khoáng sản, rừng.	- Nông - lâm - ngư nghiệp: 7,8%. - Công nghiệp - xây dựng: 59%. - Dịch vụ: 35,2%. - Trung tâm: TP Hồ Chí Minh, Biên Hòa, Cần Thơ, Vũng Tàu.	- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển các ngành công nghệ cao. - Hoàn thiện cơ sở vật chất kĩ thuật, giao thông theo hướng hiện đại. - Hình thành các khu công nghiệp tập trung công nghệ cao. - Giải quyết vấn đề đô thị hóa và việc làm cho người lao động. - Coi trọng vấn đề giảm thiểu ô nhiễm môi trường không khí, nước...

PHẦN II: ĐỊA LÍ KHỐI 11

PHẦN A: KHÁI QUÁT NỀN KINH TẾ - XÃ HỘI THẾ GIỚI

BÀI 1: SỰ TƯƠNG PHẢN VỀ TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA CÁC NHÓM NƯỚC. CUỘC CÁCH MẠNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ HIỆN ĐẠI

I. Sự phân chia thế giới thành các nhóm nước

- Trên 200 quốc gia và vùng lãnh thổ khác nhau được chia làm 2 nhóm nước: phát triển và đang phát triển.
- Các nước đang phát triển thường có GDP/ người thấp, nợ nhiều, HDI thấp.
- Các nước phát triển thì ngược lại.
- Một số nước vùng lãnh thổ đạt được trình độ nhất định về công nghiệp gọi là các nước công nghiệp mới (NICs).

II. Sự tương phản về trình độ phát triển kinh tế xã hội của các nhóm nước

- GDP bình quân đầu người chênh lệch lớn giữa các nước phát triển và đang phát triển
- Trong cơ cấu kinh tế:
 - + các nước phát triển khu vực dịch vụ chiếm tỉ lệ rất lớn, nông nghiệp rất nhỏ.
 - + các nước đang phát triển tỉ lệ ngành nông nghiệp còn cao.
- Tuổi thọ trung bình các nước phát triển > các nước đang phát triển.
- HDI các nước phát triển > các nước đang phát triển.

III. Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại

- Cuối thế kỷ XX, đầu thế kỉ XXI, cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại xuất hiện.
- Đặc trưng: bùng nổ công nghệ cao.
 - + Dựa vào thành tựu KH mới với hàm lượng tri thức cao
 - + Bốn trụ cột:
 - * Công nghệ sinh học.
 - * Công nghệ vật liệu.
 - * Công nghệ năng lượng.
 - * Công nghệ thông tin.

=> Tác dụng: thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế mạnh mẽ, đồng thời hình thành nền kinh tế tri thức - nền kinh tế dựa trên tri thức, kỹ thuật, công nghệ cao.

BÀI 2

XU HƯỚNG TOÀN CẦU HÓA, KHU VỰC HÓA KINH TẾ

I. Xu hướng toàn cầu hóa

- Là quá trình liên kết các quốc gia về kinh tế, văn hóa, khoa học,... Trong đó toàn cầu hoá kinh tế có tác động mạnh mẽ nhất đến mọi mặt của nền kinh tế - xã hội thế giới.

1. Toàn cầu hóa về kinh tế

a. Thương mại phát triển:

- Tốc độ tăng trưởng ngoại thương cao.
- Hình thành tổ chức Thương mại toàn cầu WTO.

b. Đầu tư nước ngoài tăng nhanh:

- Tổng giá trị đầu tư tăng nhanh.
- Đầu tư chủ yếu vào lĩnh vực dịch vụ.

c. Thị trường tài chính mở rộng:

- Hình thành mạng lưới liên kết tài chính.
- Các tổ chức tài chính toàn cầu IMF, WB... đóng vai trò to lớn trong nền kinh tế - xã hội thế giới.

d. Các công ty xuyên quốc gia có vai trò ngày càng lớn: (MNC: Multinational company).

- Số lượng ngày càng nhiều.
- Nằm trong tay khối lượng tài sản lớn, chi phối mạnh mẽ các hoạt động kinh tế của nhân loại.

2. Hệ quả của toàn cầu hóa

- Tích cực: thúc đẩy sản xuất phát triển, tăng trưởng kinh tế, đầu tư, tăng cường hợp tác quốc tế.
- Thách thức: gia tăng khoảng cách giàu nghèo; cạnh tranh giữa các nước.

II. Xu hướng khu vực hóa kinh tế

1. Các tổ chức liên kết kinh tế khu vực

- Nguyên nhân: do phát triển không đều và sức ép cạnh tranh trên thế giới, những quốc gia tương đồng về văn hóa, xã hội, địa lý hoặc có chung mục tiêu, lợi ích.
- Các tổ chức liên kết khu vực: AFTA, EU, ASEAN, APEC...

2. Hệ quả của khu vực hóa kinh tế

- Tích cực: vừa hợp tác vừa cạnh tranh tạo nên sự tăng trưởng kinh tế, tăng tự do thương mại, đầu tư, bảo vệ lợi ích KT các nước thành viên; tạo những thị trường rộng lớn, tăng cường toàn cầu hóa kinh tế.
- Thách thức: quan tâm giải quyết vấn đề như chủ quyền kinh tế, quyền lực quốc gia.

BÀI 3

MỘT SỐ VẤN ĐỀ MANG TÍNH TOÀN CẦU

I. Dân số

1. Bùng nổ dân số

- Dân số thế giới tăng nhanh, nhất là nửa sau thế kỷ XX.
- Dân số bùng nổ hiện nay chủ yếu ở các nước đang phát triển: (chiếm 80% dân số và 95% số dân gia tăng hàng năm của thế giới).
- Dân số tăng nhanh gây sức ép nặng nề đối với tài nguyên môi trường, phát triển kinh tế chất lượng cuộc sống.

2. Già hóa dân số

- Dân số thế giới có xu hướng già đi:
 - + Tỷ lệ người < 15 tuổi giảm.
 - + Tỷ lệ > 65 tuổi tăng.

- Hậu quả của cơ cấu dân số già:
 - + Thiếu lao động.
 - + Chi phí phúc lợi cho người già tăng.

II. Môi trường

1. Biến đổi khí hậu toàn cầu và suy giảm tầng ôzôn

- Lượng CO₂ tăng => hiệu ứng nhà kính tăng => nhiệt độ Trái đất tăng.
- Khí thải từ sản xuất công nghiệp và sinh hoạt => mưa axit => tầng ôzôn mỏng và thủng.

2. Ô nhiễm môi trường nước ngọt, biển và đại dương

- Chất thải công nghiệp và sinh hoạt chưa xử lý đổ trực tiếp vào sông hồ => ô nhiễm => thiếu nước sạch.
- Chất thải công nghiệp chưa xử lý => đổ trực tiếp vào sông biển, đắm tàu, rửa tàu, tràn dầu
=> môi trường biển chịu nhiều tổn thất.

3. Suy giảm đa dạng sinh học

- Khai thác thiên nhiên quá mức => sinh vật bị tuyệt chủng hoặc sắp tuyệt chủng => mất nhiều loài SV, gen di truyền, thực phẩm, thuốc, nguyên liệu sản xuất ...

III. Một số vấn đề khác

Xung đột sắc tộc, xung đột tôn giáo và nạn khủng bố trở thành mối đe dọa trực tiếp tới ổn định hòa bình của thế giới.

BÀI 4. THỰC HÀNH: TÌM HIỂU NHỮNG CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC CỦA TOÀN CẦU HOÁ ĐỐI VỚI CÁC NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN

1. Cơ hội -

- Trao đổi hàng hoá trên thị trường thế giới thuận lợi. Mở rộng thị trường tiêu thụ và cạnh tranh bình đẳng trong một môi trường không bị đối xử phân biệt. Ví dụ : Kể từ ngày gia nhập WTO (năm 2002), Trung Quốc đã khôn khéo khai thác tốt các cơ hội, nhờ vậy chỉ sau 2 năm (2004) đã đạt nhiều thành quả to lớn: tốc độ tăng trưởng GDP rất cao 9,5%, xuất siêu 32,7 tỉ USD, thu hút 60,6 tỉ USD và năm 2006 ngành công nghiệp ô tô đứng thứ 3 thế giới với 7,28 triệu chiếc.
- Thuận lợi trong tiếp nhận và sử dụng các thành tựu của khoa học và công nghệ. - Tiếp thu có chọn lọc các tinh hoa văn hoá của nhân loại. - Chia sẻ, hợp tác, học tập các kinh nghiệm về bảo vệ môi trường
- Nhanh chóng đón đầu được công nghệ hiện đại, áp dụng ngay vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Ví dụ : Nhiều nước đang phát triển trở thành nước công nghiệp mới (Hàn Quốc, Sin-ga-po, Bra-xin...) nhờ sớm hội nhập vào xu thế toàn cầu hoá. - Có điều kiện chuyển giao những thành tựu mới về khoa học công nghệ, về tổ chức và quản lí, về sản xuất và kinh doanh tới tất cả các nước.
- Thực hiện chủ trương đa phương hoá quốc tế, chủ động khai thác các thành tựu khoa học và công nghệ tiên tiến của các nước khác.

2. Thách thức

- Bị áp lực lớn trong cạnh tranh về giá cả và chất lượng sản phẩm hàng hoá.
- Ví dụ: Hàng hoá các nước đang phát triển vẫn bị ngăn trở khi thâm nhập thị trường các nước lớn bằng một số biện pháp do các nước phát triển đặt ra: áp đặt luật chống bán phá giá (vụ cá tra, cá ba sa của Việt

Nam khi nhập vào thị trường Hoa Kỳ); dựng các hàng rào kỹ thuật khắt khe về vệ sinh an toàn thực phẩm, về điều kiện sản xuất của các nước sở tại, tiếp tục trợ giá cho các mặt hàng nông sản trong nước....

- Cần có vốn, có nguồn nhân lực kỹ thuật cao và làm chủ được các ngành kinh tế mũi nhọn. - Nguy cơ làm mai một và xói mòn các giá trị văn hóa và đạo đức truyền thống. - Nguy cơ cạn kiệt nhanh chóng tài nguyên và suy thoái môi trường rất lớn.

Nguy cơ trở thành "bãi thải công nghệ của các nước phát triển". Ví dụ: Nhiều nước châu Phi giàu tài nguyên quý hiếm: Ni-giê-ri-a, An-gô-la,..., nhưng mức sống vẫn rất thấp (GDP/người < 350 USD). Tài nguyên khoáng sản và rừng của hầu hết các nước châu Phi bị khai thác kiệt quệ bởi các công ty tư bản nước ngoài..

- Tình trạng phụ thuộc vốn, kỹ thuật công nghệ và vật tư thiết bị vào nước ngoài ngày càng chặt chẽ. Ví dụ: Tình trạng phụ thuộc vào nguồn vốn nước ngoài ngày càng lớn của các nước Mỹ La tinh, biểu hiện ở khoản nợ nước ngoài vượt trên 50% GDP.

BÀI 5

MỘT SỐ VẤN ĐỀ CỦA CHÂU LỤC VÀ KHU VỰC

TIẾT 1: MỘT SỐ VẤN ĐỀ CỦA CHÂU PHI

I. Một số vấn đề tự nhiên

Cảnh quan chủ yếu: Hoang mạc, bán hoang mạc, xavan rừng.

- *Tài nguyên:*

+ giàu tài nguyên khoáng sản như dầu mỏ, khí tự nhiên, sắt, mangan, vàng, kim cương, chì kẽm, photpho...

+ Rừng chiếm diện tích khá lớn phân bố ở nhiều nơi với nhiều loại: rừng nhiệt đới ẩm, nhiệt đới khô...

- Phân bố nhiều nơi với nhiều loại.

- Sông ngòi: Sông Nil.

Tuy nhiên sự khai thác tài nguyên quá mức, môi trường bị tàn phá, hiện tượng hoang mạc hóa.

Giải pháp: Cần khai thác và sử dụng hợp lý tài nguyên.

II. Một số vấn đề dân cư và xã hội

- Tỷ suất sinh cao nên dân số tăng nhanh.

- Tuổi thọ trung bình thấp.

- Dịch bệnh HIV.

- Trình độ dân trí thấp, nhiều hủ tục.

- Xung đột sắc tộc, đói nghèo, bệnh tật.

=> Cần sự cải thiện cuộc sống.

Cần ổn định để phát triển kinh tế.

Cần sự giúp đỡ của thế giới về y tế, giáo dục, lương thực chống đói nghèo và bệnh tật.

III. Một số vấn đề kinh tế

- Đa số các nước Châu Phi nghèo, kém phát triển.

- Quy mô nền kinh tế quá nhỏ bé.

=> Nguyên nhân:

- + Hậu quả của sự thống trị lâu dài chủ nghĩa thực dân .
 - + Xung đột, chính phủ yếu kém,....
 - + Trình độ dân trí thấp
- Nền KT châu Phi cũng đang thay đổi tích cực.

TIẾT 2: MỘT SỐ VẤN ĐỀ CỦA MỸ LA TINH

I. Một số vấn đề tự nhiên, dân cư và xã hội

1. Tự nhiên

* Thuận lợi:

- Nhiều loại kim loại màu, kim loại quý và nhiên liệu
- Tài nguyên đất, khí hậu thuận lợi cho phát triển rừng, chăn nuôi gia súc, trồng cây công nghiệp và cây ăn quả nhiệt đới.

* Khó khăn:

- Khai thác nhiều.

2. Dân cư và xã hội

- Dân cư còn nghèo đói.
- Thu nhập giữa người giàu và nghèo có sự chênh lệch rất lớn.
- Đô thị hóa tự phát => đời sống dân cư khó khăn => ảnh hưởng vấn đề xã hội và phát triển kinh tế.

II. Một số vấn đề kinh tế

- Tốc độ phát triển kinh tế không đều, chậm thiếu ổn định.
- Nợ nước ngoài lớn.
- Nguyên nhân:
 - + Tình hình chính trị thiếu ổn định.
 - + Các thế lực bảo thủ cản trở.
 - + Chưa xây dựng được đường lối phát triển kinh tế, xã hội độc lập, tự chủ.
- Hiện nay, các quốc gia Mỹ Latinh đang cải cách.

TIẾT 3: MỘT SỐ VẤN ĐỀ CỦA KHU VỰC TÂY NAM Á VÀ KHU VỰC TRUNG Á

I. Đặc điểm của khu vực Tây Nam Á và khu vực Trung Á

1. Tây Nam Á

Nằm ở Tây Nam châu Á, tiếp giáp 3 châu lục: Á, Âu, Phi; án ngữ trên đường hàng hải quốc tế từ Á sang Âu. Có vị trí chiến lược về kinh tế, giao thông, quân sự.

- Diện tích: 7 triệu km²
- Dân số: 313 triệu người.
- Vị trí: Nằm ở Tây Nam châu Á, tiếp giáp 3 châu lục: Á, Âu, Phi; án ngữ trên đường hàng hải quốc tế từ Á sang Âu. Có vị trí chiến lược về kinh tế, giao thông, quân sự.
- Bao gồm các nước: Armenia, Azerbaijan, Bahrain, Síp, Gruzia, Iran, Iraq, Israel, Jordan, Kuwait, Liban, Oman, Palestin (dải Gaza và Bờ Tây sông Jordan), Qatar, Ả Rập Saudi, Syria, Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất, Yemen, Phần châu Á của: Ai Cập (bán đảo Sinai), Thổ Nhĩ Kỳ (Tiểu Á hay Anatolia).
- Điều kiện tự nhiên và tài nguyên:
 - + Khí hậu khô, nóng nhiều núi cao nguyên và hoang mạc.
 - + Tài nguyên chủ yếu là dầu mỏ tập trung quanh vịnh Pec-xich.
- Đặc điểm xã hội:
 - + Nơi ra đời nhiều tôn giáo, nền văn minh.

+ Hiện nay đa số dân cư theo đạo Hồi nhưng bị chia rẽ thành nhiều giáo phái mất ổn định.

2. Trung Á

- Diện tích: 5,6 triệu km².
- Số dân: 61,3 triệu người.
- Vị trí địa lí: Nằm ở trung tâm châu Á, không tiếp giáp biển hay đại dương nào, án ngữ trên con đường tơ lụa. Có vị trí chiến lược về quân sự, kinh tế.
- Bao gồm các nước: Kazakhstan, Kyrgyzstan, Tajikistan, Turkmenistan, Uzbekistan, Mông cổ,
- Điều kiện tự nhiên và tài nguyên:
 - + Khu vực giàu có về tài nguyên dầu khí, sắt, đồng, thủy điện, than, urani...
 - + Khí hậu khô hạn => trồng bông và cây công nghiệp.
 - + Các thảo nguyên chăn thả gia súc.
- Đặc điểm xã hội:
 - + Khu vực đa sắc tộc, mật độ dân số thấp.
 - + Trừ Mông Cổ, đa số dân cư theo đạo Hồi.
 - + Giao thoa văn minh phương Đông và Tây.

3. Nét tương đồng giữa hai khu vực Tây Nam Á và Trung Á

- Là những khu vực có vị trí mang tính chiến lược.
- Khí hậu khô hạn.
- Giàu tài nguyên khoáng sản (dầu mỏ)
- Đang tồn tại những mâu thuẫn liên quan đến tranh chấp quyền lợi về đất đai, tài nguyên dẫn đến các cuộc xung đột sắc tộc, tôn giáo và khủng bố.

II. Một số vấn đề của khu vực Tây Nam Á và khu vực Trung Á

1. Vai trò cung cấp dầu mỏ

- Trữ lượng dầu mỏ lớn, Tây Nam Á chiếm 50% thế giới => nguồn cung chính cho thế giới.
- => trở thành nơi cạnh tranh ảnh hưởng của nhiều cường quốc.

2. Xung đột sắc tộc, tôn giáo và nạn khủng bố

- Nguyên nhân:
 - + Tranh giành đất đai, nguồn nước và tài nguyên.
 - + Can thiệp của nước ngoài, các tổ chức cực đoan.
- Thể hiện: xung đột dai dẳng của người Arab-Do thái.
- Hậu quả: tình trạng đói nghèo ngày càng tăng.

PHẦN B: ĐỊA LÍ KHU VỰC VÀ QUỐC GIA

BÀI 6 HỢP CHÚNG QUỐC HOA KÌ

TỰ NHIÊN VÀ DÂN CƯ

I. Lãnh thổ và vị trí địa lí

1. Lãnh thổ

- Trung tâm Bắc Mỹ => lãnh thổ cân đối => thuận lợi cho phân bố sản xuất và phát triển giao thông.
- Bán đảo A-lax-ca và Hawai.

2. A-la-xca và Hawai

a. A-la-xca

- Là bán đảo rộng lớn.
- Địa hình chủ yếu là đồi núi thấp.
- Tài nguyên thiên nhiên: dầu mỏ, khí thiên nhiên.

b. Hawai: Nằm giữa Thái Bình Dương có nhiều tiềm năng rất lớn về hải sản và du lịch.

2. Vị trí địa lí

- Nằm ở Tây bán cầu.
- Giữa 2 đại dương: Đại Tây Dương và Thái Bình Dương.

- Tiếp giáp Canada, Mehico và vịnh Mehico và Mĩ Latinh.

Câu 1. Những thuận lợi về vị trí địa lí và tài nguyên thiên nhiên trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của Hoa Kì.

* Vị trí địa lí:

- **Nằm ở bán cầu Tây** nên không chịu ảnh hưởng của 2 cuộc chiến tranh thế giới mà ngược lại còn làm giàu cho đất nước nhờ buôn bán vũ khí.

- **Nằm giữa hai đại dương lớn là Thái Bình Dương và Đại Tây Dương**, thuận lợi để mở rộng các mối quan hệ kinh tế quốc tế với các nước trên thế giới.

- **Tiếp cận với Ca-na-đa và khu vực Mĩ La tinh** nên Hoa Kì không chế được thị trường của Mĩ La tinh.

* Tài nguyên thiên nhiên: Hoa Kì có nhiều nguồn tài nguyên, rất thuận lợi để phát triển kinh tế.

- Có nhiều đồng bằng đất đai màu mỡ như: đồng bằng Trung tâm, đồng bằng ven biển Đại Tây Dương, đồng bằng ven vịnh Mê-hi-cô,... là nơi rất thích hợp để phát triển nông nghiệp.

- Tài nguyên khí hậu có sự đa dạng (khí hậu nhiệt đới, khí hậu ôn đới, khí hậu cận nhiệt,...) cho phép Hoa Kì phát triển đa dạng sản phẩm nông nghiệp. Hoa Kì là một trong các trung tâm nông nghiệp lớn nhất thế giới.

- Hoa Kì có nhiều loại tài nguyên khoáng sản, đặc biệt là các kim loại quý hiếm với giá trị kinh tế cao như: kim loại màu (vàng, đồng, chì, thiếc,...), than đá, dầu mỏ, quặng sắt,... cung cấp nguồn nguyên nhiên liệu để phát triển công nghiệp.

II. Điều kiện tự nhiên

1. Phần lãnh thổ trung tâm Bắc Mĩ

Khu vực	Đặc điểm	Thuận lợi	Khó khăn
Vùng phía Đông	- Núi già A-pa-lat và các đồng bằng ven Đại Tây Dương, khí hậu ôn hòa, lượng mưa lớn. - Thủy năng phong phú. - Tài nguyên khoáng sản: than đá, quặng sắt,...	- Các đồng bằng phù sa ven Đại Tây Dương thuận lợi cho trồng nhiều loại cây lương thực, cây ăn quả,... - Dãy A-pa-lat với nhiều thung lũng cắt ngang giao thông thuận tiện. - Thuận lợi phát triển công nghiệp luyện kim.	- Hiện tượng đất bạc màu ở vùng Ngũ hồ. - Nguồn tài nguyên có nguy cơ cạn kiệt do được khai thác từ rất lâu đời.
Vùng Trung tâm	- Ở phía tây và phía bắc có địa hình gò đồi thấp, diện tích đồng cỏ rộng. - Phía nam là đồng bằng rộng lớn. - Nhiều tài nguyên: than đá, quặng sắt, dầu mỏ, khí đốt,...	- Đồng bằng trung tâm phù sa màu mỡ rất thuận lợi cho trồng trọt, khu vực phát triển nông nghiệp lớn nhất của Hoa Kì. - Đồng cỏ thuận lợi phát triển chăn nuôi. - Nhiều nguồn tài nguyên có giá trị phát triển công nghiệp (đặc biệt là dầu khí)	- Lũ lụt.
Vùng phía Tây	- Vùng núi cao Cooc-di-e, các bồn địa và cao nguyên. - Nhiều tài nguyên kim loại quý hiếm. - Đồng bằng ven Thái Bình Dương.	- Phát triển nông nghiệp trên đồng bằng ven biển. - Khai thác khoáng sản, tiềm năng năng lượng lớn.	- Khí hậu khô hạn, diện tích hoang mạc lớn. - Địa hình không thuận lợi phát triển giao thông

III. Dân cư

1. Gia tăng dân số

- Dân số đứng thứ 3 trên thế giới.

- Dân số tăng nhanh, phần nhiều do nhập cư, chủ yếu từ châu Âu, Mĩ latinh, Á.

- Người nhập cư đem lại nguồn tri thức, vốn và lực lượng lao động.

2. Thành phần dân cư

- Đa dạng:

- + Có nguồn gốc chủ yếu từ châu Âu.
- + Gốc châu Á và Mĩ Latinh đang tăng mạnh.
- + Dân Anhđiêng còn 3 triệu người.

3. Phân bố dân cư

- Tập trung ở:
 - + Vùng Đông Bắc và ven biển.
 - + Sống chủ yếu ở các đô thị.
- Dân cư có xu hướng chuyển từ Đông Bắc xuống phía Nam và ven Thái Bình Dương

Dân cư Hoa Kì

- Dân cư gồm nhiều thành phần dân tộc: Người Anh Địch, người da trắng, người da đen, người da vàng và con lai.
- Hoa Kì là đất nước của những người nhập cư (trong hai cuộc đại chiến một phần lớn các nhà khoa học di cư đến Hoa Kì) nên nguồn lao động có trình độ cao và giàu kinh nghiệm.
- + Luồng nhập cư của người da trắng ở vùng Đông Bắc.
- + Luồng nhập cư của người da đen tập trung ở đồng bằng trung tâm và phía nam.
- + Luồng nhập cư của người da vàng (châu Á) tập trung ở khu vực miền Tây.
- Xu hướng thay đổi sự phân bố dân cư của Hoa Kì: *dân cư di chuyển từ bắc xuống nam và từ đông sang tây phù hợp với quá trình khai thác lãnh thổ*

KINH TẾ

I. Qui mô nền kinh tế

- Đứng đầu thế giới.

II. Các ngành kinh tế

1. Dịch vụ: phát triển mạnh chiếm tỉ trọng cao 79.4% GDP – năm 2004.

a. Ngoại thương

- Đứng đầu thế giới.

b. Giao thông vận tải

- Hệ thống đường và phương tiện hiện đại nhất thế giới.

c. Các ngành tài chính, thông tin liên lạc, du lịch

- Ngành ngân hàng và tài chính hoạt động khắp thế giới, tạo nguồn thu và lợi thế cho kinh tế của Hoa Kì
- Thông tin liên lạc rất hiện đại.
- Ngành du lịch phát triển mạnh.

2. Công nghiệp: là ngành tạo nguồn hàng xuất khẩu chủ yếu.

- Tỉ trọng trong GDP giảm dần: 19,7% năm 2004.
- Sản xuất công nghiệp gồm 3 nhóm ngành:
 - + Công nghiệp chế biến.
 - + Công nghiệp điện.
 - + Công nghiệp khai khoáng.
- Giảm tỉ trọng các ngành truyền thống tăng các ngành hiện đại.
- Phân bố:
 - + Trước đây: tập trung ở Đông Bắc với các ngành truyền thống.
 - + Hiện nay: mở rộng xuống phía nam và Thái Bình Dương với các ngành hiện đại.

Các ngành công nghiệp chính	Vùng Đông Bắc	Vùng phía Nam	Vùng phía Tây
Các ngành công nghiệp truyền thống	Luyện kim đen, cơ khí, thực phẩm, đóng tàu biển, hóa chất, sản xuất ô tô,...	Dệt may, đóng tàu biển, cơ khí, thực phẩm	Sản xuất ô tô, đóng tàu biển,
Các ngành công nghiệp hiện đại	Điện tử - viễn thông, hóa dầu,...	Chế tạo tên lửa vũ trụ, chế tạo máy bay,...	Chế tạo máy bay, điện tử, viễn thông,...

3. Nông nghiệp: đứng hàng đầu thế giới

- Chiếm tỉ trọng nhỏ 0,9% năm 2004.
- Cơ cấu có sự chuyển dịch: giảm thuần nông tăng dịch vụ nông nghiệp.
- Phân bố: đa dạng hóa nông sản trên cùng lãnh thổ các vành đai chuyên canh vùng sản xuất nhiều loại nông sản theo mùa vụ.
- Hình thức: chủ yếu là trang trại: số lượng giảm dần nhưng diện tích trung bình tăng.
- Nền nông nghiệp hàng hóa hình thành sớm và phát triển mạnh.
- Là nước xuất khẩu nông sản lớn.
- Nông nghiệp cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.

Khu vực	Nông sản chính	Cây lương thực	Cây công nghiệp và cây ăn quả	Gia súc
Phía Đông		Lúa mì, lúa mạch, ngô,...	Mía, bông vải, lạc, đỗ tương, củ cải đường, táo, lê, cam,...	Trâu, bò, bò sữa,...
Trung tâm	Các bang phía Bắc	Lúa mì, ngô, lúa mạch,...	Củ cải đường, đỗ tương,...	Bò, lợn,...
	Các bang ở giữa	Ngô, lúa mạch, lúa mì,...	Bông vải, thuốc lá, đỗ tương,...	Bò, lợn,...
	Các bang phía Nam	Lúa gạo.	Cây ăn quả nhiệt đới, cà phê,...	Lợn.
Phía Tây		Lúa mạch, lúa gạo, ngô,...	Cà phê, mía, cây ăn quả nhiệt đới.	Gia súc lớn.

BÀI 7: EU – LIÊN MINH KHU VỰC LỚN NHẤT THẾ GIỚI

I. Quá trình hình thành và phát triển

1. Sự ra đời và phát triển

- Sau chiến tranh thế giới II, các nước Tây Âu tăng cường liên kết.
- Năm 1951 thành lập cộng đồng Than và Thép châu Âu. Gồm các nước: Pháp, Đức, Ý, Bỉ, Hà Lan, Lucxăm-bua.
- 1957: cộng đồng kinh tế châu Âu (EEC).
- 1958: cộng đồng nguyên tử.
- 1967: thống nhất 3 tổ chức trên thành cộng đồng châu Âu (EC).

- 1993, đổi tên thành Liên minh châu Âu (EU).
- Từ 6 nước ban đầu (1957) đến 2007 là 27 nước.

2. Mục đích và thể chế của EU

- Mục đích:

+ Xây dựng phát triển khu vực mà nơi đó hàng hóa, người, vốn được tự do lưu thông giữa các thành viên.

+ Tăng cường hợp tác, liên kết kinh tế, luật pháp, an ninh và ngoại giao.

- Thể chế:

+ Hội đồng châu Âu

+ Nghị viện

+ Hội đồng bộ trưởng

+ Ủy ban liên minh

II. Vị thế của EU trong nền KT thế giới

1. Trung tâm kinh tế hàng đầu thế giới

- Hình thành nên thị trường chung và sử dụng cùng đồng tiền Euro EU trở thành trung tâm kinh tế hàng đầu thế giới.

- Vẫn có sự chênh lệch về trình độ giữa các nước.

2. Tổ chức thương mại hàng đầu

- Kinh tế EU phụ thuộc nhiều vào xuất nhập khẩu.

- Các nước dỡ bỏ thuế quan với nhau và có chung 1 mức thuế.

- EU dẫn đầu thế giới về thương mại.

- EU là bạn hàng lớn nhất của các nước đang phát triển.

- EU hạn chế nhập nhiều mặt hàng công nghiệp và trợ giá cho nông sản.

III. Thị trường chung Châu Âu

1. Tự do lưu thông

- 1993, EU thiết lập thị trường chung

a. Tự do di chuyển: tự do đi lại, cư trú, nơi làm việc

b. Tự do lưu thông dịch vụ

c. Tự do lưu thông hàng hóa

d. Tự do lưu thông tiền vốn

Tự do lưu thông	Nội dung	Lợi ích
1. Tự do di chuyển	Tự do di chuyển, tự do lưu trú, tự do lựa chọn nơi làm việc	Người dân của các nước thành viên có thể làm việc ở mọi nơi trong EU.
2. Tự do lưu thông dịch vụ	Tự do trong dịch vụ vận tải, thông tin liên lạc, ngân hàng,...	Không phải làm thủ tục hành chính.
3. Tự do lưu thông hàng hóa	Mở rộng trao đổi hàng hóa trong khu vực.	Không phải chịu thuế giá trị gia tăng
4. Tự do lưu thông tiền vốn	Thông thương giao dịch thanh toán giữa các nước.	Lựa chọn khả năng đầu tư có lợi nhất.

2. Euro – đồng tiền chung Châu Âu

- 1999: chính thức lưu thông
- 2004: 13 thành viên sử dụng
- Lợi ích:
 - + Nâng cao sức cạnh tranh
 - + Xóa bỏ những rủi ro khi chuyển đổi tiền tệ
 - + Thuận lợi việc chuyển vốn
 - + Đơn giản công tác kế toán các doanh nghiệp

IV. Hợp trong sản xuất và dịch vụ

1. Sản xuất máy bay Airbus

- Do Anh, Pháp, Đức sáng lập, nhằm cạnh tranh với các công ty của Hoa Kỳ

2. Đường hầm giao thông Măng-sơ

- Nối liền nước Anh với lục địa hoàn thành vào 1994
- Lợi ích:
 - + Hàng hóa vận chuyển trực tiếp từ Anh tới lục địa không cần trung chuyển bằng phà và ngược lại
 - + Đường sắt siêu tốc phục vụ có thể cạnh tranh với hàng không

BÀI 8: LIÊN BANG NGA

I. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VÀ LÃNH THỔ

1. Vị trí địa lí

- Nằm ở 2 châu lục Á – Âu, gồm đồng bằng Đông Âu và Bắc Á.
- Giáp 14 nước ở phía nam và tây-tây nam.
- Phía bắc và phía đông, nam giáp biển-đại dương.

2. Lãnh thổ

- Diện tích rộng nhất thế giới.
- Tỉnh Caliningrát biệt lập phía tây.

II. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

Tự nhiên	Phần phía Tây	Phần phía Đông
Địa hình	Đồng bằng Đông Âu, đồng bằng Tây Xi-bia và vùng trũng.	Phần lớn là núi và cao nguyên.
Khí hậu	Chủ yếu có khí hậu ôn đới hải dương.	Khí hậu ôn đới lục địa.
Sông ngòi	- Sông Von-ga chảy qua đồng bằng Đông Âu, được coi là 1 trong những biểu tượng của nước Nga. - Sông Obi chảy qua đồng bằng Tây Xi-bia.	- Sông Lê-na chảy qua cao nguyên Trung Xi-bia - Hồ Bai-can là hồ nước ngọt sâu nhất thế giới. Ngoài ra còn có nhiều hồ nhân tạo và tự nhiên khác. => Liên bang Nga có nhiều sông, hồ lớn có giá trị về nhiều mặt, chủ yếu là về thủy điện (trữ năng thủy điện là

		320 triệu kW). Ngoài ra còn tạo điều kiện phát triển về nông nghiệp và thủy-hải sản		
Rừng	Thảo nguyên và rừng lá kim		Rừng lá kim => Liên bang Nga là nơi có diện tích rừng đứng đầu thế giới (886 triệu ha, trong đó rừng có thể khai thác là 764 triệu ha), chủ yếu là rừng lá kim =>lâm nghiệp phát triển.	
Khoáng sản	Giàu khoáng sản: than, dầu, quặng sắt, kim loại màu,...		Nguồn khoáng sản lớn: than, khí đốt, vàng,... và tiềm năng thủy điện lớn.	
Ảnh hưởng đến phát triển KTXH	Thuận lợi	Khó khăn	Thuận lợi	Khó khăn
	ĐB Đông Âu đất đai màu mỡ thuận lợi phát triển nông nghiệp. Giàu khoáng sản thuận lợi phát triển công nghiệp.	ĐB Tây Xi-bia không thuận lợi phát triển nông nghiệp.	Nhiều khoáng sản, lâm sản và tiềm năng thủy điện lớn thuận lợi phát triển công nghiệp.	Phần lớn là núi và cao nguyên, khí hậu khắc nghiệt không thuận lợi phát triển nông nghiệp và gây khó khăn cho việc xây dựng GTVT.

III. DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI

1. Dân cư

- Đông dân, thứ 8 thế giới nhưng mật độ thấp.
- Tốc độ gia tăng giảm do di cư.
- Nhiều dân tộc, chủ yếu là người Nga 80% dân số.
- Tập trung chủ yếu ở các thành phố.

2. Xã hội

- Có tiềm lực lớn về khoa học và văn hóa.
- Trình độ học vấn cao.

IV. Quá trình phát triển kinh tế

1. LB Nga đã từng là trụ cột của Liên bang Xô Viết

Liên bang Nga là một thành viên đóng vai trò chính trong việc tạo dựng Liên Xô thành cường quốc

2. Thời kỳ đầy khó khăn biến động (những năm 1990 của Thế kỉ XX)

- Vào cuối những năm 1980 thế kỉ XX, nền kinh tế Liên Xô bộc lộ yếu kém.
- Đầu những năm 1990, Liên Xô tan rã, Liên bang Nga độc lập nhưng gặp nhiều khó khăn:
 - + Tốc độ tăng GDP âm, sản lượng kinh tế giảm.
 - + Đời sống nhân dân khó khăn.
 - + Vai trò cường quốc suy giảm.
 - + Tình hình chính trị xã hội bất ổn.

3. Nền kinh tế đang khôi phục lại vị trí cường quốc

a. Chiến lược kinh tế mới

- Từ năm 2000, Liên bang Nga bước vào thời kì chiến lược mới:
 - + Đưa nền kinh tế ra khỏi khủng hoảng.
 - + Xây dựng nền kinh tế thị trường.
 - + Mở rộng ngoại giao.

+ Nâng cao đời sống nhân dân, khôi phục vị trí cường quốc.

b. Những thành tựu đạt được sau năm 2000

- Sản lượng kinh tế tăng
- Dự trữ ngoại tệ lớn thứ 4 thế giới.
- Trả xong các khoản nợ nước ngoài.
- Xuất siêu.
- Đời sống nhân dân được cải thiện.
- Vị thế ngày càng cao trên trường quốc tế.
- Gia nhập nhóm G8.

c. Khó khăn

- Phân hóa giàu nghèo.
- Chảy máu chất xám.

V. Các ngành kinh tế

1. Công nghiệp

- Là ngành xương sống của kinh tế Liên bang Nga.
- Cơ cấu đa dạng, gồm các ngành truyền thống và hiện đại.
- Công nghiệp khai thác dầu khí là ngành mũi nhọn, mang lại nguồn tài chính lớn: đứng đầu thế giới về khai thác.
- Công nghiệp truyền thống:
 - + Ngành: năng lượng, chế tạo máy, luyện kim, khai thác vàng và kim cương, giấy, gỗ,...
 - + Phân bố: tập trung ở Đông Âu, Tây Xibia và dọc đường giao thông.
- Công nghiệp hiện đại:
 - + Các ngành: điện tử- hàng không, vũ trụ, nguyên tử. Công nghiệp quốc phòng là thế mạnh.
 - + Phân bố: vùng trung tâm, Uran,....

2. Nông nghiệp: có sự tăng trưởng

- Thuận lợi: đất rộng => phát triển trồng trọt và chăn nuôi.
- Sản xuất lương thực 78,2 triệu tấn và xuất khẩu 10 triệu tấn (2005).

3. Dịch vụ

Giao thông vận tải: tương đối phát triển:

- + Hệ thống đường sắt xuyên Xibia và BAM đóng vai trò quan trọng trong phát triển Đông Xibia.
- + Thủ đô Moscow với hệ thống xe điện ngầm
- Kinh tế đối ngoại liên tục tăng, xuất siêu.
- Mát-xcơ-va và Xanh Pê-téc –pua là 2 trung tâm dịch vụ lớn nhất cả nước.

VI. Một số vùng kinh tế

VII. Quan hệ Nga Việt trong bối cảnh quốc tế mới

- Mối quan hệ 2 nước là mối quan hệ truyền thống tiếp nối mối quan hệ Xô - Việt trước đây.
- Hợp tác diễn ra trên nhiều mặt: kinh tế, chính trị, văn hóa, giáo dục và khoa học kỹ thuật.

BÀI 9: NHẬT BẢN

TỰ NHIÊN, DÂN CƯ VÀ TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ

Diện tích: 378.000 Km²

Dân Số: 127,7 triệu người (2005)

Thủ đô: TÔ-KY-Ô

I. Điều kiện tự nhiên

- Quần đảo ở Đông Á trên Thái Bình Dương, gồm 4 đảo lớn: Hôn su, Kiu xiu, Sicôcư, Hôccaidô.
- Dòng biển nóng lạnh gặp nhau tạo nên ngư trường lớn.
- Khí hậu gió mùa, mưa nhiều.
- Thay đổi theo chiều Bắc Nam:
 - + Bắc: ôn đới, mùa đông dài lạnh, có tuyết rơi.
 - + Nam: cận nhiệt đới, mùa đông không lạnh lắm, mùa hạ nóng, có mưa to và bão.
- Nghèo khoáng sản, chỉ có than, đồng.
- Là nước đông dân.
- Tốc độ gia tăng thấp và giảm dần => Dân số già.
- Dân cư tập trung tại các thành phố ven biển.
- Người lao động cần cù, làm việc tích cực, tự giác và trách nhiệm cao.
- Giáo dục được chú ý đầu tư.

III. Kinh tế

Nhật Bản là cường quốc thứ 2 của kinh tế thế giới.

a. Trước 1973:

- Tình hình:
 - + Sau chiến tranh thế giới II, kinh tế suy sụp nghiêm trọng.
 - + 1952 khôi phục ngang mức trước chiến tranh.
 - + 1955-1973: phát triển tốc độ cao.
- Nguyên nhân:
 - + Hiện đại hóa công nghiệp, tăng vốn, kỹ thuật.
 - + Tập trung vào các ngành then chốt, có trọng điểm theo từng giai đoạn.
 - + Duy trì kinh tế 2 tầng: xí nghiệp lớn - xí nghiệp nhỏ, thủ công.

b. Sau 1973:- Tình hình: tốc độ tăng kinh tế chậm.

- Nguyên nhân: khủng hoảng dầu mỏ.

IV. Các ngành kinh tế

1. Công nghiệp

- Giá trị đứng thứ 2 trên thế giới.
- Chiếm vị trí cao về sản xuất máy công nghiệp, điện tử, người máy, tàu biển,...

2. Dịch vụ

- Là khu vực kinh tế quan trọng.
- Thương mại và tài chính là 2 ngành chủ chốt.
- Đứng thứ 4 trên thế giới về thương mại
- GTVT biển đứng thứ 3 trên thế giới với các cảng lớn: Cô-bê, I-cô-ha-ma, Tokyo, Osaka.
- Đứng đầu trên thế giới về tài chính, ngân hàng.
- Đầu tư ra nước ngoài ngày càng nhiều.

3. Nông nghiệp

- Chỉ đóng vai trò thứ yếu trong nền kinh tế.
- Diện tích đất NN ít => thâm canh => tăng năng suất và chất lượng.
- Trồng trọt:
 - + Lúa gạo: cây trồng chính, 50% diện tích trồng trọt nhưng đang giảm.
 - + Chè, thuốc lá, dâu tằm
- Chăn nuôi tương đối phát triển theo phương pháp tiên tiến.
- Nuôi trồng đánh bắt hải sản phát triển.

V. Bốn vùng kinh tế gắn với bốn đảo lớn

1. Hôn-xu

- Kinh tế phát triển nhất trong các vùng tập trung ở phần phía nam đảo
- Các trung tâm công nghiệp lớn: Tô-ki-ô, I-ô-cô-ha-ma, Ki-ô-tô, Ô-xa-ka, Cô-bê tạo nên chuỗi đô thị.

2. Kiu-xiu

- Phát triển công nghiệp nặng, đặc biệt khai thác than, luyện thép. Các trung tâm công nghiệp lớn: Phu-cu-ô-ca, Na-ga-xa-ki.
- Miền Đông Nam trồng nhiều cây công nghiệp và rau quả.

3. Xi-cô-cư

- Khai thác quặng đồng.
- Nông nghiệp đóng vai trò chính.

4. Hô-cai-đô

- Rừng bao phủ phần lớn diện tích, dân cư thưa thớt.
- Công nghiệp: khai thác than đá, quặng sắt, luyện kim đen, khai thác và chế biến gỗ, sản xuất giấy và bột xenlulô.
- Các trung tâm công nghiệp lớn là Sa-pô-rô, Mu-rô-ran.

BÀI 10: CỘNG HÒA NHÂN DÂN TRUNG HOA (TRUNG QUỐC)

I. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VÀ LÃNH THỔ

Diện tích: 9572,8 triệu km².

Dân số: 1303,7 triệu người (2005)

Thủ đô: Bắc Kinh

- Diện tích lớn thứ 4 trên thế giới.
- Giáp 14 nước nhưng biên giới là núi cao và hoang mạc ở phía tây, nam và bắc.
- Phía Đông giáp biển, gần với Nhật Bản, Hàn Quốc, Đông Nam Á (trong đó có Việt Nam).

II. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

	Miền Đông	Miền Tây
Địa hình	Đồng bằng châu thổ, đất phù sa màu mỡ	Núi cao, các sơn nguyên đồ sộ xen bồn địa
Khí hậu	Cận nhiệt gió mùa sang ôn đới gió mùa	Ôn đới lục địa => hoang mạc và bán hoang mạc
Sông ngòi	Thượng nguồn các con sông	Hạ nguồn
Đất đai	Chủ yếu là đồng bằng	Vùng núi, hoang mạc
Khoáng sản	Phong phú: than, dầu mỏ, quặng sắt	Đa dạng: dầu mỏ, quặng sắt
Sinh vật	Rừng, tài nguyên biển	Rừng, động cỏ tự nhiên

Thuận lợi và khó khăn:

a. Thuận lợi:

- Phát triển nông nghiệp: cây ôn đới và cận đới
- Phát triển công nghiệp khai khoáng, thủy điện.
- Phát triển lâm nghiệp, giao thông vận tải biển.

b. Khó khăn:

- Bảo lụt ở miền Đông.

- Khô hạn ở miền Tây, hoang mạc hóa.
- Phát triển giao thông vận tải lên miền Tây khó khăn...

III. Dân cư và xã hội

1. Dân cư

- Đồng nhất thể giới.
- Đa số là người Hán, các dân tộc khác sống tại vùng núi và biên giới, hình thành khu tự trị.
- Miền đông tập trung nhiều đô thị lớn.
- Trung Quốc thi hành chính sách dân số triệt để: mỗi gia đình 1 con => tỉ lệ gia tăng tự nhiên giảm, đồng thời tư tưởng trọng nam khinh nữ => tiêu cực tới giới tính, nguồn lao động và các vấn đề xã hội khác.

2. Xã hội

- Chú trọng đầu tư phát triển giáo dục.
- 90% dân số biết chữ.
- Truyền thống lao động cần cù, sáng tạo và nhân lực dồi dào là tiềm năng lớn của Trung Quốc.

IV. Khái quát

- Công cuộc hiện đại hóa mang lại những thay đổi lớn trong nền kinh tế Trung Quốc.
- Tốc độ tăng trưởng kinh tế cao nhất thế giới, đời sống người dân hiện được cải thiện rất nhiều.

V. Các ngành kinh tế

1. Công nghiệp

- Trong quá trình chuyển đổi nền kinh tế, các nhà máy, xí nghiệp được chủ động trong sản xuất và tiêu thụ.
- TQ thực hiện chính sách mở cửa, tăng cường trao đổi hàng hóa với thị trường thế giới.
- Cho phép các công ty, doanh nghiệp nước ngoài tham gia đầu tư, quản lý sản xuất công nghiệp tại các đặc khu, khu chế xuất.
- Chủ động đầu tư, hiện đại hóa trang thiết bị, ứng dụng công nghệ cao.
- Tập trung chủ yếu vào 5 ngành: chế tạo máy, điện tử, hóa dầu, sản xuất ô tô và xây dựng.
- Các trung tâm công nghiệp lớn đều tập trung ở miền Đông.
- Công nghiệp hóa nông thôn.

2. Nông nghiệp

- Diện tích đất canh tác chỉ chiếm 7% thế giới nhưng phải nuôi 20% dân số thế giới.
- Áp dụng nhiều biện pháp, chính sách cải cách nông nghiệp.
- Đã sản xuất được nhiều loại nông sản với năng suất cao, đứng đầu thế giới.
- Ngành trồng trọt chiếm ưu thế, trong đó quan trọng là cây lương thực nhưng bình quân lương thực/người thấp.
- Đồng bằng châu thổ là các vùng nông nghiệp trù phú.
- Hoa Bắc, Đông Bắc: lúa mì, ngô, củ cải đường.
- Hoa Trung, Hoa Nam: lúa gạo, mía, chè.

VI. Quan hệ Trung - Việt

Trung - Việt có mối quan hệ lâu đời và ngày càng phát triển trên nhiều lĩnh vực, nền tảng là tình hữu nghị và ổn định lâu dài.

Từ năm 1999, quan hệ hợp tác trên 16 chữ vàng: “*Láng giềng hữu nghị, hợp tác toàn diện, ổn định lâu dài, hướng tới tương lai*” và 4 tốt: “*Láng giềng tốt, bạn bè tốt, đồng chí tốt, đối tác tốt*”.

BÀI 11: KHU VỰC ĐÔNG NAM Á

I. Tự nhiên

1. Vị trí địa lý và lãnh thổ

- Nằm ở đông nam châu Á, tiếp giáp Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương, cầu nối giữa lục địa Á-Âu với Lục địa Úc.
- ĐNÁ bao gồm hệ thống bán đảo, đảo, quần đảo xen giữa biển rất phức tạp.
- ĐNÁ có vị trí quan trọng, nơi giao thoa của nhiều nền văn hóa lớn, nơi các cường quốc cạnh tranh ảnh hưởng.
- Diện tích: 4,5 triệu km².

Gồm 11 quốc gia: Việt Nam, Lào, Campuchia, Singapo, Thái Lan, Mianma, Malaysia, Indonexia, Philippin, Brunay, Đông timo.

2. Điều kiện tự nhiên

a. Đông Nam Á lục địa:

- Địa hình:

- + Gồm các dãy núi chạy theo hướng Tây Bắc – Đông Nam hoặc Bắc – Nam.
- + Ven biển có các đồng bằng châu thổ màu mỡ.

- Khí hậu, sinh vật:

- + Nhiệt đới, gió mùa
- + Đa dạng: Rừng nhiệt đới ẩm, rừng xavan, xavan cây bụi.

- Sông ngòi, biển:

- + Dày đặc sông lớn
- + Đường bờ biển dài

- Đất đai, khoáng sản:

- + Đất màu mỡ: feralit, phù sa...
- + Đa dạng: than, sắt, dầu khí...

b. Đông Nam Á biển đảo :

- Địa hình:

- + ít đồng bằng nhưng màu mỡ, nhiều đồi núi, núi lửa
- + nhiều đảo và quần đảo.

- Khí hậu, sinh vật:

- + Nhiệt đới gió mùa, xích đạo
- + Rừng xích đạo ẩm thấp

- Sông ngòi:

- + Sông ngắn và dốc, ít.
- + Vùng biển rộng lớn: Thái Bình Dương, Ấn Độ Dương.

- Đất đai, khoáng sản:

- + Đất đai màu mỡ: phù sa, Feralit...
- + Khoáng sản phong phú: than, thiếc, đồng, dầu mỏ...

3. Đánh giá điều kiện tự nhiên của Đông Nam Á

a. Thuận lợi:

- Phát triển nông nghiệp nhiệt đới.
- Phát triển kinh tế biển (trừ Lào).
- Nhiều khoáng sản => Phát triển công nghiệp.
- Nhiều rừng => Phát triển lâm nghiệp.
- Phát triển du lịch

b. Khó khăn:

- Thiên tai: Động đất, núi lửa, bão, lũ lụt...

- Suy giảm rừng, xói mòn đất...

c. Biện pháp:

- Khai thác và sử dụng hợp lý tài nguyên.
- Phòng chống, khắc phục thiên tai.

II. Dân cư và xã hội

1. Dân cư

- Dân số đông, mật độ cao.
- Tỷ suất gia tăng tự nhiên còn cao nhưng đang suy giảm.
- Dân số trẻ.
- Nguồn lao động tuy dồi dào nhưng trình độ còn hạn chế => ảnh hưởng tới vấn đề việc làm và nâng cao chất lượng cuộc sống.
- Phân bố dân cư không đều: tập trung ở đồng bằng, ven biển, vùng đất đỏ.

2. Xã hội

- Các quốc gia có nhiều dân tộc
- Một số dân tộc phân bố rộng => ảnh hưởng quản lý, xã hội, chính trị.
- Là nơi giao thoa của nhiều nền văn hóa và tôn giáo lớn.
- Phong tục, tập quán, sinh hoạt văn hóa có nhiều nét tương đồng.

III. Cơ cấu kinh tế

Có sự thay đổi trong cơ cấu kinh tế theo hướng: giảm tỉ trọng của nông nghiệp và tăng tỉ trọng của công nghiệp, dịch vụ trong GDP.

- Nguyên nhân: do phát triển nhanh công nghiệp và dịch vụ.

1. Công nghiệp

- Phát triển theo hướng tăng cường liên doanh, liên kết với nước ngoài, hiện đại hóa thiết bị, chuyển giao công nghệ và đào tạo kỹ thuật cho người lao động, sản xuất các mặt hàng xuất khẩu => tích lũy vốn.
- Các ngành:
 - + Sản xuất và lắp ráp ô tô, thiết bị điện tử
 - + Khai thác khoáng sản: dầu khí, than, ...
 - + Dệt may, da giày, chế biến thực phẩm, ... => Xuất khẩu.

2. Dịch vụ

- Giao thông vận tải được mở rộng và tăng thêm.
- Thông tin liên lạc cải thiện và nâng cấp.
- Hệ thống ngân hàng và tín dụng được phát triển và hiện đại.

3. Nông nghiệp

Nền nông nghiệp nhiệt đới, giữ vai trò quan trọng.

a. Trồng lúa nước

- Cây lương thực truyền thống và quan trọng.
- Sản lượng không ngừng tăng.

- Thái Lan và Việt nam là những nước xuất khẩu gạo nhiều nhất trên thế giới.

b. Trồng cây công nghiệp

- Có cao su, cà phê, hồ tiêu,.. => chủ yếu để xuất khẩu.

c. Chăn nuôi, đánh bắt và nuôi trồng thủy hải sản

- Chăn nuôi tuy có số lượng nhiều nhưng chưa thành ngành chính: trâu bò, lợn, gia cầm.

- Ngành nuôi trồng đánh bắt thủy hải sản là ngành truyền thống và đang phát triển.

BÀI 12: DÂN CƯ OXTRAYLIA

1. Dân số và quá trình phát triển dân số

a. Dân số ít: 20,4 triệu người (2005) trên diện tích 7,7 triệu km².

b. Quá trình phát triển dân số

- Dân số tăng chậm và không đều giữa các thời kì. Năm 1850 là 1,2 triệu người, đến 2005 số dân tăng lên 17 lần. Giai đoạn có tốc độ tăng nhanh nhất là 1939 - 1985 (trong 46 năm dân số tăng thêm 8,7 triệu người, trung bình 0,2 triệu người/năm).

- Tỷ suất gia tăng dân số thấp: 1,3%/năm (1975 - 2000); 0,6% (2005).

- Dân số tăng chủ yếu do nhập cư.

- Thành phần dân nhập cư:

+ Trước 1973: Người da trắng là chủ yếu.

+ Sau năm 1973 có thêm người châu Á. Gần đây tới 40% dân nhập cư là người châu Á.

2. Sự phân bố dân cư

- Ô-xtrây-li-a là lục địa có mật độ dân cư thưa thớt nhất: 3 người/km².

- Dân cư phân bố không đều:

+ 90% dân cư sống tập trung trên khoảng 3% diện tích đất liền ở ven biển phía Đông, Đông Nam và Tây Nam.

+ 97% diện tích còn lại hầu như không có dân. Mật độ dân cư trung bình vùng Nội địa là 0,3 người/km².

+ 85% dân số sống ở thành phố và thị trấn.

- Có sự khác nhau về địa bàn cư trú của người bản địa và dân nhập cư.

+ Người bản địa sống ở hoang mạc, phía Tây, Tây Bắc của đất nước.

+ Dân nhập cư sống ở phía Đông, Đông Nam và Tây Nam.

- Cơ cấu chủng tộc và tôn giáo:

+ Chủng tộc chủ yếu là người da trắng gốc Âu (95%), người bản địa chỉ chiếm 1%.

+ Tôn giáo đa dạng, song chủ yếu là Thiên chúa (26%), giáo phái Anh (26%), Cơ đốc giáo (24%)...

- Phân bố lao động theo các khu vực kinh tế (2004):

+ Khu vực I: 3%.

+ Khu vực II: 26%.

+ Khu vực III: 71%.

- Và có xu hướng giảm tỉ trọng khu vực I và II, tăng khu vực III.

3. Chất lượng dân cư

- Học vấn cao, tỉ lệ phổ cập giáo dục và tốt nghiệp THPT đứng hàng đầu thế giới.

- Chỉ số phát triển con người ở thứ hạng cao trên thế giới và nâng cao không ngừng.

- Một trong 10 nước hàng đầu thế giới về lao động kỹ thuật cao. Các chuyên gia tin học và tài chính có chất lượng cao. Nhiều nhà khoa học có trình độ cao.

- Đó là những điều kiện hết sức thuận lợi cho việc phát triển kinh tế - xã hội.

PHẦN III: CHƯƠNG TRÌNH ĐỊA LÍ 10

Bài 22. Dân số và sự gia tăng dân số

I. Dân số và tình hình phát triển dân số thế giới

1. Dân số thế giới

– Năm 2001 là 6.137 triệu người

– Giữa năm 2005 là 6,477 tỷ người.

- Hiện nay hơn 7 tỷ người.
- Quy mô dân số giữa các châu lục và các nước khác nhau (có 11 quốc gia/200 quốc gia với dân số trên 100 triệu người, 17 nước có số dân từ 0,01- 0,1 triệu người).
- Quy mô dân số thế giới ngày càng lớn.

2. Tình hình phát triển dân số thế giới

- Thời gian dân số tăng thêm 1 tỉ người càng rút ngắn từ 123 năm xuống 32, xuống 15 năm, 13 năm, 12 năm.
- Thời gian dân số tăng gấp đôi cũng rút ngắn: Từ 123 năm còn 47 năm.
- Tốc độ gia tăng dân số nhanh, quy mô ngày càng lớn đặc biệt từ nửa sau thế kỉ XX do tỉ lệ tử vong giảm nhờ những thành tựu của y tế, chăm sóc sức khỏe,...

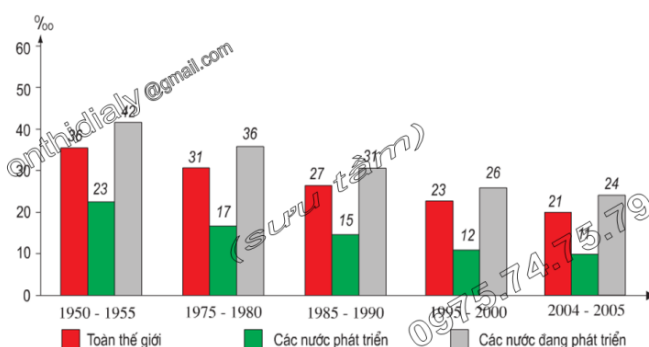
II. Gia tăng dân số

1. Gia tăng tự nhiên

a. Tỉ suất sinh thô: Tương quan giữa số trẻ em được sinh ra trong năm so với số dân trung bình ở cùng thời điểm (đơn vị: ‰).

$$\text{Tỉ suất Sinh thô} = (\text{Số trẻ em sinh ra} / \text{Tổng số dân}) \times 1000 = ? \text{‰}$$

- Nguyên nhân: sinh học, tự nhiên, tâm lí xã hội, hoàn cảnh kinh tế, chính sách phát triển dân số.
- Tỉ suất sinh thô xu hướng giảm mạnh, ở các nước phát triển giảm nhanh hơn, nhóm nước đang phát triển cao hơn nhóm phát triển.

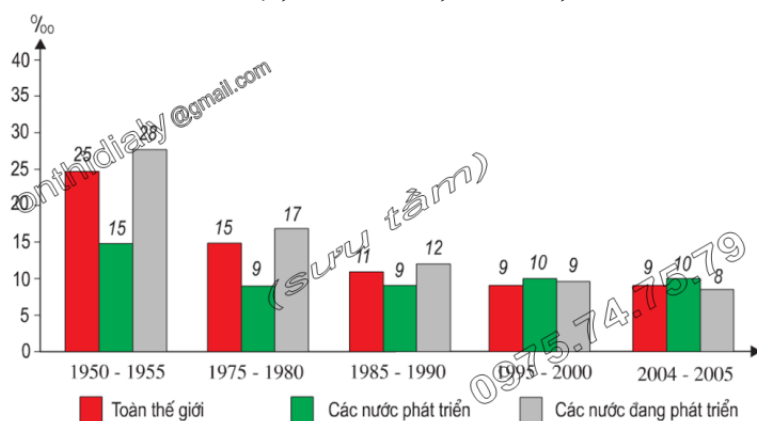


Hình 22.1. Tỉ suất sinh thô thời kì 1950-2005

b. Tỉ suất tử thô: Tương quan giữa số người chết trong năm so với số dân trung bình cùng thời điểm (đơn vị: ‰).

$$\text{Tỉ suất Tử thô} = (\text{Số người chết} / \text{Tổng số dân}) \times 1000 = ? \text{‰}$$

- Tỉ suất tử thô có xu hướng giảm rõ rệt (tuổi thọ trung bình tăng), mức chênh lệch tỉ suất tử thô giữa các nhóm nước không lớn như tỉ suất sinh thô.
- Nguyên nhân: Do đặc điểm kinh tế – xã hội, chiến tranh, thiên tai,...



Hình 22.2. Tỉ suất tử thô thời kì 1950-2005

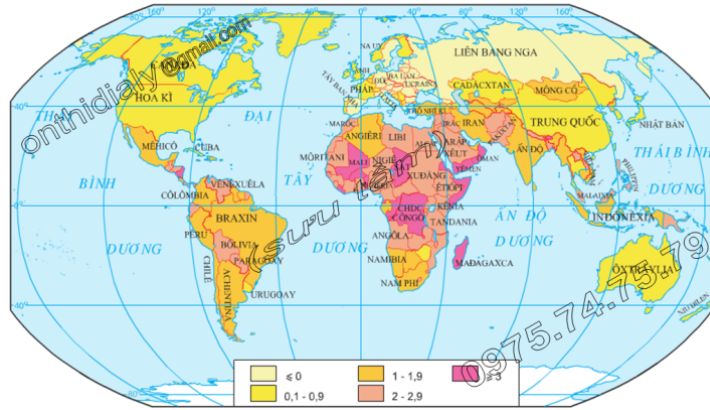
*Lưu ý:

- +Tỉ lệ tử vong của trẻ sơ sinh (dưới 1 tuổi) : ở mức độ nhất định nó phản ánh trình độ nuôi dưỡng và tình hình sức khỏe của trẻ em
- +Tuổi thọ trung bình : có liên quan chặt chẽ đến tỉ suất tử thô của dân số, tuổi thọ trung bình của thế giới ngày càng tăng.

c. Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên

– Là sự chênh lệch giữa tỉ suất sinh thô và tử thô, coi là động lực phát triển dân số (đơn vị: %).

Tỉ suất GTTN = (Tỉ suất sinh – Tỉ suất tử) = ? % (% : 10)



Hình 22.3. Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên thế giới hàng năm, thời kì 2000-2005

– Có 5 nhóm:

+ $Tg \leq 0\%$: Nga, Đông Âu

+ $Tg = 0,1-0,9\%$: Bắc Mỹ, Ôxtrâyliia, Trung Quốc, Cadăctan, Tây Âu...

+ $Tg = 1-1,9\%$: Việt Nam, Ấn Độ, Bra xin, Mêhicô, Angiêri,...

+ $Tg = 2-2,9\%$: Đa số các nước ở châu Phi, Ảrậpxêút, Pakistan, Ápganixtan, Vêlêduêla, Bôlivia,...

+ $Tg \geq 3\%$: Côngô, Mali, Yêmen, Mađagaxca...

d. Ảnh hưởng của tình hình tăng dân số đối với sự phát triển kinh tế – xã hội.

– Mang tính tích cực và hạn chế đối với phát triển kinh tế – xã hội và bảo vệ môi trường ở các nhóm nước.

2. Gia tăng cơ học: Sự chênh lệch giữa số người xuất cư và nhập cư.

– Có ý nghĩa quan trọng đối với từng khu vực, từng quốc gia, trên phạm vi toàn thế giới, không ảnh hưởng đến quy mô dân số.

– Nguyên nhân:

+ Lực hút: đất đai màu mỡ, dễ kiếm việc làm

+ Lực đẩy: điều kiện sống khó khăn, thu nhập thấp

3. Gia tăng dân số

Tỉ suất gia tăng dân số bằng tổng số của tỉ suất gia tăng tự nhiên và tỉ suất gia tăng cơ học. (đơn vị %).

Gia tăng DS = Gia tăng Tự nhiên + Gia tăng Cơ học = %

=> Gia tăng dân số là thước đo phản ánh trung thực, đầy đủ tình hình biến động dân số của một quốc gia, một vùng. Mặc dù gia tăng dân số bao giờ cũng gồm 2 bộ phận cấu thành, song động lực phát triển dân số vẫn là gia tăng dân số tự nhiên.

? (trang 82 SGK Địa lý 10) **Dựa vào bảng trên, em hãy nhận xét tình hình tăng dân số trên thế giới và xu hướng phát triển dân số thế giới trong tương lai?**

– Thời gian dân số tăng thêm 1 tỉ người và thời gian dân số tăng gấp đôi ngày càng rút ngắn.

+ Về thời gian dân số tăng thêm 1 tỉ người: lịch sử dân số nhân loại trải qua hàng triệu năm mới xuất hiện tỉ người đầu tiên. Thời gian có thêm 1 tỉ người ngày càng rút ngắn, từ 123 năm xuống 32 năm và 12 năm.

+ Về thời gian dân số tăng gấp đôi cũng ngày càng rút ngắn từ 123 năm xuống còn 47 năm.

=> Nhận xét chung: Quy mô dân số thế giới ngày càng lớn, tốc độ gia tăng nhanh, đặc biệt từ nửa sau thế kỉ XX. Nguyên nhân là do mức chết, nhất là mức chết của trẻ em giảm nhanh nhờ những thành tựu của y tế, chăm sóc sức khỏe và dinh dưỡng trong khi mức sinh tuy có giảm nhưng chậm hơn nhiều.

? (trang 83 SGK Địa lý 10) **Dựa vào hình 22.1 (trang 83 SGK Địa lý 10), em hãy nhận xét tình hình tỉ suất sinh thô của thế giới và ở các nước đang phát triển, các nước phát triển, thời kì năm 1950- 2005?**

– Thời kì 1950 – 2005, tỉ suất sinh thô của toàn thế giới cao hơn các nước phát triển và thấp hơn các nước đang phát triển: tỉ suất sinh thô ở các nước đang phát triển cao hơn nhiều lần các nước phát triển.

– Trong nửa thế kỉ. từ 1950 – 2005. tỉ suất sinh thô của toàn thế giới, các nước phát triển. các nước đang phát triển đều có xu hướng giảm nhanh. Tỉ suất sinh thô ở các nước phát triển giảm nhanh hơn so với các nước đang phát triển và toàn thế giới (giảm 2,1 lần so với 1,75 lần và 1,71 lần).

? (trang 84 SGK Địa lý 10) **Dựa vào hình 22.2 (trang 84 SGK Địa lý 10), em hãy nhận xét tỉ suất thô của toàn thế giới và ở các nước phát triển, các nước đang phát triển thời kì 1950- 2005.**

Xu hướng biến động tỉ suất tử thô: có xu hướng giảm dần nhờ những biến đổi sâu sắc về kinh tế – xã hội và cả trong mức sinh. Đầu thế kỉ XX, mức tử vong còn khá cao, nhưng từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đã giảm nhanh.

+ Toàn thế giới, tỉ suất tử thô ngày càng giảm nhanh, từ 25% giai đoạn 1950 – 1955 xuống còn 15% giai đoạn 1975 – 1980, 11% giai đoạn 1985 – 1990 và 9% ở giai đoạn 1995 – 2000 và 2004 – 2005.

+ Đối với các nước phát triển, mức chết giảm nhanh, nhưng sau đó chững lại và có chiều hướng tăng lên 10% giai đoạn 1950 – 1955: 9% giai đoạn 1975 – 1980 và giai đoạn 1985 – 1990 rồi tăng lên 10% giai đoạn 1995 – 2000 và giai đoạn 2004 – 2005 là do cơ cấu dân số già, tỉ lệ người lớn tuổi cao.

+ Đối với các nước đang phát triển, mức chết giảm chậm hơn từ 28% giai đoạn 1950 – 1955 xuống 12% giai đoạn 1985 – 1990), nhưng hiện nay đã đạt mức thấp hơn so với các nước phát triển do cơ cấu dân số trẻ.

? (trang 85 SGK Địa lý 10) **Dựa vào hình 22.3 (trang 85 SGK Địa lý 10), em hãy cho biết:**

– Các nước được chia thành mấy nhóm có tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên khác nhau?

– Tên một vài quốc gia tiêu biểu trong mỗi nhóm?

Có 5 nhóm:

+ $T_g \leq 0\%$: Nga, Đông Âu

+ $T_g = 0,1-0,9\%$: Bắc Mỹ, Ôxtrâyliia, Trung Quốc, Cadăctan, Tây Âu...

+ $T_g = 1-1,9\%$: Việt Nam, Ấn Độ, Bra xin, Mêhicô, Angiêri,...

+ $T_g = 2-2,9\%$: Đa số các nước ở châu Phi, Ảrậpxêút, Pakistan, Ápganixtan, Vêlêduêla, Bôlivia,...

+ $T_g \geq 3\%$: Côngô, Mali, Yêmen, Mađagaxca...

? (trang 85 SGK Địa lý 10) **Dựa vào sơ đồ (trang 85 SGK Địa lý 10), em hãy nêu hậu quả của sự gia tăng dân số quá nhanh và sự phát triển dân số không hợp lí của các nước đang phát triển.**

Gây sức ép nặng nề đối với việc phát triển kinh tế, xã hội, môi trường.

– Kinh tế: GDP/người thấp, tốc độ tăng trưởng kinh tế chậm,...

– Xã hội: thất nghiệp, thiếu việc làm, giáo dục, y tế.....gặp nhiều khó khăn.

– Môi trường: tài nguyên bị khai thác quá mức dẫn đến cạn kiệt, môi trường bị ô nhiễm suy thoái.

? (trang 86 SGK Địa lý 10) **Giả sử tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên của Ấn Độ là 2% và không thay đổi trong thời kì 1995- 2000.**

Hãy trình bày cách tính và điền kết quả vào bảng số liệu dân số của Ấn Độ theo mẫu dưới đây:

Năm	1995	1997	1998	1999	2000
Dân số (triệu người)	?	?	975	?	?

+ T_g là tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên (2%).

+ Cho dân số thế giới:

. Năm 1998 là D8

. Năm 1999 là D9

. Năm 2000 là D0

. Năm 1997 là D7

. Năm 1995 là D5.

+ Ta có công thức:

. $D8 = D7 + T_g.D7 = D7 (T_g+1)$

. $D7 = D8 : T_g + 1 = 975 : 1,02 = 955,9$ triệu người.

. $D9 = D8 + T_g.D8 = D8 (T_g+1) = 975. 1,02 = 994,5$ triệu người.

. $D0 = D9 (T_g+1) = 994,5. 1,02 = 1014,4$ triệu người.

. $D7 = D6 + T_g.D6 = D6 (T_g+1) \Rightarrow D6 = D7/ (T_g+1) = 955,9/1,02 = 937,2$ triệu người.

. $D6 = D5 + T_g.D5 \Rightarrow D5 = D6/ (T_g+1) = 937,2/1,02 = 918,8$ triệu người.

Kết quả cuối cùng cụ thể như bảng sau:

Năm	1995	1997	1998	1999	2000
Dân số (triệu người)	918,8	955,9	975	994,5	1014,4

? (trang 86 SGK Địa lý 10) **Phân biệt gia tăng dân số tự nhiên và gia tăng dân số cơ học?**

– Gia tăng dân số tự nhiên là sự chênh lệch giữa tỉ suất sinh thô và tỉ suất tử thô. Tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên được coi là động lực phát triển dân số.

– Gia tăng cơ học gồm hai bộ phận: xuất cư (những người rời khỏi nơi cư trú) và nhập cư (những người đến di cư trú mới). Sự chênh lệch giữa số người xuất cư và nhập cư được gọi là gia tăng cơ học.

Trên phạm vi toàn thế giới, gia tăng cơ học không ảnh hưởng lớn đến vấn đề dân số nói chung, nhưng đối với từng khu vực, từng quốc gia thì nó lại có ý nghĩa quan trọng.

? (trang 86 SGK Địa lý 10) **Lấy ví dụ cụ thể về sức ép dân số ở địa phương đối với vấn đề phát triển kinh tế xã hội và tài nguyên môi trường.**

Gây sức ép nặng nề đối với việc phát triển kinh tế, xã hội, môi trường.

– Kinh tế: GDP/người thấp, tốc độ tăng trưởng kinh tế chậm,...

– Xã hội: thất nghiệp, thiếu việc làm, giáo dục, y tế.....gặp nhiều khó khăn.

– Môi trường: tài nguyên bị khai thác quá mức dẫn đến cạn kiệt, môi trường bị ô nhiễm suy thoái.

Bài 23. Cơ cấu dân số

I. Cơ cấu sinh học

1. Cơ cấu dân số theo giới

– Khái niệm biểu thị tương quan giữa giới nam so với giới nữ hoặc so với tổng số dân.

Được biểu thị bằng hai công thức sau:

$$\text{TNN} = (\text{Dnam} / \text{Dnữ}) \times 100\% = ?\%$$

Trong đó: TNN: Tỉ số giới tính; Dnam: Dân số nam; Dnữ: Dân số nữ.

Hoặc:

$$\text{Tnam} = (\text{Dnam} / \text{Dtb}) \times 100\% = ?\%$$

Trong đó: Tnam: Tỉ lệ nam giới; Dnam: Dân số nam; Dtb: Tổng số dân.

– Cơ cấu dân số theo giới biến động theo thời gian và khác nhau ở từng nước và từng khu vực. Ở những nước phát triển nữ nhiều hơn nam, các nước đang phát triển thì nam lại nhiều hơn nữ.

– Nguyên nhân chủ yếu do trình độ phát triển KT-XH, do tai nạn, do tuổi thọ trung bình của nữ thường cao hơn nam và do chuyển cư.

– Cơ cấu dân số theo giới có ảnh hưởng đến sự phân bố sản xuất, tổ chức đời sống xã hội và hoạch định chiến lược phát triển KT-XH của các quốc gia.

– Khi phân tích Cơ cấu dân số theo giới, cần phải chú ý đến khía cạnh sinh học, khía cạnh xã hội (vị thế, vai trò, quyền lợi, trách nhiệm của giới nam và giới nữ)...

2. Cơ cấu dân số theo độ tuổi

– Khái niệm: Là tập hợp những nhóm người sắp xếp theo những nhóm tuổi nhất định.

– Ý nghĩa: Quan trọng vì thể hiện tình hình sinh, tử, tuổi thọ, khả năng phát triển của dân số và nguồn lao động của một nước.

– Có ba nhóm tuổi trên thế giới:

+ Nhóm dưới tuổi lao động: 0 – 14 tuổi.

+ Nhóm tuổi lao động: 15 -59 (đến 64 tuổi).

+ Nhóm trên tuổi lao động: Trên 60 (hoặc 65) tuổi.

– Ở Việt Nam: tuổi lao động nam từ 15 đến hết 59 tuổi, nữ từ 15 đến hết 54 tuổi.

– Dân số trẻ: Độ tuổi 0 – 14 trên 35%. Tuổi 60 trở lên dưới 10%.

+ Thuận lợi: Lao động dồi dào.

+ Khó khăn: Sức ép dân số lớn.

– Dân số già: Độ tuổi 0 – 14 dưới 25%. Tuổi 60 trở lên trên 15%.

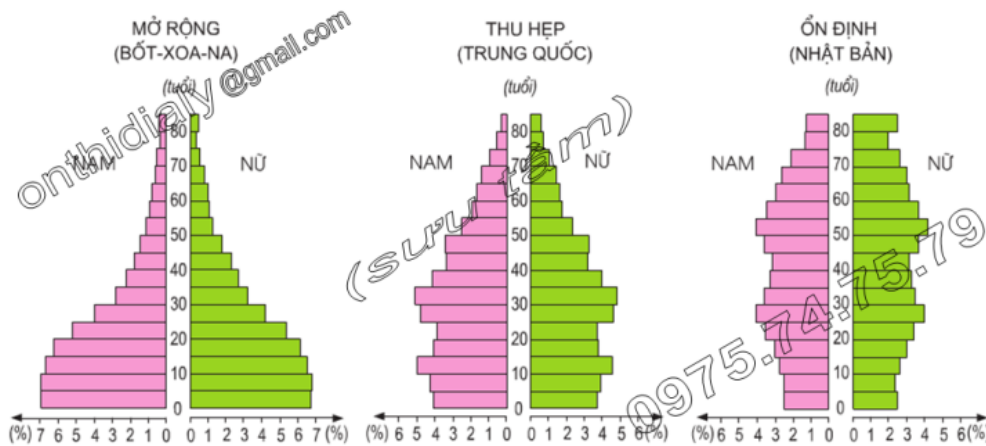
+ Thuận lợi: Có nhiều kinh nghiệm, chất lượng cuộc sống cao

+ Khó khăn: Thiếu nhân lực, phúc lợi lớn dành cho người già.

– Tháp dân số (tháp tuổi)

+ Biểu đồ thể hiện cơ cấu dân số theo độ tuổi, giới tính.

+ Có 3 kiểu tháp (mở rộng, thu hẹp, ổn định).



Hình 23.1. Các kiểu tháp dân số cơ bản

=> Qua tháp dân số biết được tình hình sinh, tử, gia tăng dân số, tuổi thọ trung bình.

II. Cơ cấu xã hội

1. Cơ cấu dân số theo lao động

– Cho biết nguồn lao động và dân số hoạt động theo khu vực kinh tế.

a. Nguồn lao động

– Dân số trong tuổi lao động có khả năng tham gia lao động.

+ *Nhóm dân số hoạt động kinh tế*: bao gồm những người có việc làm ổn định, có việc làm tạm thời và những người có nhu cầu lao động nhưng chưa có việc làm.

+ *Nhóm dân số không hoạt động kinh tế*: bao gồm học sinh, sinh viên, những người nội trợ và những người thuộc tình trạng khác không tham gia lao động.

b. Dân số hoạt động theo khu vực kinh tế.

– Khu vực I: Nông-lâm- ngư nghiệp

– Khu vực II: Công nghiệp-xây dựng

– Khu vực III: Dịch vụ

=> Xu hướng hiện nay là tăng ở khu vực II và III, giảm khu vực I

2. Cơ cấu dân số theo trình độ văn hóa

– Phản ánh trình độ dân trí và học vấn của dân cư, một tiêu chí để đánh giá chất lượng cuộc sống của một quốc gia.

– Dựa vào:

+ Tỷ lệ người biết chữ 15 tuổi trở lên.

+ Số năm đi học của người 25 tuổi trở lên. Các nước phát triển có trình độ văn hoá cao hơn các nước đang phát triển và kém phát triển.

TRẢ LỜI CÂU HỎI LIÊN QUAN

? (trang 89 SGK Địa lý 10) *Cơ cấu dân số theo thể giới ảnh hưởng như thế nào đến việc phát triển kinh tế và tổ chức đời sống xã hội của các nước?*

– Cơ cấu dân số theo giới có ảnh hưởng đến phân bố sản xuất tổ chức đời sống xã hội và hoạch định chiến lược phát triển kinh tế – xã hội của các quốc gia. Vì cơ cấu dân số theo giới nói lên vị thế, vai trò, quyền lợi, trách nhiệm của giới nam và giới nữ.

– Một số nước phát triển ở Tây Âu và Bắc Mỹ như Na Uy, Thụy Điển, Phần Lan, Hà Lan, Ai-xơ-len, Ca-na-đa, phụ nữ có vai trò rất lớn và đạt chỉ số phát triển cao, ngược lại, sự bất bình đẳng giới còn rất lớn ở hầu hết các quốc gia châu Phi, một số quốc gia Nam Á, Tây Nam Á.

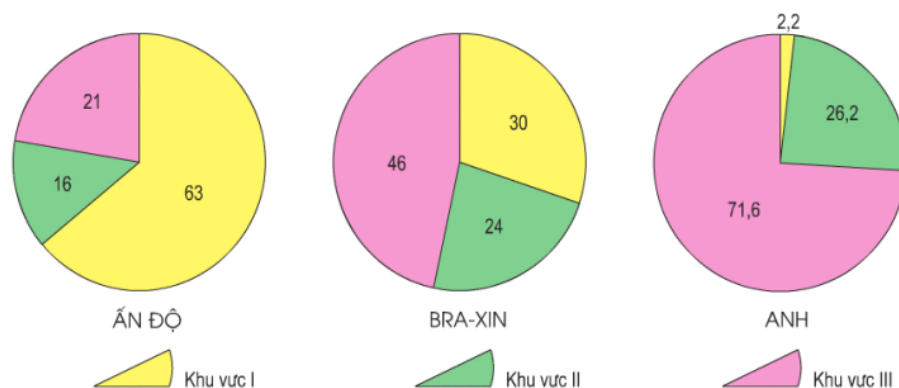
? (trang 90 SGK Địa lý 10) *Cơ cấu dân số già và cơ cấu dân số trẻ có những thuận lợi và khó khăn gì đối với việc phát triển kinh tế- xã hội?*

– Cơ cấu dân số già có tỉ lệ phụ thuộc ít, nhưng phải đối mặt với vấn đề thiếu lao động, hỗ trợ và chăm sóc y tế cho người già và nguy cơ giảm dân số.

– Cơ cấu dân số trẻ, có số lượng trẻ em đông tạo ra nguồn dự trữ dồi dào, bảo đảm lực lượng lao động để phát triển kinh tế cho đất nước. Song số trẻ em nhiều đặt ra một loạt vấn đề mà xã hội phải giải quyết như

nhu cầu về giáo dục, chăm sóc sức khỏe thể hệ trẻ, sức khỏe sinh sản vị thành niên, phát triển kinh tế để tạo việc làm cho số người bước vào độ tuổi lao động nhằm hạn chế tình trạng thất nghiệp,...

? (trang 91 SGK Địa lý 10) **Dựa vào hình 23.2 (trang 91 SGK Địa lý 10), em hãy so sánh cơ cấu lao động theo khu vực kinh tế của ba nước?**



Hình 23.2. Biểu đồ cơ cấu lao động theo khu vực kinh tế của Ấn Độ, Braxin và Anh năm 2000

– Khu vực I: Ấn Độ chiếm tỉ trọng lớn nhất trong cơ cấu, tiếp theo là Bra-xin và thấp nhất là nước Anh (do là nước có nền kinh tế phát triển).

– Khu vực II: Bra-xin chiếm tỉ trọng lớn nhất trong cơ cấu (do là nước công nghiệp mới), tiếp theo là Anh (đã trải qua quá trình công nghiệp hóa, chuyển sang giai đoạn hậu công nghiệp) và thấp nhất là Ấn Độ (nước đang phát triển).

– Khu vực III: Anh chiếm tỉ trọng lớn nhất trong cơ cấu (do là nước có nền kinh tế phát triển), tiếp theo là Bra-xin và sau đó là Ấn Độ.

=> Nhìn chung, ở các nước đang phát triển, lao động tập trung nhiều nhất ở khu vực I; ở các nước phát triển, lao động tập trung nhiều nhất ở khu vực III.

? (trang 92 SGK Địa lý 10) **Hãy trình bày cơ cấu dân số theo giới tính và độ tuổi?**

Tại sao trong cơ cấu dân số thì cơ cấu dân số theo giới tính và độ tuổi là hai loại cơ cấu quan trọng nhất trong sự phát triển kinh tế – xã hội của một quốc gia ?

* Cơ cấu dân số theo giới:

– Khái niệm biểu thị tương quan giữa giới nam so với giới nữ hoặc so với tổng số dân.

Được biểu thị bằng hai công thức sau:

$$TNN = (D_{nam} / D_{nữ}) \times 100\% = ?\%$$

Trong đó: TNN: Tỉ số giới tính; D_{nam}: Dân số nam; D_{nữ}: Dân số nữ.

Hoặc:

$$T_{nam} = (D_{nam} / D_{tb}) \times 100\% = ?\%$$

Trong đó: T_{nam}: Tỉ lệ nam giới; D_{nam}: Dân số nam; D_{tb}: Tổng số dân.

– Cơ cấu dân số theo giới biến động theo thời gian và khác nhau ở từng nước và từng khu vực. Ở những nước phát triển nữ nhiều hơn nam, các nước đang phát triển thì nam lại nhiều hơn nữ.

– Nguyên nhân chủ yếu do trình độ phát triển KT-XH, do tai nạn, do tuổi thọ trung bình của nữ thường cao hơn nam và do chuyển cư.

– Cơ cấu dân số theo giới có ảnh hưởng đến sự phân bố sản xuất, tổ chức đời sống xã hội và hoạch định chiến lược phát triển KT-XH của các quốc gia.

– Khi phân tích Cơ cấu dân số theo giới, cần phải chú ý đến khía cạnh sinh học, khía cạnh xã hội (vị thế, vai trò, quyền lợi, trách nhiệm của giới nam và giới nữ)...

* Cơ cấu dân số theo độ tuổi

– Khái niệm: Là tập hợp những nhóm người sắp xếp theo những nhóm tuổi nhất định.

– Ý nghĩa: Quan trọng vì thể hiện tình hình sinh, tử, tuổi thọ, khả năng phát triển của dân số và nguồn lao động của một nước.

– Có ba nhóm tuổi trên thế giới:

+ Nhóm dưới tuổi lao động: 0 – 14 tuổi.

+ Nhóm tuổi lao động: 15 -59 (đến 64 tuổi).

+ Nhóm trên tuổi lao động: Trên 60 (hoặc 65) tuổi.

– Ở Việt Nam: tuổi lao động nam từ 15 đến hết 59 tuổi, nữ từ 15 đến hết 54 tuổi.

– Dân số trẻ: Độ tuổi 0 – 14 trên 35%. Tuổi 60 trở lên dưới 10%.

- + Thuận lợi: Lao động dồi dào.
- + Khó khăn: Sức ép dân số lớn.
- Dân số già: Độ tuổi 0 – 14 dưới 25%. Tuổi 60 trở lên trên 15%.
- + Thuận lợi: Có nhiều kinh nghiệm, chất lượng cuộc sống cao
- + Khó khăn: Thiếu nhân lực, phúc lợi lớn dành cho người già.
- Tháp dân số (tháp tuổi)
- + Biểu đồ thể hiện cơ cấu dân số theo độ tuổi, giới tính.
- + Có 3 kiểu tháp (mở rộng, thu hẹp, ổn định)

=> Qua tháp dân số biết được tình hình sinh, tử, gia tăng dân số, tuổi thọ trung bình.

* Trong cơ cấu dân số, cơ cấu theo giới tính và độ tuổi là hai loại cơ cấu quan trọng nhất trong sự phát triển kinh tế – xã hội của một quốc gia vì:

+ Cơ cấu dân số theo giới có ảnh hưởng đến phân bố sản xuất, tổ chức đời sống xã hội và hoạch định chiến lược phát triển kinh tế – xã hội của các quốc gia.

+ Cơ cấu dân số theo độ tuổi thể hiện tổng hợp tình hình sinh, tử, tuổi thọ, khả năng phát triển dân số và nguồn lao động của một quốc gia.

? (trang 92 SGK Địa lý 10) **Có những kiểu tháp dân số cơ bản nào? Hãy mô tả các kiểu tháp dân số đó.**

Có ba kiểu tháp dân số cơ bản:

+ Kiểu mở rộng: đáy tháp rộng, đỉnh tháp nhọn, các cạnh thoải thoải thể hiện tỉ suất sinh cao, trẻ em đông, tuổi thọ trung bình thấp, dân số tăng nhanh.

+ Kiểu thu hẹp: tháp có dạng phình to ở giữa, thu hẹp về hai phía đáy và đỉnh tháp; thể hiện sự chuyển tiếp từ dân số trẻ sang dân số già, tỉ suất sinh giảm nhanh, nhóm trẻ em ít, gia tăng dân số có xu hướng giảm dần.

+ Kiểu ổn định: tháp có dạng hẹp ở phần đáy và mở rộng hơn ở phần đỉnh; thể hiện tỉ suất sinh thấp, tỉ suất tử thấp ở nhóm trẻ nhưng cao ở nhóm, già, tuổi thọ trung bình cao, dân số ổn định cả về quy mô và cơ cấu.

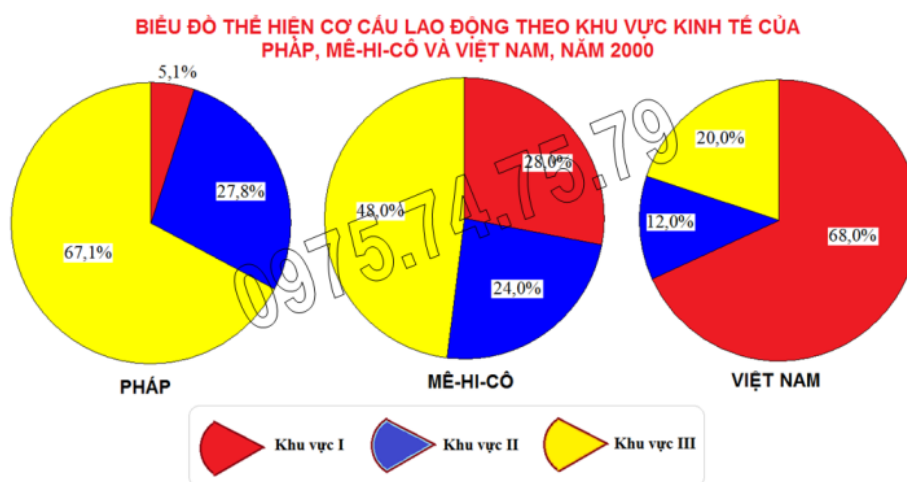
? (trang 92 SGK Địa lý 10) **Cho bảng số liệu:**

CƠ CẤU LAO ĐỘNG THEO KHU VỰC KINH TẾ CỦA MỘT SỐ NƯỚC, NĂM 2000

Tên nước	Chia ra (%)		
	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III
Pháp	5,1	27,8	67,1
Mê-hi-cô	28,0	24,0	48,0
Việt Nam	68,0	12,0	20,0

Vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu lao động theo khu vực kinh tế của Pháp, Mê-hi-co và Việt Nam năm 2000. nhận xét.

* **Vẽ biểu đồ:**



* **Nhận xét:**

Biểu thị tương quan giữa giới nam so với giới nữ hoặc so với tổng số dân. Đơn vị tính bằng phần trăm (%).

Cơ cấu dân số theo giới biến động theo thời gian và khác nhau ở từng nước từng khu vực.

- Tỷ lệ lao động trong các khu vực kinh tế của ba nước có sự khác nhau.
- Ở khu vực I: Việt Nam có tỉ trọng lao động cao nhất trong cơ cấu (do là nước đang phát triển, nông nghiệp vẫn là hoạt động chủ yếu), tiếp theo là Mê-hi-co và sau đó là Pháp.
- Ở khu vực II: Pháp có tỉ trọng lao động cao nhất trong cơ cấu (do là nước có nền kinh tế phát triển, công nghiệp phát triển mạnh), tiếp theo là Mê-hi-cô (do là nước công nghiệp mới) và Việt Nam (đang tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa).
- Ở khu vực III: Pháp có tỉ trọng lao động cao nhất trong cơ cấu (do đã trải qua quá trình công nghiệp hóa, chuyển sang giai đoạn hậu công nghiệp, nên đã chuyển nhiều lao động sang lĩnh vực dịch vụ), tiếp theo là Mê-hi-cô và Việt Nam.

Bài 24. Sự phân bố dân cư. Các loại hình quần cư và đô thị hóa

I. Phân bố dân cư

1. Khái niệm

- Phân bố dân cư là sự sắp xếp dân số một cách tự phát hoặc tự giác trên một lãnh thổ nhất định, phù hợp với điều kiện sống và các yêu cầu của xã hội.
- Để thể hiện tình hình phân bố dân cư người ta thường dùng tiêu chí Mật độ dân số

Mật độ Dân số = Số dân / Diện tích = người/km²

2. Đặc điểm

a. Phân bố dân cư không đều trong không gian

Năm 2005 mật độ dân cư trung bình của thế giới khoảng 48 người/km². Trong đó:

- + Tập trung đông: Tây Âu (169), Nam Âu (115), Ca ri bê (166), Đông Á (131), Đông Nam Á (124),...
- + Thưa dân: Châu Đại Dương (4), Bắc Mỹ (17), Nam Mỹ (21), Trung Phi (17), Bắc Phi (23).

b. Phân bố dân cư biến động theo thời gian

Từ năm 1650 – 2005 có sự biến động về tỉ trọng:

- + Châu Mỹ, châu Á, châu Đại Dương: tăng.
- + Châu Âu, châu Phi: giảm.

3. Các nhân tố ảnh hưởng đến phân bố dân cư

- Điều kiện tự nhiên: Khí hậu, nước, địa hình, đất, khoáng sản,...thuận lợi thu hút cư trú.
- Điều kiện kinh tế – xã hội: Phương thức sản xuất (tính chất nền kinh tế), trình độ phát triển kinh tế,... quyết định đến cư trú.
- Lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời, cư trú đông, chuyển cư, ...

II. Đô thị hoá

1. Khái niệm

Là quá trình kinh tế-xã hội mà biểu hiện của nó là sự tăng nhanh số lượng và quy mô của các điểm dân cư đô thị, sự tập trung dân cư trong các thành phố, nhất là các thành phố lớn và phổ biến rộng rãi lối sống thành thị.

2. Đặc điểm

a. Dân cư thành thị có xu hướng tăng nhanh

Từ năm 1900 – 2005:

- + Tỷ lệ dân thành thị tăng (13,6% lên 48%).
- + Tỷ lệ dân nông thôn giảm (86,4% xuống 52%).

b. Dân cư tập trung vào các thành phố lớn và cực lớn

- + Số lượng thành phố có số dân trên 1 triệu người ngày càng nhiều.
- + Nơi cao: Bắc Mỹ, Nam Mỹ, Ôxtrâyli-a, Tây Âu, LB Nga, LiBi.
- + Nơi thấp: Châu Phi, phần đa châu Á (trừ Liên bang Nga).

c. Phổ biến rộng rãi lối sống thành thị: Kiến trúc, giao thông, công trình công cộng, tuân thủ pháp luật,

3. Ảnh hưởng của đô thị hoá đến sự phát triển kinh tế – xã hội và môi trường

- *Tích cực:* Thúc đẩy tốc độ phát triển kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và thay đổi sự phân bố dân cư, thay đổi các quá trình sinh, tử và hôn nhân ở các đô thị.
- *Tiêu cực:* Nếu không xuất phát từ công nghiệp hóa (tự phát):
 - + Nông thôn: mất đi một phần nhân lực (đất không ai sản xuất)
 - + Thành phố: thất nghiệp, thiếu việc làm, nghèo nàn, ô nhiễm môi trường dẫn đến nhiều tiêu cực khác.

TRẢ LỜI CÂU HỎI LIÊN QUAN

? (trang 93 SGK Địa lý 10) **Dựa vào bảng số liệu trên (bảng 24.1, trang 93 SGK Địa lý 10), em hãy nhận xét về tình hình phân bố dân cư trên thế giới.**

Dân cư phân bố không đều trong không gian.

– Các khu vực tập trung đông dân:

+ Đồng bằng châu Á gió mùa: Đông Á (miền Đông Trung Quốc, Nhật Bản, bán đảo Triều Tiên), Đông Nam Á, Nam Á (Ấn Độ, Băng-la-đét, Pa-kit-xtan).

+ Châu Âu (các nước Tây Âu, Nam Âu. Đông Âu trừ LB Nga).

+ Trung Mỹ và vùng Ca-ri-bê.

– Các vùng thưa dân trên thế giới là:

+ Vùng băng giá ven Bắc Bắc Băng Dương (vùng cực Bắc, đảo Gron-len, các đảo và quần đảo phía bắc Ca-na-đa, phần bắc Xi-bê-ri, vùng viễn đông của LB Nga).

+ Những vùng hoang mạc ở châu Phi (Xa-ha-ra, Ca-la-ha-ri, Na-míp), châu Á (hoang mạc Gô-bi, hoang mạc Né-phút và Rúp-en Kha-li, bán đảo A-ráp,...) và ở châu Đại Dương.

+ Vùng rừng rậm xích đạo ở Nam Mỹ (A-ma-dôn), ở châu Phi và ở những vùng núi cao.

? (trang 94 SGK Địa lý 10) **Dựa vào bảng 24.2 (trang 94 SGK Địa lý 10), hãy nêu sự thay đổi về tỉ trọng phân bố dân cư trên thế giới trong thời kì 1650 – 2005.**

Từ giữa thế kỉ XVII đến nay, bức tranh phân bố dân cư giữa các châu lục có sự thay đổi.

– Số dân châu Á là đông nhất, vì đây là một trong những cái nôi của nền văn minh nhân loại, có tốc độ gia tăng tự nhiên cao và ít chịu ảnh hưởng của các cuộc chuyển cư liên lục địa.

– Dân cư châu Âu tương đối ổn định trong thời gian từ giữa thế kỉ XVII đến giữa thế kỉ XVIII, sau đó tăng lên vào giữa thế kỉ XIX do bùng nổ dân số, rồi sau đó bắt đầu giảm đột ngột, một phần vì xuất cư sang châu Mỹ và châu Đại Dương, nhưng chủ yếu vì mức gia tăng giảm liên tục cho đến nay.

– Dân cư châu Phi giảm mạnh từ giữa thế kỉ XVII cho đến giữa thế kỉ XIX liên quan tới các dòng xuất cư sang châu Mỹ. Từ cuối thế kỉ XIX cho đến nay, dân số bắt đầu tăng lên do mức gia tăng tự nhiên rất cao.

– Dân cư châu Mỹ tăng đáng kể nhờ các dòng nhập cư liên tục từ châu Phi, châu Âu.

– Riêng châu Đại Dương, số dân nhỏ so với tổng số dân thế giới, có tăng lên ít nhiều sau khi có dòng nhập cư từ châu Âu, châu Á tới.

? (trang 95 SGK Địa lý 10) **Em có nhận xét gì về sự thay đổi tỉ lệ dân cư thành thị và nông thôn trên thế giới thời kì 1900-2005 (dựa vào bảng 24.3, trang 95 SGK Địa lý 10).**

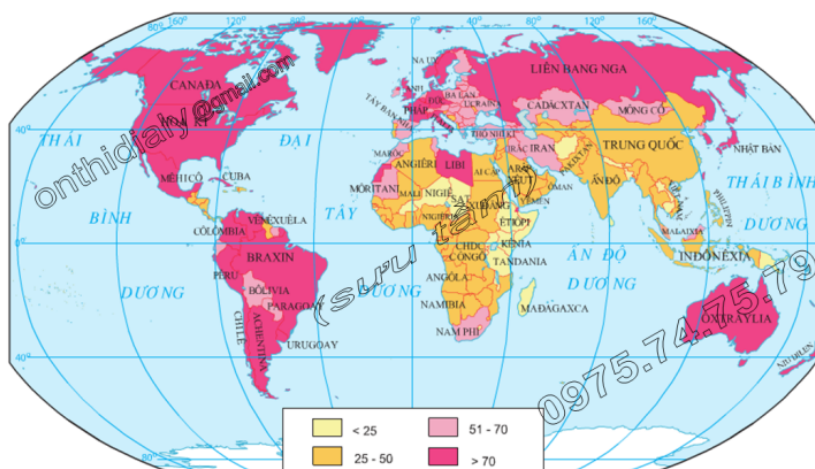
– Tỉ lệ dân cư thành thị ngày càng tăng, từ 13,6% (năm 1900) lên 37,7 % (năm 1970) đạt 48,0% (năm 2005), tăng 34,4%.

– Tỉ lệ dân cư nông thôn ngày càng giảm, từ 86,4% (năm 1900) xuống còn 62,3% (năm 1970), 52,0% (năm 2005).

? (trang 96 SGK Địa lý 10) **Căn cứ vào hình 24 (trang 96 SGK Địa lý 10), em hãy cho biết:**

– **Những châu lục và khu vực nào có tỉ lệ dân cư thành thị cao nhất?**

– **Những châu lục và khu vực nào có tỉ lệ dân cư thành thị thấp nhất?**



Hình 24. Tỉ lệ dân thành thị trên thế giới, thời kì 2000-2005

– Những châu lục và khu vực có tỉ lệ dân cư thành thị cao nhất: Bắc Mỹ, Nam Mỹ, Tây và Trung Âu, Bắc Âu, Bắc Á, Đông Á (trừ Trung Quốc), Ô-xtrây-li-a và quần đảo Niu Di-len.

– Những châu lục và khu vực có tỉ lệ dân cư thành thị thấp nhất: châu Phi, Nam Á, Đông Nam Á.

? (trang 97 SGK Địa lý 10) **Hãy nêu đặc điểm phân bố dân cư trên thế giới hiện nay. Những nhân tố ảnh hưởng đến sự phân bố.**

– Đặc điểm phân bố dân cư

+ Phân bố dân cư không đều trong không gian. Năm 2005, mật độ dân số trung bình của thế giới là 48 người/km², nhưng dân cư phân bố không đều.

+ Biến động về phân bố dân cư theo thời gian.

– Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phân bố dân cư

Phân bố dân cư là một hiện tượng xã hội có tính quy luật do tác động tổng hợp của hàng loạt nhân tố, trong đó nguyên nhân quyết định là trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, tính chất của nền kinh tế, sau đó là các nguyên nhân về điều kiện tự nhiên, lịch sử khai thác lãnh thổ, chuyển cư,...

? (trang 97 SGK Địa lý 10) **Cho bảng số liệu:**

DIỆN TÍCH DÂN SỐ THẾ GIỚI VÀ CÁC CHÂU LỤC, NĂM 2005

Châu lục	Diện tích (triệu km ²)	Dân số (triệu người)
Châu Phi	30,3	906
Châu Mỹ	42,0	888
Châu Á (trừ LB Nga)	31,8	3920
Châu Âu (kể cả LB Nga)	23,0	730
Châu Đại Dương	8,5	33
Toàn thế giới	135,6	6477

a) Tính mật độ dân số thế giới và các châu lục

b) Vẽ biểu đồ hình cột thể hiện mật độ dân số thế giới và các châu lục.

a) Tính mật độ dân số thế giới và các châu lục

Áp dụng công thức: Mật độ dân số = Dân số / Diện tích = (người/km²)

+ Châu Phi = $906/30,3 = 30$ người/km²

+ Tương tự:

. Châu Mỹ = **21** người/km²

. Châu Á (trừ LB Nga) = **123** người/km²

. Châu Âu (kể cả LB Nga) = **32** người/km²

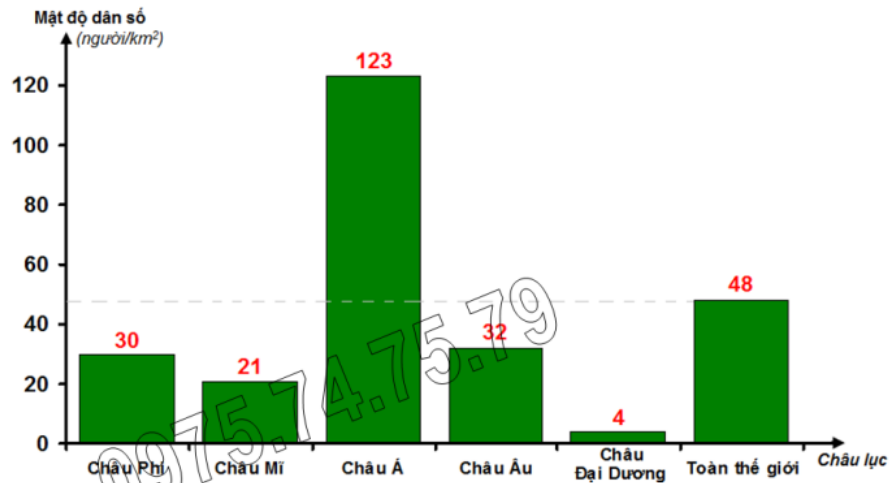
. Châu Đại Dương = **4** người/km²

. Toàn thế giới = **48** người/km²

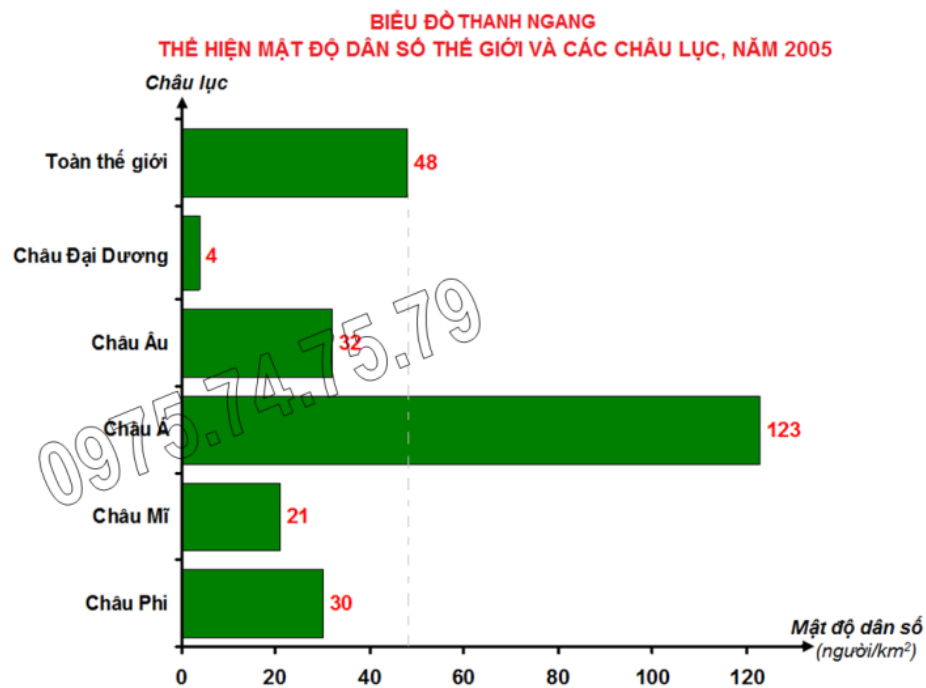
b) Vẽ biểu đồ hình cột thể hiện mật độ dân số thế giới và các châu lục

*Cách vẽ 1:

BIỂU ĐỒ HÌNH CỘT THỂ HIỆN MẬT ĐỘ DÂN SỐ THẾ GIỚI VÀ CÁC CHÂU LỤC, NĂM 2005



***Cách vẽ 2:**



=>Nhìn chung, Châu Phi, châu Mỹ, châu Đại Dương có mật độ dân số thấp hơn mật độ dân số trung bình của thế giới; Châu Á có mật độ dân số cao hơn so với mật độ dân số trung bình của thế giới.